

CHƯƠNG 1.

CƠ SỞ LÝ LUẬN CHUNG VỀ GIAO KẾT VÀ THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ

1.1 Một số khái niệm

1.1.1 Khái niệm hợp đồng điện tử

Ngày nay, nhu cầu mua bán hàng hóa, dịch vụ ngày càng tăng cao, dẫn đến sự gia tăng nhu cầu sử dụng hợp đồng trong các loại giao dịch. Hợp đồng xuất hiện trong nhiều lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội như: dân sự, kinh tế, lao động, thương mại,... nhằm đáp ứng nhu cầu đa dạng của con người.

Trong bối cảnh bùng nổ của công nghệ số và thương mại điện tử (TMĐT), Internet đã thay đổi cách thức giao tiếp, mua bán và trao đổi thông tin, tạo điều kiện cho sự phát triển mạnh mẽ của TMĐT. Người tiêu dùng (NTD) ngày càng ưa chuộng mua sắm trực tuyến, thông qua các sàn TMĐT, website thương mại điện tử. Doanh nghiệp và cá nhân cần sử dụng các công cụ pháp lý phù hợp để thực hiện các giao dịch điện tử (GDĐT), trong đó hợp đồng điện tử (HĐĐT) đóng vai trò quan trọng. Dẫn đến nhu cầu cấp thiết về việc hình thành và áp dụng các văn bản pháp lý phù hợp cho hoạt động giao kết, thực hiện hợp đồng trong môi trường TMĐT. HĐĐT ra đời như một giải pháp tối ưu, đáp ứng yêu cầu của TMĐT, mang lại nhiều lợi ích cho các bên tham gia giao dịch.

Hợp đồng là một chế định cơ bản và quan trọng trong Bộ Luật Dân sự 2015 (BLDS), và là những quy định chung cho tất cả các loại hợp đồng từ dân sự, lao động cho tới kinh doanh, thương mại. Cũng như các loại hợp đồng khác, hợp đồng điện tử là một hợp đồng, có thể là hợp đồng dân sự, hợp đồng thương mại,... được định nghĩa tại Điều 385 BLDS 2015: *“Hợp đồng là sự thỏa thuận giữa các bên về việc xác lập, thay đổi hoặc chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự.”*¹ Qua đó, có thể hiểu hợp đồng là sự thể hiện ý chí của các bên

¹ Điều 385 – Bộ Luật Dân sự 2015

tham gia bằng việc thỏa thuận với nhau về quyền và nghĩa vụ, xác định khi nào và trong điều kiện nào thì các quyền và nghĩa vụ này phát sinh, thay đổi và chấm dứt.

Sự xuất hiện của các phương tiện điện tử như máy tính, điện thoại và đặc biệt là mạng Internet trong giao lưu kinh tế, thương mại đã làm xuất hiện một dạng hợp đồng mới dựa trên các phương tiện truyền dữ liệu điện tử này gọi là hợp đồng điện tử. Theo khoản 1 Điều 11 Luật mẫu về thương mại điện tử (Model Law on Electronic Commerce - MLEC) của UNCITRAL năm 1996 thì: *“hợp đồng điện tử được hiểu là hợp đồng được hình thành thông qua việc trao đổi dữ liệu điện tử².”* Việt Nam đã kế thừa nhiều quy định từ MLEC và đưa ra khái niệm về HĐĐT tại khoản 16 Điều 3 Luật Giao dịch điện tử 2023 quy định: *“Hợp đồng điện tử là hợp đồng được thiết lập dưới dạng thông điệp dữ liệu.³”* Trong đó, thông điệp dữ liệu theo quy định của Luật này có nghĩa là: *“thông tin được tạo ra, được gửi, được nhận, được lưu trữ bằng phương tiện điện tử⁴”*, theo đó, *“Phương tiện điện tử là phần cứng, phần mềm, hệ thống thông tin hoặc phương tiện khác hoạt động dựa trên công nghệ thông tin, công nghệ điện, điện tử, kỹ thuật số, từ tính, truyền dẫn không dây, quang học, điện từ hoặc công nghệ khác tương tự.⁵”* Điều này có nghĩa là HĐĐT có thể bao gồm các hợp đồng được tạo ra và ký kết thông qua email, hệ thống giao dịch trực tuyến, các phần mềm ký kết hợp đồng và các nền tảng GDĐT khác. Ví dụ như: Hợp đồng đặt vé máy bay trực tuyến, hợp đồng dịch vụ thiết kế website,....

Dù được thể hiện dưới bất kỳ hình thức nào và mục đích ra sao, về bản chất vẫn là một hợp đồng. Điều này có nghĩa là nó vẫn mang những đặc điểm chung của hợp đồng truyền thống như sự thỏa thuận giữa các bên về quyền và nghĩa vụ. Nhưng được thể hiện và thực hiện trên nền tảng điện tử.

² Khoản 1 Điều 11 Luật mẫu về thương mại điện tử (Model Law on Electronic Commerce - MLEC) của UNCITRAL

³ khoản 16 Điều 3 Luật Giao dịch điện tử 2023

⁴ khoản 4 Điều 3 Luật Giao dịch điện tử 2023

⁵ Khoản 2 Điều 3 Luật Giao dịch điện tử 2023

1.1.2 Khái niệm hợp đồng thương mại điện tử

Hiện nay, trong các văn bản pháp luật của Việt Nam, khái niệm Hợp đồng TMĐT chưa được quy định một cách chính thức. Tuy nhiên, một số khái niệm có liên quan có thể được phân tích, xem xét để đưa ra khái niệm Hợp đồng TMĐT một cách phù hợp như: Khái niệm hợp đồng điện tử: *Hợp đồng điện tử là hợp đồng được thiết lập dưới dạng thông điệp dữ liệu*⁶; Khái niệm “hoạt động thương mại” được quy định theo Luật Thương mại 2005 “*Hoạt động thương mại là hoạt động nhằm mục đích sinh lợi, bao gồm mua bán hàng hoá, cung ứng dịch vụ, đầu tư, xúc tiến thương mại và các hoạt động nhằm mục đích sinh lợi khác*”⁷. Theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị định 52/2013/NĐ-CP thì hoạt động TMĐT có thể hiểu là: “*việc tiến hành một phần hoặc toàn bộ quy trình của hoạt động thương mại bằng phương tiện điện tử có kết nối với mạng internet, mạng viễn thông di động hoặc các mạng mở khác*”⁸. Các hoạt động TMĐT bao gồm mua bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, chuyển nhượng quyền sở hữu trí tuệ, và các hoạt động kinh doanh khác diễn ra trên các nền tảng trực tuyến.

Tuy nhiên, HĐĐT và hợp đồng TMĐT vẫn có những điểm khác biệt liên quan đến mục đích ký kết, đặc biệt là về mục tiêu lợi nhuận. Nếu các giao dịch được thực hiện bằng phương tiện điện tử nhưng không nhằm mục tiêu tìm kiếm lợi nhuận, thì vẫn chưa được xem là hoạt động thương mại điện tử. Thuật ngữ “thương mại” cần được diễn giải theo nghĩa rộng: “*để bao quát các vấn đề phát sinh từ mọi quan hệ mang tính chất thương mại dù có hay không có hợp đồng. Các quan hệ mang tính chất thương mại bao gồm, nhưng không chỉ bao gồm, các giao dịch sau đây: bất cứ giao dịch thương mại nào về cung cấp hoặc trao đổi hàng hóa hoặc dịch vụ; thỏa thuận phân phối; đại diện hoặc đại lý thương mại, ủy thác hoa hồng; cho thuê dài hạn; xây dựng các công trình: tư vấn; kỹ thuật công trình; đầu tư; cấp vốn; ngân hàng; bảo hiểm; thỏa thuận khai thác hoặc tô nhượng; liên doanh và các hình thức khác về hợp tác công nghiệp hoặc kinh doanh;*

⁶ Khoản 16 Điều 3 Luật Giao dịch điện tử 2023

⁷ Khoản 1 Điều 3 Luật Thương mại 2005

⁸ khoản 1 Điều 3 Nghị định 52/2013/NĐ-CP

chuyên chở hàng hóa hay hành khách bằng đường biển, đường không, đường sắt hoặc đường bộ.”⁹

Các bên tham gia hợp đồng TMĐT thường là các doanh nghiệp, tổ chức hoặc cá nhân có hoạt động kinh doanh trên môi trường trực tuyến. Mục tiêu chính của các doanh nghiệp tham gia TMĐT là sinh lời và thu lợi nhuận từ việc bán hàng, cung ứng dịch vụ hoặc thực hiện các giao dịch thương mại khác. Ví dụ, một hợp đồng mua bán hàng hóa trên sàn thương mại điện tử như Shopee, Lazada,... các giao dịch này đều có mục đích chính là tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho các bên tham gia. Trong khi đó, HĐĐT là một khái niệm rộng hơn, bao gồm mọi loại hợp đồng được ký kết và thực hiện qua các phương tiện điện tử. Mục đích của HĐĐT nhằm thỏa mãn nhu cầu tiêu dùng, nhu cầu hàng ngày của các cá nhân, tổ chức vì mục đích phi lợi nhuận. Ví dụ, HĐĐT được sử dụng để ký kết các giao dịch phi lợi nhuận như tặng quà, hỗ trợ tài chính, hoặc hợp tác nghiên cứu khoa học.

Vì vậy, kết hợp từ khái niệm HĐĐT và khái niệm hoạt động thương mại, hợp đồng TMĐT có thể hiểu là sự thỏa thuận giữa các bên về việc xác lập, thay đổi hoặc chấm dứt quyền và nghĩa vụ trong lĩnh vực thương mại, được thiết lập dưới dạng thông điệp dữ liệu, có kết nối mạng và nhằm mục đích sinh lời, thu lợi nhuận.

1.2 Đặc điểm, phân loại hợp đồng thương mại điện tử

1.2.1 Đặc điểm của hợp đồng thương mại điện tử

Hợp đồng TMĐT vẫn giữ các đặc điểm pháp lý của một hợp đồng thương mại: một bên chủ thể là thương nhân, bên còn lại có thể là thương nhân, cá nhân hoặc tổ chức chấp nhận giao kết; mục đích của hợp đồng trong TMĐT là lợi nhuận; đối tượng của hợp đồng là hàng hóa, dịch vụ không vi phạm quy định pháp luật, không bị cấm hay hạn chế kinh doanh; nội dung hợp đồng thương mại thể hiện quyền và nghĩa vụ của các bên trong

⁹ Nguyễn Văn Hùng và Phan Quan Việt (2019) , Giáo trình Thương mại điện tử, NXB Tài chính, tr. 20

quan hệ hợp đồng, đó là các điều khoản do các bên thỏa thuận. Tuy nhiên, hợp đồng TMĐT cũng có những đặc điểm riêng biệt như sau:

1.2.1.1 Tính toàn cầu

Tính toàn cầu là một đặc điểm nổi bật của hợp đồng TMĐT. Bởi vì, hợp đồng TMĐT không bị giới hạn bởi biên giới quốc gia. Điều này có nghĩa là các bên tham gia hợp đồng có thể ở bất kỳ nơi đâu trên thế giới, miễn là họ có kết nối internet thì họ có thể giao kết, thực hiện hợp đồng một cách dễ dàng thông qua môi trường điện tử mà không cần gặp mặt trực tiếp và không gặp bất kì trở ngại nào. TMĐT phá vỡ các rào cản về khoảng cách địa lý, giúp các doanh nghiệp và NTD giao dịch với nhau mà không cần phải di chuyển. Chẳng hạn như, khách hàng có thể mua hàng trực tuyến và thanh toán bằng thẻ tín dụng hoặc thẻ ghi nợ một cách nhanh chóng mà không cần đến cửa hàng. Không những vậy, các nền tảng TMĐT thường hỗ trợ nhiều ngôn ngữ và văn hóa khác nhau, giúp các bên giao dịch hiểu rõ các điều khoản và điều kiện của hợp đồng làm tăng khả năng tiếp cận và hợp tác giữa các bên từ các quốc gia và nền văn hóa khác nhau. Các đặc điểm này mang lại nhiều lợi thế đáng kể cho hợp đồng TMĐT mà không một hợp đồng truyền thống nào có được. Tính thuận tiện và dễ thực hiện của hợp đồng thương mại điện tử cho phép các bên giao dịch một cách nhanh chóng và hiệu quả hơn, giảm thiểu chi phí và thời gian so với phương thức giao dịch truyền thống. Các doanh nghiệp có thể tiếp cận thị trường toàn cầu, mở rộng phạm vi kinh doanh và thu hút được nhiều khách hàng từ khắp nơi trên thế giới mà không cần phải đầu tư lớn vào cơ sở hạ tầng vật lý.

Tuy nhiên, đặc điểm này cũng đi kèm với những thách thức và khó khăn lớn. Một trong những thách thức nổi bật là việc xác định địa điểm giao kết hợp đồng (GKHD) trở nên vô cùng khó khăn. Hơn nữa, sự khác biệt về hệ thống pháp luật, quy định giữa các quốc gia cũng dẫn đến nhiều xung đột và tranh chấp liên quan đến tính pháp lý và việc thực thi hợp đồng TMĐT. Đặc biệt, khi hợp đồng được giao kết với thương nhân nước ngoài, các vấn đề pháp lý và quy định của từng quốc gia có thể không đồng nhất, dẫn đến khó khăn trong việc giải quyết tranh chấp. Ngoài ra, hợp đồng TMĐT cũng phải đối

mặt với các thách thức về an ninh, bảo mật thông tin trong môi trường mạng toàn cầu, với nhiều mối đe dọa từ các đối tượng xấu có thể đến từ bất kỳ nơi đâu trên thế giới. Việc kiểm soát và giám sát các hoạt động hợp đồng TMĐT cũng trở nên phức tạp hơn do tính toàn cầu này. Để khai thác tối đa lợi ích và giảm thiểu các thách thức từ tính toàn cầu của hợp đồng TMĐT, cần có sự hợp tác giữa các quốc gia trong việc xây dựng khung pháp lý thống nhất, đảm bảo an ninh và bảo mật thông tin, cũng như tạo ra các cơ chế giải quyết tranh chấp hiệu quả trên phạm vi toàn cầu.

1.2.1.2 Tính vô hình, phi vật chất

Hợp đồng TMĐT được thể hiện dưới dạng thông tin số hóa, lưu trữ trên các thiết bị điện tử như máy tính, điện thoại thông minh,... có thể được lưu trữ và chia sẻ dưới dạng nhiều bản sao trên các thiết bị điện tử khác nhau nên không có bản gốc vật lý là các văn bản giấy tờ như các hợp đồng truyền thống khác. Vì vậy, hợp đồng TMĐT thường được gọi là “hợp đồng thương mại phi giấy tờ”. Đặc điểm vô hình, phi vật chất này mang lại nhiều lợi ích như tiết kiệm chi phí in ấn, vận chuyển, lưu trữ giấy tờ.

Tuy nhiên, tính chất phi vật chất này cũng đặt ra nhiều thách thức và vấn đề cần giải quyết. Thứ nhất, vấn đề về chữ ký điện tử trong hợp đồng TMĐT, các bên không thể ký tên trực tiếp lên văn bản như truyền thống. Do đó, cần có giải pháp chữ ký điện tử an toàn, đáng tin cậy để xác thực danh tính và thể hiện ý chí của các bên. Thứ hai, vấn đề bản gốc của hợp đồng. Với tính chất phi vật chất, hợp đồng TMĐT có thể được sao chép, lưu trữ và truyền tải dễ dàng dưới dạng dữ liệu điện tử. Điều này đặt ra câu hỏi về việc xác định bản hợp đồng nào là bản gốc trong trường hợp có nhiều bản sao khi xảy ra tranh chấp. Cuối cùng, vấn đề giá trị chứng cứ khi có tranh chấp, việc chứng minh tính xác thực, toàn vẹn và nguồn gốc của hợp đồng TMĐT trở nên khó khăn hơn so với hợp đồng truyền thống. Cần có cơ chế đảm bảo giá trị pháp lý của hợp đồng TMĐT khi được sử dụng làm bằng chứng trong tranh chấp.

1.2.1.3 Tính an toàn và hiệu quả

Hợp đồng TMĐT tồn tại dưới dạng dữ liệu điện tử, không có bản gốc vật lý và được thực hiện qua mạng internet. Các bên có thể trao đổi thông tin, đàm phán, và ký kết hợp đồng trong thời gian ngắn chỉ với vài cú nhấp chuột. Các giao dịch có thể được thực hiện ngay lập tức, 24/7, không phụ thuộc vào múi giờ hay thời gian làm việc của các bên. Nhờ vào công nghệ tự động hoá, hợp đồng TMĐT có thể được xử lý, lưu trữ và truyền tải một cách hiệu quả, giúp dễ dàng truy xuất và theo dõi thông tin. Các bên tham gia có thể dễ dàng truy cập, trao đổi và sửa đổi hợp đồng mà không cần phải gặp trực tiếp hay di chuyển, giúp các bên luôn nắm bắt được những thông tin mới nhất được sửa đổi, tiết kiệm chi phí và nâng cao hiệu suất làm việc. Hợp đồng TMĐT với những đặc trưng như vậy sẽ là phương thức giao dịch mới hiệu quả cho các chủ thể pháp luật nói chung, và các doanh nghiệp nói riêng trong điều kiện toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế.

Mặc dù hợp đồng TMĐT được xử lý tự động bởi hệ thống công nghệ thông tin (CNTT), nhưng đôi khi hệ thống tự động hóa có thể gặp trục trặc, dẫn đến việc tạo lập, ký kết hoặc thực hiện hợp đồng bị sai sót hoặc chậm trễ, gây ra hậu quả nghiêm trọng cho các bên tham gia. Và việc tự động hóa và đơn giản hóa có thể dẫn đến việc thiếu sự kiểm tra kỹ lưỡng thông tin và điều khoản trong hợp đồng sẽ dẫn đến những tranh chấp sau này. Không những vậy, hệ thống TMĐT sẽ có những nguy cơ bị tấn công mạng, đánh cắp dữ liệu, sao chép, sửa đổi trái phép, và làm rò rỉ thông tin. Chính vì vậy, an toàn thông tin là yếu tố then chốt để đảm bảo các giao dịch thương mại điện tử diễn ra suôn sẻ. Vì các thông tin liên quan đến hợp đồng, như nội dung, điều khoản, thông tin cá nhân và tài chính của các bên tham gia, đều được trao đổi và lưu trữ ở dạng điện tử. Việc đảm bảo bảo mật và an toàn thông tin sẽ giúp khách hàng sẽ tin tưởng hơn vào giao dịch trực tuyến nếu họ biết rằng thông tin của họ được bảo vệ an toàn.

Để bảo vệ thông tin trao đổi giữa các bên, dữ liệu trong hợp đồng TMĐT thường được mã hóa. Mã hóa dữ liệu là một biện pháp quan trọng giúp ngăn chặn các truy cập trái phép và đảm bảo rằng chỉ các bên liên quan mới có thể đọc được nội dung hợp đồng. Ngoài ra, chữ ký điện tử (CKĐT), đặc biệt là chữ ký số (CKS), được sử dụng để xác thực danh tính của các bên và đảm bảo tính toàn vẹn của hợp đồng. CKS sử dụng các thuật

toán mã hóa mạnh mẽ để xác minh rằng dữ liệu không bị thay đổi trong quá trình truyền tải. Các doanh nghiệp sử dụng các biện pháp bảo vệ như tường lửa và phần mềm chống virus để bảo vệ hệ thống mạng khỏi các cuộc tấn công từ bên ngoài, đảm bảo an toàn cho các GDDT. Bằng cách áp dụng các biện pháp bảo mật và an toàn thông tin, các doanh nghiệp có thể xây dựng lòng tin với khách hàng và tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển bền vững của TMĐT.

Tính an toàn và hiệu quả là nền tảng để đảm bảo sự thành công và phát triển của các hợp đồng TMĐT. Bằng cách thực hiện các biện pháp bảo mật như mã hóa dữ liệu, sử dụng CKĐT và CKS, cùng với các biện pháp bảo vệ hệ thống mạng có thể giảm thiểu nguy cơ và tạo dựng lòng tin từ các bên tham gia, góp phần thúc đẩy sự phát triển của TMĐT.

1.2.2 Phân loại hợp đồng thương mại điện tử

Hiện nay, TMĐT đang ngày càng phát triển mạnh mẽ, kéo theo sự gia tăng của các giao dịch hợp đồng TMĐT. Để hiểu rõ hơn về các loại hợp đồng TMĐT và cách chúng được áp dụng trong thực tế, có thể phân loại chúng theo các tiêu chí khác nhau. Có nhiều cách phân loại hợp đồng TMĐT, trong đó các cách thức phân loại phổ biến nhất dựa trên các tiêu chí như phương thức giao kết hợp đồng, chủ thể tham gia giao dịch và theo loại hình giao dịch của hợp đồng.

1.2.2.1 Theo phương thức giao kết hợp đồng

Hợp đồng thương mại điện tử thực hiện qua email

GKHD TMĐT qua email là một phương thức phổ biến, đặc biệt trong các giao dịch giữa doanh nghiệp với doanh nghiệp (B2B) hoặc giữa doanh nghiệp với khách hàng (B2C). Về cơ bản, nội dung hợp đồng này giống với những hợp đồng truyền thống, chỉ khác biệt về cách thức giao dịch.

Đầu tiên, các bên sẽ đàm phán và đưa ra đề xuất hợp đồng thông qua email. Quy trình này bắt đầu khi một bên (bên A) soạn thảo nội dung hợp đồng, bao gồm các điều khoản và điều kiện của giao dịch, và gửi email đến bên kia (bên B). Sau đó, bên B nhận email, xem xét nội dung và có thể phản hồi với các đề xuất sửa đổi, bổ sung nếu cần thiết, và các bên sẽ tiếp tục đàm phán cho đến khi đạt được thỏa thuận cuối cùng về nội dung hợp đồng. Các email trao đổi qua lại giữa hai bên để thảo luận và đàm phán về các điều khoản của hợp đồng. Khi các điều khoản được thống nhất, bên A hoặc bên B sẽ gửi một email xác nhận chấp nhận các điều khoản cuối cùng của hợp đồng. Thông thường, email xác nhận sẽ chứa câu từ rõ ràng về việc chấp nhận hợp đồng, như “Tôi đồng ý với các điều khoản của hợp đồng” hoặc “Chúng tôi xác nhận chấp nhận hợp đồng này”.

Khi đã chấp nhận bản hợp đồng cuối cùng, các bên sẽ tiến hành ký kết hợp đồng. Điều này có thể được thực hiện bằng cách sử dụng CKĐT hoặc CKS được gửi qua email, hoặc các bên có thể in, ký tên trên bản giấy và quét hoặc chụp ảnh gửi lại qua email. Sau khi ký kết, các bên sẽ trao đổi bản hợp đồng đã ký qua email để lưu trữ và làm bằng chứng về việc GKHD trong trường hợp có tranh chấp xảy ra.

Phương thức GKHD TMĐT qua email là một cách thức nhanh chóng và tiện lợi để thiết lập các thỏa thuận trong môi trường số hóa. Tuy nhiên, việc sử dụng email để GKHD cần tuân thủ các quy định pháp luật về CKĐT và chứng từ điện tử (CTĐT). Để đảm bảo tính hợp pháp và bảo mật của hợp đồng TMĐT qua email, cần áp dụng các biện pháp bảo vệ quan trọng. Thứ nhất, các bên nên sử dụng CKĐT hoặc CKS trong email xác nhận hợp đồng. Thứ hai, mã hóa email và tệp đính kèm để bảo vệ thông tin khỏi bị đánh cắp hoặc sửa đổi trái phép. Cuối cùng, lưu trữ email và hợp đồng đã ký một cách an toàn và bảo mật.

Hợp đồng thương mại điện tử thực hiện thông qua website TMĐT

Đây là dạng hợp đồng được sử dụng phổ biến trên các website bán lẻ hàng hóa, dịch vụ hay còn gọi là các website mua bán và một số website của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ như các dịch vụ viễn thông, dịch vụ du lịch. Các website điển hình sử dụng dạng

hợp đồng này như: amazon.com, dell.com... của các công ty Mỹ. Ở Việt Nam có chodientu.vn, thegioididong.com, mobifone.com... Đây đều là những cái tên quen thuộc trong lĩnh vực thương mại điện tử và dịch vụ trực tuyến, nơi mà việc giao kết hợp đồng điện tử đã trở thành một phần không thể thiếu trong quy trình hoạt động của các doanh nghiệp.

Khi giao kết hợp đồng này, khách hàng sử dụng máy tính hoặc các thiết bị điện tử khác như điện thoại thông minh hoặc máy tính bảng để tiến hành các thao tác kỹ thuật theo thứ tự đã được quy định sẵn trên website của doanh nghiệp, theo quy trình đã được tự động hóa. Quy trình này thường được thiết kế một cách trực quan, dễ hiểu để tạo điều kiện thuận lợi nhất cho người dùng, bao gồm nhiều bước từ tìm kiếm sản phẩm hàng hóa, dịch vụ cần mua, lựa chọn sản phẩm từ các thông tin về sản phẩm, cho hàng vào giỏ, gợi ý mua thêm sản phẩm, đặt hàng, tính giá, chọn hình thức giao hàng, chọn hình thức thanh toán và cuối cùng là xác nhận hợp đồng. Mỗi bước trong quy trình này đều được lập trình để tối ưu hóa trải nghiệm của khách hàng, đảm bảo rằng họ có thể hoàn thành giao dịch một cách nhanh chóng và thuận tiện nhất.

Điểm đặc biệt của loại hợp đồng này là các điều khoản của hợp đồng được hình thành một cách hoàn toàn tự động và tương ứng dựa trên các thao tác của khách hàng trên website của người bán. Máy chủ của người bán thông qua thông tin từ máy tính của khách hàng sẽ tự động tổng hợp nội dung hợp đồng trong quá trình giao dịch, dựa trên các thông tin do khách hàng nhập vào. Điều này không chỉ giúp tiết kiệm thời gian cho cả hai bên mà còn giảm thiểu sai sót trong quá trình nhập liệu và soạn thảo hợp đồng. Một số giao dịch điện tử kết thúc bằng hợp đồng, một số khác kết thúc bằng đơn đặt hàng điện tử, tùy thuộc vào loại hình sản phẩm, dịch vụ và chính sách của từng doanh nghiệp. Kết thúc quá trình giao dịch, hợp đồng được tổng hợp và hiển thị để khách hàng xác nhận sự đồng ý của mình đối với các nội dung của hợp đồng. Sau đó, người bán sẽ gửi xác nhận đến người mua qua nhiều hình thức, có thể bằng email hoặc các phương thức khác như điện thoại, fax trong một khoảng thời gian xác định. Việc này không chỉ

đảm bảo tính minh bạch và rõ ràng trong giao dịch mà còn giúp hai bên có thể dễ dàng quản lý và tra cứu lại thông tin giao dịch khi cần thiết.

Nhờ vào sự phát triển của công nghệ, hợp đồng điện tử đã trở thành một phần không thể thiếu trong đời sống kinh doanh hiện đại, mang lại nhiều lợi ích cho cả người mua và người bán, từ việc tiết kiệm thời gian, chi phí đến việc tăng cường độ tin cậy và an toàn trong giao dịch. Tuy nhiên, điều này cũng đòi hỏi các bên tham gia phải có sự hiểu biết nhất định về công nghệ và pháp lý để đảm bảo quyền lợi của mình trong quá trình giao dịch trực tuyến.

Hợp đồng thương mại điện tử thực hiện thông qua sàn TMĐT

Xu hướng mua sắm trực tuyến ngày càng phổ biến, dẫn đến sự ra đời của vô số sàn TMĐT, mang đến cho NTD nhiều sự lựa chọn và cơ hội mua sắm tiện lợi hơn bao giờ hết. Một trong số những sàn TMĐT hàng đầu có thể kể đến như: Shopee, Lazada, Tiki, Tiktok Shop... là các sàn TMĐT với lượng NTD khổng lồ tại Việt Nam. Các sàn TMĐT này cung cấp đa dạng các mặt hàng, từ thời trang, mỹ phẩm, điện tử đến thực phẩm, đồ gia dụng, đáp ứng hầu như tất cả các nhu cầu mua sắm của NTD.

GKHD TMĐT thông qua website TMĐT là phương thức GKHD thường được sử dụng trong hoạt động thương mại điện tử giữa doanh nghiệp và khách hàng (B2C) hoặc giữa người tiêu dùng với người tiêu dùng (C2C). Đầu tiên, doanh nghiệp hoặc người bán sẽ đăng tải thông tin chi tiết về sản phẩm hoặc dịch vụ của họ trên website TMĐT. Thông tin này bao gồm mô tả sản phẩm, giá cả, điều khoản giao hàng, chính sách đổi trả, và các điều kiện liên quan khác. Khách hàng (người mua) sẽ truy cập vào website, tìm kiếm các sản phẩm hoặc dịch vụ được đăng tải, so sánh giá cả, đọc đánh giá, và lựa chọn sản phẩm hoặc dịch vụ mà họ muốn mua. Sau khi lựa chọn sản phẩm hoặc dịch vụ, khách hàng sẽ thêm vào giỏ hàng và tiến hành đặt hàng. Họ cung cấp thông tin cá nhân, địa chỉ giao hàng, và thực hiện thanh toán thông qua các phương thức thanh toán điện tử được hỗ trợ như thẻ tín dụng, ví điện tử, chuyển khoản ngân hàng,.... Trước khi hoàn tất đơn hàng, người mua thường phải xem xét và chấp nhận các điều khoản và điều kiện của hợp đồng,

một bước quan trọng để đảm bảo rằng họ hiểu rõ các quyền và nghĩa vụ của mình. Việc chấp nhận các điều khoản này thường được thực hiện bằng cách tích vào một hộp kiểm (checkbox) với nội dung như “Tôi đồng ý với các điều khoản và điều kiện”. Sau khi chấp nhận, người mua xác nhận đơn hàng, và hợp đồng điện tử chính thức được giao kết. Website TMĐT sẽ gửi email xác nhận đơn hàng kèm theo thông tin chi tiết về sản phẩm, giá cả, phương thức thanh toán và thời gian giao hàng và hợp đồng TMĐT này có giá trị pháp lý tương đương với hợp đồng truyền thống.

Phương thức này có nhiều đặc điểm nổi bật. Trước hết, nó mang lại tính tiện lợi và nhanh chóng, cho phép người mua thực hiện giao dịch từ bất kỳ đâu, bất kỳ lúc nào mà không cần gặp mặt trực tiếp. Quá trình từ tìm kiếm sản phẩm đến hoàn tất đơn hàng chỉ diễn ra trong vài bước đơn giản. Thứ hai, các sàn TMĐT tự động hóa nhiều bước trong quá trình giao kết hợp đồng, giúp giảm thiểu sai sót và tăng cường hiệu quả. Hệ thống quản lý đơn hàng giúp cả người bán và người mua theo dõi trạng thái của đơn hàng một cách dễ dàng. Mặc dù, giao dịch qua sàn TMĐT mang lại rất nhiều sự tiện lợi và tốc độ, nhưng khách hàng vẫn có thể sẽ gặp phải một số hạn chế nhất định. Trước hết, doanh nghiệp bán hàng xây dựng sẵn các hợp đồng mẫu của mình, khách hàng điền những thông tin vào mẫu có sẵn, và buộc phải đồng ý với các điều khoản doanh nghiệp đưa ra. Khách hàng có quyền rất hạn chế hoặc thậm chí là không có quyền gì trong việc thương lượng các điều khoản của hợp đồng. Thêm vào đó, khách hàng không thể trực tiếp kiểm tra sản phẩm trước khi mua, dẫn đến nguy cơ nhận được hàng hóa không đúng như mô tả hoặc chất lượng kém. Hơn nữa, việc cung cấp thông tin cá nhân và thanh toán trực tuyến luôn tiềm ẩn rủi ro bảo mật và lừa đảo nếu sàn TMĐT không áp dụng các biện pháp bảo mật nghiêm ngặt. Quy trình đổi trả hàng cũng thường phức tạp hơn so với mua trực tiếp tại cửa hàng, khiến khách hàng phải chịu chi phí vận chuyển và thời gian chờ đợi lâu hơn. Hỗ trợ khách hàng trên một số sàn TMĐT có thể không hiệu quả hoặc chậm trễ, gây khó khăn khi cần giải quyết các vấn đề phát sinh. Vì vậy, khách hàng cần lựa chọn các sàn TMĐT uy tín, kiểm tra kỹ thông tin sản phẩm, đọc kỹ chính sách, điều khoản và luôn cẩn trọng khi cung cấp thông tin cá nhân để giảm thiểu các rủi ro.

1.2.2.2 Theo chủ thể tham gia giao dịch của hợp đồng

Hợp đồng thương mại điện tử giữa doanh nghiệp với doanh nghiệp (Business to Business - B2B)

Hợp đồng TMĐT giữa doanh nghiệp với doanh nghiệp (Business to Business - B2B) là một loại hợp đồng TMĐT được thực hiện giữa hai hoặc nhiều doanh nghiệp. Hợp đồng TMĐT B2B được tiến hành giữa các doanh nghiệp với nhau thông qua môi trường điện tử như internet, mạng riêng ảo (VPN), hoặc các website GDĐT chuyên dụng. Nói cách khác, giao dịch TMĐT B2B được thực hiện trực tiếp giữa người bán và người mua hoặc thông qua một đối tác kinh doanh trực tuyến thứ ba. Khách hàng trong giao dịch TMĐT B2B không phải là cá nhân mà là các doanh nghiệp. Các doanh nghiệp có thể chào hàng, tìm kiếm bạn hàng, đặt hàng, ký kết hợp đồng, thanh toán qua các hệ thống này. Ở mức độ cao, các giao dịch này có thể diễn ra một cách tự động, ví dụ như www.alibaba.com.¹⁰ Các hợp đồng B2B thường liên quan đến số lượng hàng hóa hoặc dịch vụ lớn, và có giá trị cao. Điều này khác biệt so với hợp đồng giữa doanh nghiệp và người tiêu dùng (B2C), nơi giao dịch thường có quy mô nhỏ hơn.

TMĐT B2B là một công cụ hữu ích giúp doanh nghiệp tối ưu hóa hoạt động kinh doanh, nâng cao hiệu quả và tiết kiệm chi phí về thu thập thông tin tìm hiểu thị trường, quảng cáo, tiếp thị, đàm phán, mở rộng các cơ hội kinh doanh.¹¹ Thông qua giao dịch B2B, doanh nghiệp có cơ hội lựa chọn nhà cung cấp tốt hơn, giảm chi phí tiếp thị và phân phối. Tuy nhiên, vì giá trị giao dịch lớn, việc tuân thủ các quy định pháp luật liên quan đến giao dịch thương mại, hợp đồng kinh doanh, sở hữu trí tuệ, bảo mật thông tin,...rất quan trọng trong quá trình giao kết và thực hiện hợp đồng B2B.

Hợp đồng thương mại điện tử giữa doanh nghiệp với người tiêu dùng (Business to Consumer - B2C)

¹⁰ Trần Thị Thập và Nguyễn Trần Hưng (2020), Sách Thương mại điện tử căn bản, Nhà xuất bản Thông tin và Truyền thông, tr. 36

¹¹ Trần Thị Thập và Nguyễn Trần Hưng, tldđ (10), tr. 36

Hợp đồng TMĐT giữa doanh nghiệp với người tiêu dùng (Business to Consumer - B2C) hay còn được gọi dưới cái tên khác đó là bán hàng trực tuyến (e-tailing)¹². Đây là loại hợp đồng mua hàng hóa hoặc dịch vụ được thiết lập giữa một doanh nghiệp và NTD cuối cùng thông qua các phương tiện điện tử. Các hợp đồng B2C thường liên quan đến các giao dịch có giá trị nhỏ hơn và có phạm vi giao dịch rộng rãi với nhiều khách hàng cá nhân. Đây là một trong những hình thức phổ biến nhất của TMĐT hiện nay. Ví dụ như mua hàng trên các trang thương mại điện tử như Amazon, Shopee, Lazada; đặt phòng khách sạn hoặc vé máy bay trực tuyến như Booking.com, Agoda; đăng ký dịch vụ trực tuyến như truyền hình cáp, dịch vụ âm nhạc, hoặc ứng dụng di động. Do tính chất lặp lại của các giao dịch, hợp đồng B2C thường được tiêu chuẩn hóa và ít có sự đàm phán về các điều khoản giữa các bên. Các điều khoản này thường được doanh nghiệp thiết lập sẵn và NTD chỉ cần thực hiện một vài bước xác nhận và thanh toán để hoàn tất giao dịch.

TMĐT B2C đem lại lợi ích cho cả doanh nghiệp lẫn NTD, cụ thể như: Doanh nghiệp tiết kiệm nhiều chi phí bán hàng do không cần phòng trưng bày hay thuê người giới thiệu bán hàng, chi phí quản lý cũng giảm hơn¹³; Các doanh nghiệp có thể tiếp cận một lượng khách hàng lớn trên toàn cầu, mở rộng phạm vi kinh doanh và tăng doanh số bán hàng; NTD có thể thực hiện giao dịch mua sắm bất kỳ lúc nào và ở bất kỳ đâu chỉ với một thiết bị kết nối internet; NTD có thể dễ dàng so sánh và lựa chọn sản phẩm và dịch vụ khác nhau để chọn mua sản phẩm với giá tốt nhất. Không những thế, nền tảng điện tử cho phép doanh nghiệp thu thập dữ liệu về hành vi mua sắm của NTD và cung cấp các đề xuất sản phẩm phù hợp, nâng cao trải nghiệm mua sắm. Tuy nhiên, để đảm bảo cho sự phát triển của các giao dịch B2C thì việc bảo vệ quyền lợi NTD và đảm bảo tính minh bạch, rõ ràng về điều khoản, điều kiện trong việc giao kết và thực hiện hợp đồng và có cơ chế giải quyết tranh chấp hiệu quả trong hợp đồng B2C là rất quan trọng.

¹² Trần Thị Thập và Nguyễn Trần Hưng, tldđ (10), tr. 35

¹³ Trần Thị Thập và Nguyễn Trần Hưng, tldđ (10), tr. 35

Hợp đồng thương mại điện tử giữa người tiêu dùng với người tiêu dùng (Consumer to Consumer - C2C)

C2C là mô hình TMĐT giữa những cá nhân với nhau thông qua các nền tảng trực tuyến. Một cá nhân có thể tự thiết lập website để kinh doanh những mặt hàng do mình làm ra hoặc sử dụng một website có sẵn để đấu giá món hàng mình có¹⁴. Mục đích chủ yếu là trao đổi, mua bán hàng hóa hoặc dịch vụ giữa các cá nhân với nhau. Thường diễn ra trên các nền tảng trung gian như sàn giao dịch trực tuyến, ứng dụng di động và không có sự tham gia trực tiếp của doanh nghiệp trong giao dịch. Khác với giao dịch TMĐT B2B và B2C là những mô hình kinh doanh dựa trên doanh nghiệp và do doanh nghiệp làm động lực, giao dịch thương mại C2C lại phụ thuộc khá nhiều vào trình độ hiểu biết thương mại điện tử cũng như khả năng sử dụng công nghệ của từng cá nhân, nhận thức và nhu cầu của NTD trong xã hội. Hiện nay trên thế giới thì Ebay.com là nền tảng trực tuyến thành công nhất trên thế giới cho mô hình TMĐT C2C. Tại Việt Nam thì Chợ Tốt là một ứng dụng rao vặt và mua bán trực tuyến tiêu biểu cho mô hình C2C hoặc cho thuê nhà nghỉ dưỡng qua Airbnb. Do yêu cầu kỹ thuật không quá phức tạp và đòi hỏi về trình độ TMĐT của người tham gia cũng không quá cao, nên các website đã phát triển nhanh chóng.

Hợp đồng TMĐT C2C đã trở nên phổ biến nhờ sự phát triển của công nghệ số và nhu cầu mua bán trực tiếp giữa NTD. Tạo cơ hội cho cá nhân người bán có thể bán những món đồ không cần thiết hoặc đã qua sử dụng và người mua có thể tìm được sản phẩm với giá cả hợp lý hơn.

Hợp đồng thương mại điện tử giữa doanh nghiệp với chính phủ (Business to Government - B2G)

¹⁴ Trần Thị Thập và Nguyễn Trần Hưng, tldđ (10), tr. 32

B2G là mô hình doanh nghiệp cung cấp các sản phẩm và dịch vụ cho chính phủ. Trong mô hình này, chính phủ đóng vai trò như khách hàng và quá trình trao đổi thông tin cũng được tiến hành qua các phương tiện điện tử. Đây là một phần quan trọng của thương mại điện tử, giúp cải thiện hiệu quả hoạt động của cả doanh nghiệp và chính phủ. Hợp đồng B2G thường có quy mô lớn và liên quan đến các dự án quan trọng như cung cấp thiết bị công nghệ, xây dựng hạ tầng, dịch vụ công nghệ thông tin, và các dịch vụ công khác. Thông thường, các hợp đồng B2G được thực hiện thông qua các cổng thông tin điện tử của chính phủ, hệ thống đấu thầu trực tuyến hoặc các nền tảng GDĐT chuyên dụng. Các doanh nghiệp phải tuân thủ các quy định pháp luật chặt chẽ về đấu thầu, hợp đồng, tài chính, cũng như các tiêu chuẩn và yêu cầu đặc thù của chính phủ. Ví dụ như: Hợp đồng mua bán thuốc, vật tư y tế cho các bệnh viện công; Hợp đồng cung cấp dịch vụ viễn thông, internet cho các cơ quan nhà nước; Hợp đồng mua sắm trang thiết bị văn phòng cho các cơ quan hành chính; Hợp đồng thi công xây dựng các công trình công cộng.

Hợp đồng TMĐT B2G là một công cụ hữu ích giúp Chính phủ tối ưu hóa quy trình mua sắm công, nâng cao hiệu quả quản lý tài chính nhà nước và tạo ra cơ hội kinh doanh mới cho các doanh nghiệp, đóng góp vào sự phát triển kinh tế và xã hội. Tuy nhiên, vì hợp đồng B2G Thường có giá trị giao dịch lớn và có tính chất phức tạp nên trước tiên Chính phủ cần cung cấp các nền tảng và công cụ điện tử đáng tin cậy và dễ sử dụng để quản lý quy trình đấu thầu và hợp đồng. Thứ hai, các hệ thống này cần phải bảo mật, minh bạch và tuân thủ các tiêu chuẩn quốc tế. Bảo mật thông tin là yếu tố quan trọng trong các giao dịch B2G. Thứ ba, các hệ thống phải đảm bảo an toàn cho dữ liệu nhạy cảm của cả doanh nghiệp và chính phủ, bao gồm thông tin đấu thầu, tài chính và hợp đồng. Cuối cùng, chính phủ cần cung cấp hỗ trợ kỹ thuật và hướng dẫn rõ ràng để đảm bảo quá trình diễn ra suôn sẻ.

1.2.2.3 Theo loại đối tượng của hợp đồng

Hợp đồng TMĐT có thể được phân loại thành hai nhóm chính dựa trên đối tượng giao dịch. Thứ nhất, hợp đồng mua bán hàng hóa hữu hình hoặc dịch vụ. Loại hợp đồng

này bao gồm việc mua bán các sản phẩm vật lý như quần áo, đồ điện tử, hay các dịch vụ như du lịch, vận chuyển,... Thứ hai, hợp đồng mua bán sản phẩm số hóa. Loại hợp đồng này áp dụng cho việc mua bán các sản phẩm dưới dạng dữ liệu điện tử như phần mềm, nhạc, phim ảnh, sách điện tử,...

Ngoài những quy tắc chung về thương mại và hợp đồng, mỗi loại hợp đồng trên đều phải tuân thủ các quy định riêng biệt. Chẳng hạn, hợp đồng mua bán thuốc lá phải tuân theo quy định của Luật phòng, chống tác hại của thuốc lá. Hợp đồng về dịch vụ viễn thông và internet chịu sự chi phối của Luật Công nghệ Thông tin và các quy định liên quan. Các quy định chung về hợp đồng và các quy định riêng về từng loại đối tượng giao dịch đều áp dụng cho hợp đồng điện tử. Do đó, hợp đồng điện tử cũng phải tuân theo những ràng buộc và sự cưỡng chế của các quy phạm pháp luật đó. Đối với việc mua bán sản phẩm và dịch vụ số hóa, hợp đồng TMĐT được xem là hình thức phù hợp nhất. Lý do là vì quá trình giao hàng cũng được thực hiện thông qua truyền dữ liệu điện tử, không cần đến phương thức giao nhận vật chất thông thường.¹⁵ Ví dụ như khi mua phần mềm, bạn sẽ tải xuống file cài đặt từ website chứ không nhận được đĩa CD hay DVD hoặc khi mua Ebook, bạn sẽ nhận được file sách điện tử thay vì sách giấy.

1.2.2.4 Theo quá trình giao kết và thực hiện hợp đồng

Căn cứ vào quá trình giao kết và thực hiện, hợp đồng TMĐT có thể được phân loại thành hai dạng chính: hợp đồng giao kết và thực hiện hoàn toàn bằng phương tiện điện tử, và hợp đồng giao kết và thực hiện một phần bằng phương tiện điện tử.

Hợp đồng giao kết và thực hiện hoàn toàn bằng phương tiện điện tử đây là loại hợp đồng mà toàn bộ quá trình thực hiện hoàn toàn qua môi trường điện tử, bao gồm cả việc ký kết và thực hiện nghĩa vụ của các bên. Các đối tượng của hợp đồng này đều ở dạng số hóa, có thể giao dịch và giao nhận hoàn toàn trên môi trường điện tử mà không cần gặp gỡ hay trao đổi vật lý. Một vài đối tượng phổ biến của hợp đồng như: Phần mềm

¹⁵ Nguyễn Thị Quỳnh Trang (2009), Pháp luật về hợp đồng thương mại điện tử, Khoa luận tốt nghiệp, Trường Đại học Luật TP.Hồ Chí Minh, tr. 10

máy tính như phần mềm văn phòng, game, ứng dụng di động,... Người mua có thể tải về hoặc nhận bản quyền trực tuyến sau khi thanh toán; Nội dung số như sách điện tử (e-books), nhạc số, phim, trò chơi điện tử và khóa học trực tuyến. Ví dụ: sách điện tử trên Amazon Kindle, nhạc trên Spotify, phim trên Netflix, và các khóa học E-Learning mà người mua có thể tham gia ngay sau khi đăng ký; Các dịch vụ lưu trữ và sao lưu dữ liệu trên đám mây như Google Drive, Dropbox, hoặc iCloud, nơi người dùng có thể mua dung lượng lưu trữ và sử dụng ngay lập tức; Các dịch vụ về giao dịch tài chính như chuyển tiền, thanh toán hoá đơn, mua bán chứng khoán, gửi tiền tiết kiệm,... các giao dịch này đều có thể được thực hiện thông qua các internet banking, ví điện tử, sàn giao dịch điện tử,...

Ngược lại, hợp đồng giao kết và thực hiện một phần bằng phương tiện điện tử là loại hợp đồng chỉ có quá trình giao kết được thực hiện trên môi trường điện tử, nhưng các giai đoạn sau như giao nhận hàng hóa, bảo hành,... vẫn phải được thực hiện theo cách thông thường, không qua môi trường điện tử. Loại hợp đồng này thường áp dụng cho các hàng hóa hữu hình hoặc dịch vụ không thể số hóa. Một vài đối tượng phổ biến của hợp đồng như: Các dịch vụ mua bán hàng hoá như quần áo, giày dép, thiết bị điện tử (điện thoại, máy tính, TV), sách in, tạp chí giấy, đồ gia dụng,... Khách hàng đặt hàng và thanh toán trực tuyến, nhưng hàng hóa vẫn phải được vận chuyển và giao nhận theo phương thức truyền thống; Các dịch vụ như đặt phòng khách sạn, vé máy bay, vé tàu, vé xe, tour du lịch, dịch vụ ăn uống,... Khách hàng đặt và thanh toán trực tuyến, nhưng vẫn phải sử dụng dịch vụ một cách trực tiếp; Các dịch vụ về sửa chữa và bảo hành. Khách hàng có thể đặt lịch sửa chữa qua website hoặc ứng dụng, sau đó nhân viên kỹ thuật sẽ đến nhà để kiểm tra và sửa chữa thiết bị.

1.3 Sự giống nhau và khác nhau khi giao kết hợp đồng thương mại điện tử và hợp đồng thương mại truyền thống

1.3.1 Điểm giống nhau

Về bản chất, hợp đồng TMĐT và hợp đồng thương mại (HĐTM) truyền thống là chúng đều có giá trị pháp lý như nhau. Đều là sự thỏa thuận giữa các bên dựa trên quy

định của pháp luật về các vấn đề: Chủ thể của hợp đồng, xác lập, thay đổi, chấm dứt quyền và nghĩa vụ, cách thức, quy trình giao kết, điều kiện có hiệu lực của hợp đồng, phương thức giải quyết tranh chấp,... Điều này được quy định tại khoản 2 Điều 3 BLDS 2015: *“Cá nhân, pháp nhân xác lập, thực hiện, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự của mình trên cơ sở tự do, tự nguyện cam kết, thỏa thuận. Mọi cam kết, thỏa thuận không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội có hiệu lực thực hiện đối với các bên và phải được chủ thể khác tôn trọng.”*¹⁶ Vì vậy, dù là HĐTM truyền thống hay hợp đồng TMĐT, dù là hợp đồng được giao kết bằng lời nói, bằng hành vi, bằng văn bản hay bằng các phương tiện điện tử thì điều quan trọng là hợp đồng chỉ hình thành nếu các bên giao kết đạt được sự thỏa thuận rõ ràng, cụ thể về quyền và nghĩa vụ đối với nhau và không được xâm phạm đến lợi ích cộng đồng, lợi ích nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân. Trong đó sự thống nhất ý chí giữa các bên đương sự là điều quan trọng nhất làm nên hợp đồng, cho dù là hợp đồng truyền thống hay hợp đồng điện tử.

Về nội dung, cả hai loại hợp đồng đều bao gồm các điều khoản cơ bản như: thông tin về các bên, đối tượng của hợp đồng, số lượng, chất lượng, phương thức thanh toán, thời hạn, địa điểm, phương thức thực hiện hợp đồng, quyền, nghĩa vụ của các bên, trách nhiệm do vi phạm hợp đồng, phạt vi phạm hợp đồng và các nội dung khác. Cả hai loại hợp đồng này đều phải tuân theo những nguyên tắc giao kết hợp đồng. Việc giao kết hợp đồng phải tuân thủ theo ba nguyên tắc được quy định tại Điều 3 BLDS 2015 đó là các nguyên tắc *“Cá nhân, pháp nhân phải xác lập, thực hiện, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự của mình một cách thiện chí, trung thực”*¹⁷, nguyên tắc *“Việc xác lập, thực hiện, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự không được xâm phạm đến lợi ích quốc gia, dân tộc, lợi ích công cộng, quyền và lợi ích hợp pháp của người khác”*¹⁸ và nguyên tắc *“Cá nhân, pháp nhân phải tự chịu trách nhiệm về việc không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ dân sự”*¹⁹.

¹⁶ khoản 2 Điều 3 Bộ Luật Dân sự 2015

¹⁷ Khoản 3 Điều 3 Bộ Luật Dân sự 2015

¹⁸ Khoản 4 Điều 3 Bộ Luật Dân sự 2015

¹⁹ Khoản 5 Điều 3 Bộ Luật Dân sự 2015

Về mục đích, cả hai loại hợp đồng đều nhằm mục đích tạo ra sự ràng buộc pháp lý giữa các bên, đảm bảo thực hiện quyền và nghĩa vụ của các bên trong giao dịch sau khi đã giao kết nếu không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ các nghĩa vụ mình đã cam kết trong hợp đồng sẽ phải chịu trách nhiệm đối với bên kia căn cứ vào thiệt hại gây ra cho phía bên kia (nếu có) và căn cứ vào phần nghĩa vụ mình phải thực hiện.

1.3.2 Điểm khác nhau

Tuy rằng hợp đồng TMĐT và HĐTM truyền thống đều được BLDS và Luật Thương mại điều chỉnh về những điểm cơ bản nhưng vẫn có những điểm khác biệt. Điểm khác biệt đầu tiên phải kể đến đó là về phương thức GKHD. Hợp đồng TMĐT được giao kết qua các phương tiện điện tử, các bên không cần gặp mặt trực tiếp, ký kết bằng CKĐT hoặc CKS. Trong khi HĐTM truyền thống giao dịch bằng văn bản giấy tờ hoặc hình thức khác theo sự thỏa thuận. Các bên phải gặp mặt trực tiếp để đàm phán và ký kết hợp đồng. Do giao dịch diễn ra qua mạng, việc xác định chính xác thời gian, địa điểm ký kết hợp đồng TMĐT cũng như chứng thực CKĐT có thể gặp khó khăn hơn so với HĐTM truyền thống. Hơn nữa, hợp đồng TMĐT tồn tại dưới dạng dữ liệu số thay vì hợp đồng bản gốc vật lý như HĐTM truyền thống nên lo ngại về việc bảo mật và lưu trữ dữ liệu điện tử tiềm ẩn nguy cơ bị đánh cắp hoặc hỏng hóc. Trong giao dịch TMĐT, ngoài bên mua và bên bán, còn có sự tham gia của các bên thứ ba như nhà cung cấp dịch vụ mạng và nhà cung cấp dịch vụ chứng thực CKĐT. Những chủ thể này tham gia với vai trò lưu trữ, nhận, gửi thông tin giữa 2 bên tham gia hợp đồng điện tử (HĐĐT), đồng thời xác nhận hợp đồng hợp pháp và có độ tin cậy. Cụ thể, nhà cung cấp dịch vụ mạng có nhiệm vụ duy trì hệ thống mạng để đảm bảo hoạt động mạng thông suốt, còn cơ quan chứng thực CKĐT xây dựng cơ chế nhằm ngăn chặn việc giả mạo và không bị từ chối công nhận hiệu lực hợp đồng điện tử khi có tranh chấp xảy ra²⁰.

²⁰ Nguyễn Thị Quỳnh Trang (2009), tldd (15), tr. 13

Thứ hai, về nội dung của hợp đồng TMĐT. Các nội dung của hợp đồng TMĐT tương tự với HĐTM truyền thống, nhưng được bổ sung thêm một số nội dung đặc thù nhằm đảm bảo tính hợp pháp, an toàn và tiện lợi trong môi trường GDDT. Cụ thể là về địa chỉ pháp lý trong hợp đồng TMĐT, địa chỉ pháp lý của các bên không chỉ giới hạn ở địa chỉ vật lý truyền thống mà còn bao gồm các địa chỉ điện tử như email, website, số fax. Những thông tin này có tác dụng xác định danh tính, địa chỉ liên lạc của các bên trong môi trường điện tử để trao đổi, gửi nhận thông tin, tài liệu liên quan đến hợp đồng. Ngoài ra, hợp đồng TMĐT còn bổ sung thêm một số quy định như: quy định về CKĐT hoặc mật khẩu, mã số; quy định về sửa đổi thông tin điện tử; quy định về quyền truy cập; quy định về phương thức thanh toán điện tử, bảo mật thông tin đến thẻ tín dụng²¹,...

Thứ ba, về khía cạnh pháp lý, ngoài việc chịu tác động của các văn bản điều chỉnh hoạt động thương mại truyền thống (như Bộ Luật Dân sự, Luật thương mại... trong hệ thống pháp luật Việt Nam), hoạt động TMĐT nói chung và hợp đồng TMĐT nói riêng còn được điều chỉnh bởi các văn bản pháp luật chuyên ngành. Nhận thức được tầm quan trọng của TMĐT, nhiều quốc gia và tổ chức quốc tế đã và đang nỗ lực xây dựng khuôn khổ pháp lý riêng cho lĩnh vực này. Các quy định này bao gồm nhiều khía cạnh như cách thức giao kết HĐĐT, quy định về CKĐT, và các vấn đề liên quan khác. Hiện nay, xu hướng ban hành các đạo luật chuyên biệt để quản lý thương mại điện tử đang diễn ra trên toàn cầu. Nhiều quốc gia đã có những bộ luật riêng như Luật Giao dịch điện tử, Luật Thương mại điện tử, Luật Công nghệ thông tin, hay Luật Chữ ký điện tử. Những văn bản pháp luật này tạo nên một hệ thống quy phạm toàn diện, góp phần thúc đẩy sự phát triển của thương mại điện tử trong khuôn khổ pháp lý rõ ràng và an toàn.

1.4. Sự phát triển của pháp luật về giao kết và thực hiện hợp đồng thương mại điện tử ở Việt Nam

1.4.1. Giai đoạn trước ngày 01/3/2006

²¹ Trang web của VNPT, “6 điểm khác biệt “mẫu chốt” hợp đồng điện tử và hợp đồng truyền thống”, <https://vnpt.com.vn/doanh-nghiep/tu-van/hop-dong-dien-tu-va-hop-dong-truyen-thong.html>, truy cập ngày 16/07/2024

Trước năm 2000, khái niệm về TMĐT còn khá mới mẻ và pháp luật chưa có các quy định cụ thể về giao kết và thực hiện hợp đồng TMĐT. Đến giai đoạn từ năm 2000 đến trước năm 2005, với sự bùng nổ của internet và các dịch vụ trực tuyến, nhu cầu về một khung pháp lý phù hợp trở nên cấp thiết. Trong giai đoạn này, mặc dù đã có một số văn bản pháp luật đề cập đến vấn đề này, nhưng chưa có văn bản pháp luật chuyên biệt điều chỉnh lĩnh vực TMĐT. Các quy định liên quan chủ yếu được đưa vào trong các văn bản pháp luật như:

BLDS 2005, đây là văn bản pháp luật có phạm vi điều chỉnh rộng, bao quát các vấn đề về giao dịch dân sự nói chung. Tại khoản 1, điều 124 về “Hình thức giao dịch dân sự” của Bộ luật này quy định: *“Giao dịch dân sự thông qua phương tiện điện tử dưới hình thức thông điệp dữ liệu được coi là giao dịch bằng văn bản²²”*. BLDS đưa ra quy định cụ thể về các trường hợp giao kết, sửa đổi, thực hiện, huỷ bỏ hợp đồng. Theo đó, thời điểm GKHD là thời điểm bên đề nghị nhận được trả lời chấp nhận giao kết. Địa điểm GKHD dân sự do các bên thỏa thuận, nếu không có thỏa thuận thì địa điểm GKHD dân sự là nơi cư trú của cá nhân hoặc trụ sở của pháp nhân đã đưa ra đề nghị GKHD. Đây là những khái niệm quan trọng cần tính đến khi xây dựng các văn bản pháp luật liên quan đến giao kết và thực hiện hợp đồng trong môi trường TMĐT.

Luật Thương mại 2005 là văn bản pháp lý làm nền tảng cho các hoạt động thương mại, trong đó có TMĐT. Tại khoản 5 Điều 3 Luật Thương mại đã nêu lên định nghĩa về thông điệp dữ liệu *“Thông điệp dữ liệu là thông tin được tạo ra, gửi đi, nhận và lưu giữ bằng phương tiện điện tử²³”*. Luật cũng khẳng định giá trị pháp lý của thông điệp dữ liệu khi khẳng định thông điệp dữ liệu là hình thức tương đương văn bản tại khoản 15 Điều 3, và khẳng định *“Trong hoạt động thương mại, các thông điệp dữ liệu đáp ứng các điều kiện, tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của pháp luật thì được thừa nhận có giá trị pháp lý tương đương văn bản²⁴”* tại Điều 15. Ngoài ra, tại khoản 4, Điều 120 coi *“Trung bày,*

²² Khoản 1 Điều 124 Bộ Luật Dân sự 2005

²³ khoản 5 Điều 3 Luật Thương mại 2005

²⁴ Điều 15 Luật Thương mại 2005

*giới thiệu hàng hoá, dịch vụ trên Internet*²⁵” là một hình thức trưng bày, giới thiệu hàng hóa, dịch vụ. Qua đó, Luật Thương mại năm 2005 đưa ra định nghĩa về thông điệp dữ liệu và khẳng định giá trị pháp lý của thông điệp dữ liệu trong hoạt động thương mại.

Từ năm 2000 đến năm 2005, Nhà nước đã ban hành một số văn bản điều chỉnh về GDĐT như Quyết định số 81/2001/QĐ-TTg ngày 08/02/2002 quyết định phê duyệt kế hoạch phát triển Internet Việt Nam giai đoạn 2001-2005, Nghị định số 55/2001/NĐ-CP về Quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ Internet và Chỉ thị số 58-CT/TW ngày 17 tháng 10 năm 2000 của Bộ Chính trị về đẩy mạnh ứng dụng và phát triển CNTT trong sự nghiệp công nghiệp hóa và hiện đại hóa giai đoạn 2001 – 2005 đã đề ra định hướng phát triển TMĐT và nhấn mạnh việc cần xây dựng khung pháp lý cho lĩnh vực này.

Tuy nhiên, giai đoạn này vẫn còn nhiều hạn chế như chưa có văn bản pháp luật chuyên biệt điều chỉnh về TMĐT, thiếu các quy định cụ thể về giá trị pháp lý của CKĐT và hợp đồng TMĐT, cũng như chưa có hướng dẫn cụ thể về cách thức giao kết và thực hiện hợp đồng trên môi trường mạng. Mặc dù vậy, giai đoạn này cũng đánh dấu những bước đi đầu tiên trong việc xây dựng khung pháp lý cho TMĐT ở Việt Nam, tạo tiền đề cho sự phát triển mạnh mẽ hơn trong giai đoạn tiếp theo. Nhìn chung, trước ngày 01/03/2006, pháp luật về giao kết và thực hiện hợp đồng TMĐT tại Việt Nam đã trải qua một quá trình phát triển nhất định nhằm thích nghi với xu hướng toàn cầu hóa và sự tiến bộ của CNTT. Tuy nhiên, hệ thống pháp luật lúc bấy giờ vẫn còn khá sơ khai và chưa có một khung pháp lý hoàn chỉnh cho lĩnh vực này.

1.4.2. Giai đoạn sau ngày 01/3/2006

Trước năm 2006, khuôn khổ pháp lý của Việt Nam về hợp đồng TMĐT còn rời rạc và chưa đầy đủ, cản trở sự phát triển của TMĐT trong nước. Sau ngày 01/03/2006, pháp luật về giao kết và thực hiện hợp đồng TMĐT tại Việt Nam đã có nhiều bước phát triển quan trọng, đánh dấu một giai đoạn mới trong việc điều chỉnh và thúc đẩy hoạt động TMĐT. Một trong những văn bản pháp luật quan trọng là Luật Giao dịch điện tử 2005,

²⁵ Khoản 4 Điều 120 Luật Thương mại 2005

có hiệu lực từ ngày 01/03/2006, chính thức công nhận giá trị pháp lý của các GDĐT, bao gồm hợp đồng TMĐT, và quy định chi tiết về giá trị pháp lý của thông điệp dữ liệu, CKĐT và HĐĐT. Mục tiêu lớn nhất của Luật Giao dịch điện tử 2005 chính là công nhận giá trị pháp lý của thông điệp dữ liệu nói chung và HĐĐT nói riêng nhằm xóa bỏ những rào cản đối với sự phát triển của HĐĐT. Sự thừa nhận giá trị pháp lý của HĐĐT thể hiện ở các khía cạnh: Có hiệu lực pháp lý; Có giá trị như hợp đồng dưới hình thức văn bản; Có giá trị như bản gốc; Có giá trị làm chứng cứ.²⁶

Phạm vi điều chỉnh chủ yếu của Luật là giao dịch điện tử là trong hoạt động của các cơ quan nhà nước, trong lĩnh vực dân sự, kinh doanh, thương mại. Luật Giao dịch điện tử nhấn mạnh nguyên tắc tiến hành GDĐT là tự nguyện, được tự thỏa thuận về việc lựa chọn công nghệ để thực hiện giao dịch, trung lập về công nghệ, bảo đảm sự bình đẳng và an toàn. CKĐT là một nội dung được đề cập đến trong Luật Giao dịch điện tử. Luật công nhận giá trị pháp lý của CKĐT, nêu lên nghĩa vụ của bên ký, bên chấp nhận chữ ký và tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực CKĐT và dành hẳn một chương đề cập đến GDĐT của cơ quan Nhà nước.²⁷

Tiếp sau đó là sự ra đời của Luật Công nghệ thông tin 2006 quy định chung về hoạt động ứng dụng và phát triển CNTT cùng những biện pháp bảo đảm hạ tầng công nghệ cho các hoạt động này. Kết hợp với nhau, hai Luật đã điều chỉnh một cách tương đối toàn diện những khía cạnh cơ bản liên quan đến ứng dụng CNTT và GDĐT trong các hoạt động kinh tế, xã hội tại Việt Nam. Sau khi Luật Giao dịch điện tử 2005 và Luật Công nghệ thông tin 2006 ra đời, hàng loạt các văn bản dưới luật hướng dẫn thi hành 2 Luật này đã được ban hành.²⁸

Ngày 09 tháng 06 năm 2006 Chính phủ ban hành Nghị định số 57/2006/NĐ-CP hướng tới việc áp dụng điều chỉnh việc sử dụng chứng từ điện tử trong các hoạt động thương mại và hoạt động liên quan đến thương mại trên lãnh thổ nước Cộng Hòa Xã Hội

²⁶ Trần Văn Biên (2011), Hợp đồng điện tử theo pháp luật Việt Nam, Luận án Tiến sĩ, Học viện khoa học xã hội, tr. 12

²⁷ Nguyễn Thị Quỳnh Trang, tldd (15), tr. 22

²⁸ Trần Văn Biên (2011), tldd (26), tr. 12

Chủ Nghĩa Việt Nam và ngoài lãnh thổ nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam nếu các bên chọn luật Việt Nam điều chỉnh. Trong đó, khái niệm chứng từ được hiểu “*Chứng từ là hợp đồng, đề nghị, thông báo, tuyên bố, hóa đơn hoặc tài liệu khác do các bên đưa ra liên quan tới việc giao kết hay thực hiện hợp đồng.*” Và “*chứng từ điện tử là chứng từ ở dạng thông điệp dữ liệu*”. Nghị định này đã quy định giá trị pháp lý của CTĐT, những quy định về CTĐT trong hoạt động thương mại và biện pháp xử lý vi phạm.

Sau Nghị định số 57/2006/NĐ-CP, chính phủ Việt Nam tiếp tục hoàn thiện khuôn khổ pháp lý cho hợp đồng thương mại điện tử. Năm 2007, ban hành Nghị định 26/2007/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành Luật Giao dịch điện tử về chữ ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số. Nghị định đưa ra những quy định khá cụ thể về CKS và chứng thư số, khẳng định rõ giá trị pháp lý của CKS, nội dung của chứng thư số và các yêu cầu khi thực hiện dịch vụ cung cấp chứng thư số và CKS bao gồm quy định về việc thành lập, hoạt động của trung tâm cung cấp dịch vụ chứng thực CKS công cộng và chuyên dùng, quyền và nghĩa vụ của các bên tham gia cung cấp và sử dụng dịch vụ, các quy định về CKS nước ngoài và các quy định về việc xử lý tranh chấp, giải quyết khiếu nại, tố cáo trong hoạt động cấp và chứng thực CKS. Với những quy định trên, nghị định đã hướng đến việc tạo ra một môi trường pháp lý cho sự hình thành và phát triển của hoạt động cấp và chứng thực CKS, chứng thư số, mở đường cho sự phát triển TMĐT nói chung và hợp đồng TMĐT nói riêng.²⁹

Năm 2010, Luật Giao dịch điện tử số 51/2005/QH11 đã được sửa đổi để đưa vào các điều khoản về hợp đồng điện tử, làm rõ hơn các yêu cầu pháp lý đối với việc hình thành và thực hiện hợp đồng. Luật cũng thiết lập nguyên tắc không phân biệt đối xử giữa HĐĐT và hợp đồng giấy, đảm bảo rằng HĐĐT được hưởng cùng một giá trị pháp lý như hợp đồng truyền thống.

²⁹ Nguyễn Thị Quỳnh Trang, tldđ (15), tr. 23

Năm 2013, Bộ Công Thương đã ban hành Thông tư số 12/2013/TT-BCT quy định thủ tục thông báo, đăng ký và công bố thông tin liên quan đến website TMĐT. Thông tư này đã làm rõ các yêu cầu về lập HĐĐT, bao gồm yêu cầu về các điều khoản, điều kiện rõ ràng, minh bạch, cũng như các thủ tục sửa đổi, chấm dứt hợp đồng. Liên quan nhiều đến HĐĐT có thể kể đến: Nghị định số 52/2013/NĐ-CP ngày 16/05/2013 của Chính phủ về thương mại điện tử; Nghị định 130/2018/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Giao dịch điện tử về chữ ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số. Cho tới thời điểm này, về cơ bản, những văn bản quy phạm pháp luật được coi là quan trọng nhất tạo cơ sở pháp lý cho việc giao kết và thực hiện HĐĐT đã được ban hành.

Trong suốt quá trình phát triển này, Việt Nam cũng đã nỗ lực ban hành các văn bản pháp luật điều chỉnh về TMĐT phù hợp với tình hình trong nước và cân nhắc những quy định tiệm cận với pháp luật quốc tế. Chẳng hạn, Việt Nam đã phê chuẩn Công ước của Liên hợp quốc về sử dụng phương tiện điện tử trong hợp đồng quốc tế (2005) và đã tham gia Sáng kiến thương mại điện tử xuyên biên giới của Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC).

Gần đây nhất, Luật Giao dịch điện tử 2023 có hiệu lực ngày 01/7/2023 đã khắc phục những vướng mắc, bất cập tồn tại của Luật Giao dịch điện tử 2005 để phù hợp với các quy định của pháp luật hiện hành nhằm đáp ứng yêu cầu và thúc đẩy chuyển đổi số toàn dân, toàn diện. Luật Giao dịch điện tử hiện hành đã kế thừa, sửa đổi, bổ sung khái niệm “chữ ký điện tử”, “chữ ký số”, “hợp đồng điện tử”, “chứng thư điện tử”,... Luật quy định cụ thể hơn những nội dung và hành vi bị nghiêm cấm, tạo điều kiện thuận lợi cho việc tuân thủ luật. Bổ sung điều kiện chuyển đổi hình thức giữa văn bản giấy và thông điệp dữ liệu. Quy định về giá trị pháp lý của chứng thư điện tử. Cuối cùng là bổ sung dịch vụ tin cậy trong GDDT³⁰.

³⁰ Hồ Quốc Tuấn, “07 điểm mới của Luật Giao dịch điện tử 2023”, <https://thuvienphapluat.vn/chinh-sach-phap-luat-moi/vn/ho-tro-phap-luat/chinh-sach-moi/51206/07-diem-moi-cua-luat-giao-dich-dien-tu-2023>, truy cập ngày 18/07/2024

Tóm lại, kể từ 01/03/2006 đến nay, Việt Nam đã có những tiến bộ đáng kể trong việc xây dựng khuôn khổ pháp lý cho hợp đồng TMĐT. Thông qua một loạt các nghị định, luật và thông tư, Nhà nước đã có những bước đi nhằm tạo ra khuôn khổ pháp lý thúc đẩy sự phát triển của thương mại điện tử đồng thời bảo vệ quyền lợi của NTD và doanh nghiệp trong hoạt động TMĐT. Khi Việt Nam tiếp tục hội nhập vào nền kinh tế toàn cầu, khuôn khổ pháp lý cho hợp đồng TMĐT sẽ đóng vai trò ngày càng quan trọng trong việc thúc đẩy thương mại, tăng trưởng kinh tế và tiếp tục phát triển để giải quyết những thách thức và cơ hội mới.

1.5 Quy định của pháp luật Việt Nam về giao kết và thực hiện hợp đồng thương mại điện tử

1.5.1. Giao kết hợp đồng thương mại điện tử

Việc GKHD là quá trình mà hai bên thực hiện các hành động thể hiện việc xác lập, thay đổi, hoặc chấm dứt quyền và nghĩa vụ theo cơ sở pháp luật, tuân theo nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng, thiện chí, hợp tác và trung thực. Theo Luật Giao dịch điện tử 2023: *“Giao kết hợp đồng điện tử là việc sử dụng thông điệp dữ liệu để tiến hành một phần hoặc toàn bộ giao dịch trong quá trình giao kết hợp đồng điện tử³¹”*. Quá trình này có thể thực hiện qua nhiều giao dịch như quảng cáo hàng hoá, chào bán, chào mua hàng hoá (hay dịch vụ) đến việc chấp nhận mua hay bán hàng hoá đó. Việc GKHD điện tử được tiến hành một phần hoặc toàn bộ thông qua thông điệp dữ liệu.

Từ các khái niệm trên, có thể hiểu GKHD TMĐT là quá trình mà các bên, thông qua các website TMĐT hoặc các phương tiện điện tử khác, thực hiện các hành động pháp lý nhằm xác lập, thay đổi hoặc chấm dứt quyền và nghĩa vụ trong hoạt động thương mại. Quá trình này diễn ra trên cơ sở tự nguyện, bình đẳng, thiện chí, hợp tác và trung thực, thông qua việc sử dụng thông điệp dữ liệu để tiến hành một phần hoặc toàn bộ các giao dịch. GKHD TMĐT thường bao gồm các bước như trưng bày và giới thiệu sản phẩm,

³¹ khoản 1 Điều 35 Luật Giao dịch điện tử 2023

dịch vụ, chào bán, chào mua, đặt hàng trực tuyến, và được hoàn tất khi bên mua nhận được sự xác nhận từ bên bán.

Đối với GKHD TMĐT nói chung thì bản gốc của thông điệp dữ liệu trong giao dịch đáp ứng đủ các điều kiện nhất định được công nhận giá trị pháp lý. Các điều kiện đó là phải bảo đảm sự toàn vẹn, tin cậy của thông tin trong thông điệp dữ liệu từ thời điểm khởi tạo thông tin lần đầu dưới hình thức thông điệp dữ liệu và phải bảo đảm khả năng sử dụng và truy cập được dưới dạng hoàn chỉnh khi cần thiết; Một thông báo bằng thông điệp dữ liệu chỉ là thông báo mời đề nghị GKHD khi thông báo đó không có bên nhận cụ thể và không được coi là đề nghị GKHD, trừ khi bên thông báo chỉ ra tại thông báo đó trách nhiệm của mình trong trường hợp nhận được trả lời chấp nhận; Chủ thể trong hợp đồng TMĐT khó có thể rút hoặc thay đổi đề nghị GKHD.

Đối với quy trình GKHD TMĐT có sử dụng chức năng đặt hàng trực tuyến thì chỉ có thông điệp dữ liệu do khách hàng khởi tạo và gửi bằng chức năng đặt hàng trực tuyến mới được xem là đề nghị GKHD đối với hàng hóa, dịch vụ kèm chức năng đặt hàng trực tuyến đó; Website thương mại phải cho phép khách hàng bổ sung, sửa đổi, xác nhận và rà soát nội dung giao dịch trước khi gửi đề nghị giao kết. Thời điểm GKHD khi dùng chức năng đặt hàng trực tuyến trên website thương mại là thời điểm bên đề nghị nhận được trả lời chấp nhận đề nghị.

1.5.1.1 Chủ thể giao kết hợp đồng thương mại điện tử

Chủ thể GKHD TMĐT theo quy định của pháp luật Việt Nam bao gồm các cá nhân, tổ chức và một số chủ thể khác có năng lực pháp luật dân sự và năng lực hành vi dân sự, có thể tham gia vào quá trình giao kết và thực hiện hợp đồng TMĐT. Bao gồm:

“1. Các thương nhân, tổ chức, cá nhân thiết lập website thương mại điện tử để phục vụ hoạt động xúc tiến thương mại, bán hàng hóa hoặc cung ứng dịch vụ của mình (người sở hữu website thương mại điện tử bán hàng).

2. Các thương nhân, tổ chức cung cấp dịch vụ thương mại điện tử.

3. Các thương nhân, tổ chức, cá nhân sử dụng website của thương nhân, tổ chức cung cấp dịch vụ thương mại điện tử để phục vụ hoạt động xúc tiến thương mại, bán hàng hóa hoặc cung ứng dịch vụ của mình (người bán).

4. Các thương nhân, tổ chức, cá nhân mua hàng hóa hoặc dịch vụ trên website thương mại điện tử bán hàng và website cung cấp dịch vụ thương mại điện tử (khách hàng).

5. Các thương nhân, tổ chức cung cấp hạ tầng kỹ thuật, dịch vụ logistics và các dịch vụ hỗ trợ khác cho hoạt động thương mại điện tử.”

6. Các thương nhân, tổ chức, cá nhân sử dụng thiết bị điện tử có nối mạng khác để tiến hành hoạt động thương mại³².”

Các chủ thể này, được chia làm 2 loại: Bên mua, bên yêu cầu cung cấp dịch vụ và bên bán, bên cung cấp dịch vụ.

Bên mua, bên yêu cầu cung cấp dịch vụ: Cá nhân, tổ chức có nhu cầu mua hàng hóa, dịch vụ thông qua môi trường TMĐT. Điều kiện để trở thành người mua hợp lệ bao gồm: đủ năng lực hành vi dân sự, cung cấp thông tin chính xác về bản thân và tuân thủ các quy định của pháp luật về TMĐT.

Bên bán, bên cung ứng dịch vụ: Cá nhân, tổ chức cung cấp hàng hóa, dịch vụ thông qua môi trường TMĐT. Người bán cần đảm bảo có năng lực hành vi dân sự, cung cấp thông tin chính xác về sản phẩm/dịch vụ, giao hàng đúng thời hạn, đảm bảo chất lượng và chịu trách nhiệm về thông tin và sản phẩm/dịch vụ cung cấp.

Việc xác định chủ thể của hợp đồng TMĐT được giao kết trên các phương tiện điện tử là rất quan trọng bởi xác định được đúng các chủ thể mới xác định được rõ trách nhiệm của các chủ thể. Pháp luật về hoạt động TMĐT yêu cầu trách nhiệm cụ thể về thông tin đối với chủ thể cung cấp dịch vụ TMĐT và chủ thể của hợp đồng. Các chủ thể này phải

³² Điều 24 Nghị định 52/2013/NĐ-CP sửa đổi bởi khoản 6 Điều 1 Nghị định 85/2021/NĐ-CP

cung cấp đầy đủ thông tin về hàng hoá, dịch vụ, các điều khoản của hợp đồng mua bán được giới thiệu trên website và về chủ sở hữu website. Tuy nhiên, việc xác định năng lực pháp luật hành vi và năng lực pháp luật dân sự đối với chủ thể của quan hệ HĐĐT đặt ra một thách thức đối với đối tượng muốn giao kết và thực hiện hợp đồng này, vì các bên không trực tiếp gặp nhau mà đưa ra mong muốn, yêu cầu, thỏa thuận trực tiếp bằng phương tiện điện tử kết nối các mạng Internet, mạng viễn thông... Các yêu cầu về hình thức pháp nhân hoặc giấy phép hoạt động chuyên ngành đối với hàng hóa, dịch vụ hầu như không thể kiểm tra, đối chiếu, mà hoàn toàn phụ thuộc vào sự tin tưởng đối với nhau. Ngoài ra trong quá trình giao kết và thực hiện hợp đồng TMĐT có thể có các chủ thể khác là các bên trung gian như:

Nhà cung cấp dịch vụ trung gian TMĐT: Cung cấp dịch vụ hỗ trợ giao kết và thực hiện hợp đồng TMĐT (ví dụ: sàn thương mại điện tử, cổng thanh toán điện tử, dịch vụ vận chuyển,...). Các nhà cung cấp dịch vụ trung gian TMĐT cần tuân thủ các quy định về cung cấp dịch vụ an toàn, bảo mật, bảo vệ thông tin cá nhân và giải quyết khiếu nại của người sử dụng dịch vụ.

Cơ quan quản lý nhà nước: Thực hiện chức năng quản lý hoạt động TMĐT, bảo vệ quyền lợi của các bên tham gia. Cơ quan quản lý nhà nước có quyền ban hành, công bố các văn bản quy phạm pháp luật về TMĐT, tuyên truyền, giáo dục pháp luật về TMĐT, hỗ trợ phát triển TMĐT và kiểm tra, giám sát hoạt động TMĐT, xử lý vi phạm pháp luật về TMĐT. Ví dụ: Shopee là sàn TMĐT được đăng ký với Bộ Công thương để cung cấp dịch vụ trung gian thương mại, để bên bán là các cá nhân/thương nhân đưa sản phẩm hàng hóa của mình lên sàn TMĐT, bên mua hàng hóa của bên bán với giá sản phẩm đã được bên bán điều chỉnh bao gồm cả phí quản lý/trung gian của Shopee. Theo khoản 8 điều 3 Nghị định số 52/2013/NĐ-CP, khoản 9 Điều 1 Nghị định 85/2021/NĐ-CP, các website bán hàng hay cung ứng dịch vụ có chức năng đặt hàng trực tuyến đều phải thực hiện việc thông báo với Bộ Công thương thông qua địa chỉ web là <http://online.gov.vn/> – Cổng thông tin Quản lý hoạt động thương mại điện tử. Căn cứ khoản 1 Điều 36, khoản 1 Điều 41, khoản 1 Điều 46 và Điều 54 Mục 2 Chương IV Nghị định 52/2013/NĐ-CP

về thương mại điện tử quy định, một số website cần phải đăng ký với Bộ Công thương bao gồm: Sàn giao dịch thương mại điện tử; Website khuyến mại trực tuyến; Website đấu giá trực tuyến. Các quy định trên thể hiện sự quản lý nghiêm túc của cơ quan chức năng, thể hiện sự sát sao trong việc bảo đảm các giao dịch TMĐT được thực hiện tuân thủ pháp luật, các bên tham gia vào hợp đồng điện tử tự mình bảo đảm điều kiện đầy đủ năng lực pháp luật và năng lực hành vi dân sự, bên trung gian kiểm soát các nội dung của giao dịch TMĐT, bảo đảm quyền lợi NTD và hạn chế việc lợi dụng không gian mạng thực hiện các hành vi vi phạm pháp luật.³³

Mỗi chủ thể tham gia vào GKHD TMĐT đều có quyền và nghĩa vụ riêng theo quy định của pháp luật. Việc xác định rõ ràng các chủ thể và quy định về quyền, nghĩa vụ của họ góp phần đảm bảo tính hợp pháp, an toàn và hiệu quả cho hoạt động TMĐT tại Việt Nam.

1.5.1.2 Quy trình giao kết hợp đồng thương mại điện tử

Quy trình GKHD TMĐT là một giai đoạn quan trọng trong quá trình GKHD, trong đó các bên tham gia giao kết hợp đồng sử dụng các CNTT và truyền thông để trao đổi thông tin và ký kết hợp đồng. Quy trình này bao gồm các bước sau:

Bước 1: Đề nghị giao kết hợp đồng

Bước đầu tiên trong quy trình giao kết hợp đồng thương mại điện tử đó chính là thông báo mời đề nghị giao kết. Thông báo mời đề nghị giao kết là một chứng từ điện tử về đề nghị giao kết hợp đồng giữa hai bên. Điều 12 Nghị định 52/2013/NĐ-CP về thương mại điện tử có nhắc đến: “*Một thông báo bằng chứng từ điện tử về đề nghị giao kết hợp đồng mà không có bên nhận cụ thể thì chỉ là thông báo mời đề nghị giao kết hợp đồng. Thông báo đó chưa được coi là đề nghị giao kết hợp đồng, trừ khi bên thông báo chỉ rõ tại thông báo đó trách nhiệm của mình trong trường hợp nhận được trả lời chấp*

³³ Nguyễn Như Hà và Hoàng Việt Hà, “Một số vấn đề pháp lý về hợp đồng điện tử trong thương mại điện tử”, <https://lsvn.vn/mo-t-so-va-n-de-pha-p-ly-ve-ho-p-do-ng-die-n-tu-trong-thuong-ma-i-die-n-tu-1703577171.html>, truy cập ngày 23/07/2024

*nhận*³⁴.” Nếu không có thông tin cụ thể về bên nhận, thông báo chỉ được xem là mời đề nghị giao kết hợp đồng.

Bước 2: Cung cấp điều khoản hợp đồng và đề nghị giao kết

Để việc giao kết hợp đồng thành công thì việc nắm rõ được thông tin của sản phẩm, dịch vụ là cần thiết. Hai bên cần cung cấp rõ những thông tin về điều khoản hợp đồng như: Thông tin về hàng hóa, giá cả, điều kiện giao dịch, phương thức thanh toán, phương thức giao nhận,...

Sau khi cung cấp đầy đủ thông tin, nếu hai bên có ý định kết giao hợp đồng thì một trong hai bên sẽ đưa ra đề nghị giao kết. Đề nghị giao kết trong quy trình giao kết hợp đồng thương mại điện tử được coi là sự thể hiện rõ ràng nhất về ý định kết giao hợp đồng giữa hai bên.

Bước 3: Xác nhận nội dung và phản hồi đề nghị giao kết

Để có thể rà soát hợp đồng giao kết chính xác, bản giao kết cần thể hiện đầy đủ và chính xác những thông tin dưới đây: Tên hàng hóa, loại hàng hóa và số lượng hàng hóa giao dịch; Cách thức giao hàng và thời gian nhận hàng; Phương thức thanh toán và giá trị hàng hóa cần thanh toán. Sau khi chắc chắn những thông tin trong bản giao kết là chính xác, khách hàng có thể lựa chọn hủy giao dịch hoặc chấp nhận việc đề nghị giao kết hợp đồng.

Trong trường hợp người dùng chấp nhận tiến hành giao kết hợp đồng, khách hàng có thể tiến hành xác nhận đồng ý với những nội dung trong bản giao kết bằng cách ký số bằng chữ ký số.

Sau khi hoàn tất xác nhận đồng ý, bên cung cấp dịch vụ, hàng hóa sẽ tiến hành cung cấp chứng từ chứng minh việc chấp thuận của khách hàng và những thông tin liên quan

³⁴ Điều 12 Nghị định 52/2013/NĐ-CP

sau: Thông tin về chứng từ giao kết; Thông tin liên hệ để giải đáp thắc mắc với giao kết vừa được chấp thuận.³⁵

Bước 4: Thực hiện hợp đồng thương mại điện tử

Sau khi các bên đã ký đầy đủ, hợp đồng TMĐT được thiết lập thành công. Thông báo hoàn tất ký hợp đồng được gửi cho các bên. Mỗi bên có thể tải hợp đồng về để lưu trữ. Sau đó, các bên tham gia thực hiện theo các điều khoản như hợp đồng đã quy định. Các thỏa thuận phải thỏa mãn nhu cầu của các chủ thể, các bên cần tuân thủ các quy định về GDDT, bảo mật thông tin, thanh toán điện tử và các quy định pháp luật khác có liên quan để đảm bảo tính hợp pháp và hiệu lực của hợp đồng TMĐT.³⁶

Tuy nhiên, việc gửi một đề nghị GKHD hay một chấp nhận đề nghị GKHD thông qua phương tiện điện tử là quá trình mà những thông tin được tạo ra, được gửi, được nhận và được lưu trữ bằng phương tiện điện tử mà không có sự tham gia của con người. Vì vậy, vấn đề đặt ra ở đây là khi nào một đề nghị GKHD được coi là đã được gửi có hiệu lực và khi nào đề nghị đó được coi là được gửi đi hay nhận được bởi người đề nghị GKHD? Điều này đã dẫn đến những khó khăn trong việc xác định thời điểm và địa điểm GKHD.³⁷

1.5.1.3 Hình thức và nội dung của hợp đồng

Về hình thức của hợp đồng TMĐT:

Theo quy định của pháp luật hiện hành, hình thức của hợp đồng có thể bằng văn bản, bằng lời nói hoặc bằng hành vi cụ thể³⁸, trong đó, hình thức văn bản là một trong những hình thức chủ yếu được sử dụng trong các giao dịch dân sự, thương mại. Hình thức văn bản từ lâu đã được coi là phương tiện chủ yếu để ghi nhận các thỏa thuận giữa các bên,

³⁵ “Quy trình giao kết hợp đồng thương mại điện tử”, https://newca.vn/quy-trinh-giao-ket-hop-dong-thuong-mai-dien-tu/#3_Xac_nhan_noi_dung_va_phan_hoi_de_nghi_giao_ket, truy cập ngày 23/07/2024

³⁶ “Tìm Hiểu Hợp Đồng Thương Mại Điện Tử”, https://easyinvoice.vn/tim-hieu-hop-dong-thuong-mai-dien-tu/#23_Hieu_luc_cua_hop_dong_thuong_mai_dien_tu, truy cập ngày 23/07/2024

³⁷ Nguyễn Thị Quỳnh Trang, tldd (15), tr. 27

³⁸ Điều 119 Bộ Luật Dân sự 2015 và khoản 1 Điều 24 Luật Thương mại 2005

với tính chất rõ ràng, minh bạch, và dễ dàng kiểm chứng. Theo cách hiểu truyền thống, thuật ngữ “văn bản” thường được đồng nghĩa với giấy tờ dưới hình thức viết tay hoặc in ấn. Tuy nhiên, với sự phát triển nhanh chóng của công nghệ thông tin và truyền thông, khái niệm “văn bản” đã được mở rộng đáng kể để phù hợp với phương thức GKHD TMĐT hiện nay. Đây là một bước tiến quan trọng, phản ánh sự thích ứng của pháp luật với những thay đổi và yêu cầu mới trong thời đại công nghệ số.

Theo quy định tại Điều 119 BLDS 2015 về hình thức giao dịch dân sự thì: *“Giao dịch dân sự được thể hiện bằng lời nói, bằng văn bản hoặc bằng hành vi cụ thể. Giao dịch dân sự thông qua phương tiện điện tử dưới hình thức thông điệp dữ liệu theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử được coi là giao dịch bằng văn bản.”*³⁹ Điều này thể hiện sự linh hoạt trong việc xác lập giao dịch, phù hợp với nhiều tình huống thực tế khác nhau. Đặc biệt, giao dịch dân sự thông qua phương tiện điện tử dưới hình thức thông điệp dữ liệu được coi là giao dịch bằng văn bản theo quy định của pháp luật về GDĐT. Đây là một sự công nhận quan trọng, khẳng định rằng các GDĐT, khi được thực hiện đúng quy trình và đảm bảo các điều kiện pháp lý, sẽ có giá trị tương đương với các giao dịch được thực hiện dưới hình thức văn bản truyền thống. Tại khoản 15 Điều 3 Luật Thương mại 2005 quy định: *“Các hình thức có giá trị tương đương văn bản bao gồm điện báo, telex, fax, thông điệp dữ liệu và các hình thức khác theo quy định của pháp luật”*⁴⁰. Như vậy, các hình thức thông tin điện tử dưới dạng thông điệp dữ liệu được ghi nhận về mặt pháp lý là một trong những hình thức văn bản của hợp đồng. Điều này không chỉ giúp đơn giản hóa quy trình giao dịch mà còn mở ra nhiều cơ hội mới cho TMĐT, tạo điều kiện thuận lợi cho các bên trong việc xác lập và thực hiện giao dịch từ xa.

Tuy nhiên, để hợp đồng TMĐT dưới dạng thông điệp dữ liệu được coi là văn bản và có giá pháp lý tương đương với bản gốc, phải thỏa mãn các điều kiện về nội dung của việc tạo lập thông tin, gửi, nhận và lưu trữ thông tin bằng phương tiện điện tử. Điều kiện thứ nhất, nội dung của hợp đồng điện tử được bảo đảm toàn vẹn kể từ khi được khởi tạo

³⁹ Điều 119 Bộ Luật Dân sự 2015

⁴⁰ khoản 15 Điều 3 Luật Thương mại 2005

lần đầu tiên dưới dạng thông điệp hoàn chỉnh. Nghĩa là thông điệp đó trong hợp đồng điện tử chưa bị thay đổi, trừ những thay đổi về hình thức phát sinh trong quá trình gửi, lưu trữ hoặc hiển thị thông điệp dữ liệu. Tính toàn vẹn của thông điệp dữ liệu trong hợp đồng thương mại điện tử là một trong các yếu tố quan trọng để xem xét về mức độ tin cậy của hợp đồng. Biện pháp hỗ trợ cơ bản nhất để giúp phát hiện những thay đổi phát sinh của hợp đồng sau khi các bên đã thống nhất nội dung là gắn CKĐT của các bên. Chữ ký điện tử, chẳng hạn như CKS được chứng thực bởi tổ chức uy tín, không chỉ giúp xác định danh tính người ký mà còn là công cụ quan trọng để bảo vệ tính toàn vẹn của hợp đồng. Nếu CKĐT bị thay đổi hoặc mất đi, điều này có thể là dấu hiệu của sự can thiệp hoặc sửa đổi trái phép, từ đó làm giảm giá trị pháp lý của hợp đồng. Mặc dù pháp luật không bắt buộc các bên phải sử dụng CKĐT, nhưng việc áp dụng công nghệ này được khuyến khích để tăng cường độ tin cậy và an toàn cho các GDĐT. Điều này đặc biệt quan trọng trong các thương vụ kinh doanh lớn, nơi rủi ro và hậu quả pháp lý có thể rất nghiêm trọng.

Điều kiện thứ hai, nội dung của thông điệp dữ liệu có thể truy cập và sử dụng được dưới dạng hoàn chỉnh khi cần thiết, là một trong những yếu tố then chốt để đảm bảo tính toàn vẹn và giá trị pháp lý của các HĐĐT. Điều này không chỉ liên quan đến việc bảo vệ nội dung thông tin mà còn liên quan đến khả năng truy cập và sử dụng thông điệp dữ liệu một cách toàn diện trong tương lai, khi cần thiết để kiểm tra hoặc đối chứng. Bên cạnh đó, tính toàn vẹn, giá trị “bản gốc” của thông điệp dữ liệu còn phụ thuộc vào việc thông điệp dữ liệu có thể mở được, đọc được, xem được bằng phương pháp mã hóa hợp pháp đảm bảo độ tin cậy mà các bên thỏa thuận với nhau. Điều này đặc biệt quan trọng trong việc duy trì sự tin cậy và tính toàn vẹn của thông tin, tránh tình trạng thông điệp bị thay đổi hoặc giả mạo trong quá trình truyền tải hoặc lưu trữ.

Tóm lại, vấn đề “bản gốc” thể hiện sự toàn vẹn của thông tin chứa đựng trong văn bản. Trong môi trường giao dịch qua mạng, vấn đề bản gốc thường được gắn liền với việc sử dụng CKĐT. CKĐT không chỉ có chức năng xác định danh tính của người ký mà còn đóng vai trò quan trọng trong việc xác minh tính toàn vẹn của nội dung thông tin

chứa trong văn bản. Bằng cách sử dụng CKĐT, các bên tham gia giao dịch đồng thời sử dụng các phương thức mã hóa hợp pháp để bảo vệ tài liệu, đảm bảo rằng thông tin không bị thay đổi hoặc truy cập trái phép. Trong lĩnh vực TMĐT, việc bảo đảm tính an toàn và tin cậy của các giao dịch thông qua HĐĐT là điều cần thiết. Pháp luật khuyến khích các tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân sử dụng các công nghệ chứng thực và mã hóa theo quy định để bảo vệ tính toàn vẹn và giá trị pháp lý của HĐĐT. Điều này không chỉ bảo vệ quyền lợi của các bên tham gia giao dịch mà còn tạo ra một môi trường an toàn và đáng tin cậy cho các hoạt động thương mại trực tuyến.

HĐĐT có giá trị làm chứng cứ khi đáp ứng đủ các điều kiện về giá trị như bản gốc. Để xác định giá trị chứng cứ của HĐĐT, cần phải dựa trên các yếu tố như độ tin cậy của cách thức khởi tạo thông điệp dữ liệu, cách thức lưu trữ hoặc truyền gửi thông điệp dữ liệu, và các biện pháp bảo đảm và duy trì tính toàn vẹn của thông điệp dữ liệu. Ngoài ra, việc xác định rõ ràng danh tính của người khởi tạo và các yếu tố liên quan khác cũng đóng vai trò quan trọng trong việc xác định giá trị chứng cứ của HĐĐT.

Như vậy, làm rõ được giá trị như “bản gốc” của thông điệp dữ liệu trong HĐĐT sẽ là cơ sở cho việc xác định giá trị chứng cứ của văn bản điện tử. Việc công nhận giá trị chứng cứ của HĐĐT không chỉ đóng vai trò quan trọng trong việc bảo vệ quyền lợi của các bên tham gia giao dịch mà còn thúc đẩy sự phát triển của TMĐT. Khi giá trị chứng cứ của HĐĐT được công nhận rộng rãi, các chủ thể trong giao dịch TMĐT sẽ có thể sử dụng thông điệp dữ liệu điện tử một cách thường xuyên và tự tin hơn, thay vì dựa vào các hợp đồng bằng văn bản truyền thống. Điều này không chỉ giúp tăng cường hiệu quả và tốc độ của các giao dịch thương mại mà còn góp phần vào sự phát triển bền vững của nền kinh tế số.

Về nội dung của hợp đồng TMĐT:

Nghị định 52/2013/NĐ-CP không có quy định về nội dung của hợp đồng TMĐT nên nội dung của hợp đồng TMĐT sẽ dựa vào BLDS 2015 và Luật Thương mại 2005. Theo đó, nội dung trong hợp đồng bao gồm:

Đối tượng của hợp đồng: Đối tượng giao dịch trong hợp đồng TMĐT phải được xác định rõ ràng, thường là hàng hóa như quần áo, máy móc, linh kiện,... Hàng hóa có thể được phân loại thành nhiều dạng khác nhau như động sản, bất động sản, tài sản vô hình, tài sản hữu hình và quyền về tài sản, căn cứ vào tính pháp lý của chúng.

Số lượng, chất lượng: Hợp đồng cần nêu rõ ràng các thông tin về số lượng, chất lượng, và mẫu mã của hàng hóa. Điều này không chỉ giúp các bên hiểu rõ về đối tượng giao dịch mà còn hỗ trợ quá trình mua bán và giao dịch diễn ra suôn sẻ.

Giá trị hợp đồng và phương thức thanh toán: Giá trị hợp đồng phản ánh giá trị của đối tượng giao dịch. Ví dụ, nếu hai bên thỏa thuận mua bán máy tính với giá 10.000.000 đồng, thì giá trị này cần được ghi rõ trong hợp đồng. Trong một số trường hợp, giá trị hợp đồng có thể căn cứ vào các giao dịch hóa đơn chứng từ, tùy theo quy định pháp luật. Về phương thức thanh toán, các bên cần thỏa thuận rõ ràng, có thể sử dụng các phương thức phổ biến như chuyển khoản ngân hàng, nhờ thu, ví điện tử, hoặc séc.

Thời hạn, địa điểm và phương thức thực hiện hợp đồng: Hợp đồng cần xác định chính xác thời gian có hiệu lực, thời gian thực hiện, và thời hạn kết thúc. Địa điểm thực hiện hợp đồng cũng cần được chỉ rõ, có thể là địa điểm của bên cung ứng hoặc bên mua. Phương thức thực hiện hợp đồng thường bao gồm sàn giao dịch, website, trang đấu giá, hoặc qua thư điện tử và chữ ký số.

Quyền, nghĩa vụ của các bên: Hợp đồng cần nêu rõ quyền và nghĩa vụ của các bên tham gia. Ngoài ra, có thể bổ sung thêm các điều khoản ràng buộc nếu cần thiết để đảm bảo cam kết giữa các bên.

Trách nhiệm do vi phạm hợp đồng: Hợp đồng cần quy định rõ về điều kiện vi phạm và bồi thường thiệt hại. Theo Luật Thương mại 2005, mức phạt không vượt quá 8% giá trị nghĩa vụ hợp đồng, và chỉ áp dụng nếu trong hợp đồng có quy định cụ thể⁴¹.

⁴¹ Điều 301 Luật thương mại 2005

Phương thức giải quyết tranh chấp: Các bên nên thỏa thuận trước phương thức giải quyết tranh chấp, có thể thông qua thương lượng, hoà giải, Tòa án hoặc Trọng tài. Đối với hợp đồng quốc tế, cần xác định rõ luật quốc gia nào sẽ điều chỉnh để tránh rắc rối.

Ngoài những nội dung tương tự hợp đồng truyền thống, hợp đồng TMĐT cần có thêm các điều khoản liên quan đến yêu cầu kỹ thuật trong giao kết, chứng thực chữ ký điện tử theo quy định pháp luật, và các điều kiện đảm bảo tính toàn vẹn và bảo mật của hợp đồng. Những yếu tố này giúp hợp đồng thương mại điện tử trở nên toàn diện và đáp ứng đầy đủ yêu cầu pháp lý cũng như thực tiễn.

1.5.1.4 Thời điểm có hiệu lực của hợp đồng thương mại điện tử

Theo quy định của pháp luật Việt Nam, hợp đồng TMĐT có giá trị pháp lý như hợp đồng thông thường và được xác định khoản 1 Điều 401 BLDS 2015: *“Hợp đồng được giao kết hợp pháp có hiệu lực từ thời điểm giao kết, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc luật liên quan có quy định khác⁴²”*. Do đó, hợp đồng TMĐT có hiệu lực chính thức từ thời điểm giao kết.

Thứ nhất, đối với hợp đồng TMĐT từ thông thường. Theo quy định tại Điều 400 BLDS 2015 thì thời điểm giao kết sẽ là mốc thời gian xác định hiệu lực của hợp đồng (trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác) và sẽ được xác định cụ thể như sau: *“Hợp đồng được giao kết vào thời điểm bên đề nghị nhận được chấp nhận giao kết; Trường hợp các bên có thỏa thuận im lặng là sự trả lời chấp nhận GKHD trong một thời hạn thì thời điểm GKHD là thời điểm cuối cùng của thời hạn đó; Đối với hợp đồng giao kết bằng lời nói thì thời điểm giao kết là thời điểm các bên đã thỏa thuận về nội dung của hợp đồng; Đối với hợp đồng giao kết bằng văn bản thì thời điểm giao kết là tại thời điểm bên sau cùng ký vào văn bản (hoặc bằng hình thức chấp nhận khác nhưng phải được thể hiện trên văn bản).”* Đối với hợp đồng TMĐT, các bên thực hiện việc GKHD thông qua các loại phương tiện điện tử và được thể hiện bằng các thông điệp dữ liệu. Việc xác định chính xác thời điểm gửi và nhận những thông điệp dữ liệu là rất khó để xác định trong

⁴² khoản 1 Điều 401 Bộ Luật Dân sự 2015

môi trường điện tử. Những đặc điểm này làm nên tính đặc thù của hợp đồng thương mại điện tử.

Thứ hai, đối với hợp đồng TMĐT khi sử dụng chức năng đặt hàng trên website TMĐT, một hình thức GKHD điện tử phổ biến hiện nay. Pháp luật Việt Nam có quy định cụ thể về thời điểm giao kết đối với loại hợp đồng xác lập khi sử dụng website TMĐT có chức năng đặt hàng theo Điều 15 Nghị định 52/2013/NĐ-CP: “Nếu một website thương mại điện tử có chức năng đặt hàng trực tuyến áp dụng cho từng hàng hóa hoặc dịch vụ cụ thể được giới thiệu trên website đó, thì các thông tin giới thiệu về hàng hóa, dịch vụ và các điều khoản liên quan được coi là thông báo mời đề nghị giao kết hợp đồng của thương nhân, tổ chức, cá nhân bán hàng theo quy định tại Điều 12 Nghị định này.” Trên cơ sở thông báo, lời mời GKHD này nêu: “Chúng tôi điện tử do khách hàng khởi tạo và gửi đi bằng cách sử dụng chức năng đặt hàng trực tuyến được coi là đề nghị giao kết hợp đồng của khách hàng đối với hàng hóa hoặc dịch vụ gắn kèm chức năng đặt hàng trực tuyến đó.” Trong trường hợp này, thời điểm giao kết theo Điều 21 Nghị định 52/2013/NĐ-CP là “thời điểm khách hàng nhận được trả lời của thương nhân, tổ chức, cá nhân bán hàng chấp nhận đề nghị giao kết hợp đồng” theo quy định tại khoản 2 Điều 19 Nghị định 52/2013/NĐ-CP, phải có những nội dung tối thiểu như: “Danh sách toàn bộ hàng hóa hoặc dịch vụ khách hàng đặt mua, số lượng, giá của từng sản phẩm và tổng giá trị hợp đồng; Thời hạn giao hàng hoặc cung ứng dịch vụ; Thông tin liên hệ để khách hàng có thể hỏi về tình trạng thực hiện hợp đồng khi cần thiết. ”

Việc xác định thời điểm GKHD có ý nghĩa pháp lý rất quan trọng, vì đây là thời điểm xác định sự gặp gỡ ý chí và sự thống nhất ý chí của các bên. Đây còn là cơ sở để công nhận hiệu lực của hợp đồng, và nếu hợp đồng mang tính chất ưng thuận thì sẽ làm phát sinh quyền và nghĩa vụ pháp lý ràng buộc các bên tại thời điểm GKHD. Trong nhiều trường hợp, thời điểm GKHD còn là cơ sở để xác định thời điểm chọn luật áp dụng khi giải quyết tranh chấp hợp đồng.

1.5.1.5 Địa điểm giao kết hợp đồng thương mại điện tử

Trong hợp đồng TMĐT, các giao dịch thường được thực hiện qua mạng, không có sự gặp gỡ trực tiếp giữa các bên. Vì vậy, việc xác định địa điểm GKHD sẽ quyết định cơ quan có thẩm quyền giải quyết tranh chấp liên quan đến hợp đồng. Tuy nhiên, do tính vô hình và thực hiện qua phương tiện điện tử, việc xác định địa điểm GKHD trở nên khó khăn và gây nhiều tranh cãi giữa các nhà làm luật và những người áp dụng pháp luật về TMĐT. Để xác định địa điểm GKHD TMĐT, điều quan trọng là phải xác định được địa điểm gửi và nhận các thông điệp dữ liệu hoặc chứng từ điện tử liên quan đến việc giao kết hợp đồng đó.

Trong thực tế giao dịch TMĐT, việc trao đổi dữ liệu để giao kết hợp đồng giữa bên chào hàng và bên được chào hàng có thể được thực hiện ở bất kỳ nơi đâu, không nhất thiết phải tại trụ sở hoặc nơi cư trú của các bên. Các bên tham gia vào giao dịch TMĐT tiếp xúc và tương tác với nhau trong một môi trường ảo, môi trường “số hóa” mà ở đó, họ có thể truy cập vào mạng để gửi và nhận thông điệp dữ liệu bất cứ lúc nào, bất cứ nơi đâu. Tính linh hoạt về không gian của giao dịch TMĐT được thể hiện rõ ràng qua việc các bên liên quan không cần phải có mặt tại một địa điểm cố định như trụ sở hay nơi cư trú để thực hiện việc trao đổi thông tin và GKHD. Họ có thể thực hiện các hoạt động này từ mọi nơi miễn là có kết nối internet, không bị giới hạn bởi ranh giới địa lý. Môi trường ảo “số hóa” của TMĐT đã tạo ra sự thuận tiện và mở rộng phạm vi hoạt động cho các giao dịch thương mại, vượt ra khỏi khuôn khổ truyền thống về không gian. Điều này đồng nghĩa với việc xác định địa điểm GKHD trở nên phức tạp hơn do các bên có thể thực hiện giao dịch từ nhiều nơi khác nhau. Vậy vấn đề đặt ra là ta xác định địa điểm gửi và nhận thông điệp dữ liệu như thế nào?

Theo quy định tại khoản 2 Điều 15 Luật Giao dịch điện tử 2023 thì *“Địa điểm gửi thông điệp dữ liệu vẫn được coi là trụ sở của người khởi tạo nếu người khởi tạo là cơ quan, tổ chức hoặc nơi cư trú của người khởi tạo nếu người khởi tạo là cá nhân. Trường*

hợp người khởi tạo có nhiều trụ sở thì địa điểm gửi thông điệp dữ liệu là trụ sở chính hoặc trụ sở có mối liên hệ mật thiết nhất với giao dịch.⁴³”

Còn địa điểm nhận thông điệp theo khoản 2 Điều 17 của Luật này là *“trụ sở của người nhận nếu người nhận là cơ quan, tổ chức hoặc nơi cư trú của người nhận nếu người nhận là cá nhân. Trường hợp người nhận có nhiều trụ sở thì địa điểm nhận thông điệp dữ liệu là trụ sở chính hoặc trụ sở có mối liên hệ mật thiết nhất với giao dịch.”⁴⁴*

Bên cạnh đó, khoản 3 Điều 10 Nghị định 52/2013/NĐ-CP lại quy định: *“Địa điểm kinh doanh của người khởi tạo được coi là địa điểm gửi chứng từ điện tử và địa điểm kinh doanh của người nhận được coi là địa điểm nhận chứng từ điện tử.⁴⁵”*

1.5.2. Thực hiện hợp đồng thương mại điện tử

1.5.2.1 Về phương thức thực hiện hợp đồng thương mại điện tử

Trong thời đại số hóa hiện nay, GDĐT và TMĐT đang trong giai đoạn phát triển mạnh mẽ. Nhiều NTD đã thay đổi thói quen mua sắm, chuyển dần từ mua sắm truyền thống sang mua sắm trực tuyến, nhờ vào đó mà các phương thức thanh toán điện tử cũng ngày càng đa dạng và tiện lợi, mang đến cho NTD nhiều lựa chọn hơn bao giờ hết. Có thể hiểu, thanh toán điện tử là việc thông qua Internet thực hiện các hoạt động như thanh toán, chuyển, nạp hay rút tiền,... mà không có sự xuất hiện của tiền mặt. Các hình thức thanh toán phổ biến trong TMĐT hiện nay thanh toán tiền mặt khi nhận hàng (COD – Cash On Delivery), thẻ ATM nội địa, thẻ tín dụng/ thẻ ghi nợ, ví điện tử,...

Thanh toán trực tuyến chính là quá trình chuyển khoản được thực hiện thông qua các tài khoản của ngân hàng hoặc tài khoản của một tổ chức trung gian để tiến hành các hoạt động thanh toán. Đặc biệt, việc sử dụng dịch vụ ngân hàng trên Internet (internet banking) để thanh toán trong các giao dịch TMĐT đang chiếm ưu thế và trở nên phổ

⁴³ khoản 2 Điều 15 Luật Giao dịch điện tử 2023

⁴⁴ khoản 2 Điều 17 Luật Giao dịch điện tử 2023

⁴⁵ khoản 3 Điều 10 Nghị định 52/2013/NĐ-CP

biến nhất. Internet banking, một hình thức thanh toán trực tuyến điển hình, đã mở ra một kỷ nguyên mới trong lĩnh vực dịch vụ ngân hàng. Theo quy định tại khoản 1,2 Điều 2 Thông tư số 35/2016/TT-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về an toàn, bảo mật cho việc cung cấp dịch vụ ngân hàng trên Internet thì “*Internet Banking là các dịch vụ ngân hàng và dịch vụ trung gian thanh toán được các đơn vị cung cấp thông qua mạng Internet.*”⁴⁶ Và “*hệ thống Internet Banking là một tập hợp có cấu trúc các trang thiết bị phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu, hệ thống mạng truyền thông và an ninh bảo mật để sản xuất, truyền nhận, thu thập, xử lý, lưu trữ và trao đổi thông tin số phục vụ cho việc quản lý và cung cấp dịch vụ Internet Banking.*”⁴⁷ Tất cả những yếu tố này kết hợp tạo nên một hệ sinh thái số hoàn chỉnh, phục vụ cho việc quản lý và cung cấp dịch vụ ngân hàng trực tuyến.

Như vậy, bản chất của thanh toán trực tuyến chính là một chuỗi các hoạt động chuyển khoản tín dụng. Trong đó, chuyển khoản tín dụng là một chuỗi các hoạt động, bắt đầu từ lệnh thanh toán của người khởi tạo, được thực hiện với mục đích chuyển tiền đến cho người thụ hưởng. Lệnh thanh toán này là một chỉ thị vô điều kiện, dưới bất kỳ hình thức nào, từ người gửi đến ngân hàng nhận để chuyển một số tiền cố định hoặc có thể xác định cho người thụ hưởng⁴⁸.

Các hình thức thanh toán trực tuyến trong TMĐT phổ biến hiện nay bao gồm:

*Thanh toán qua thẻ ngân hàng: “Thẻ ngân hàng là phương tiện thanh toán do tổ chức phát hành thẻ phát hành để thực hiện giao dịch thẻ theo các Điều kiện và Điều Khoản được các bên thỏa thuận”*⁴⁹. Theo quy định hiện hành, có ba loại thẻ ngân hàng

⁴⁶ khoản 1 Điều 2 Thông tư số 35/2016/TT-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về an toàn, bảo mật cho việc cung cấp dịch vụ ngân hàng trên Internet

⁴⁷ khoản 2 Điều 2 Thông tư số 35/2016/TT-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về an toàn, bảo mật cho việc cung cấp dịch vụ ngân hàng trên Internet

⁴⁸ Article 2 of Uncitral model law on international credit transfers, <https://uncitral.un.org/sites/uncitral.un.org/files/media-documents/uncitral/en/ml-credittrans.pdf>, truy cập ngày 30/07/2024

⁴⁹ Khoản 1 Điều 3 Thông tư số 19/2016- TT-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động thẻ ngân hàng

phổ biến trong các giao dịch TMĐT tại Việt Nam: thẻ ghi nợ, thẻ tín dụng và thẻ trả trước. Mỗi loại thẻ có những đặc điểm riêng, phù hợp với nhu cầu và khả năng tài chính của từng đối tượng khách hàng: Thẻ ghi nợ, còn gọi là debit card, là thẻ cho phép chủ thẻ thực hiện giao dịch thẻ trong phạm vi số tiền và hạn mức thấu chi (nếu có) trên tài Khoản thanh toán của chủ thẻ mở tại tổ chức phát hành thẻ⁵⁰. Loại thẻ này giúp người dùng quản lý chi tiêu hiệu quả, tránh tình trạng “tiêu tiền tương lai”; Thẻ tín dụng, hay credit card, là thẻ cho phép chủ thẻ thực hiện giao dịch thẻ trong phạm vi hạn mức tín dụng đã được cấp theo thỏa thuận với tổ chức phát hành thẻ⁵¹. Đây là công cụ tài chính linh hoạt, giúp người dùng đối phó với các khoản chi tiêu bất ngờ hoặc tận dụng các ưu đãi mua sắm; Thẻ trả trước (prepaid card), như tên gọi, cho phép chủ thẻ thực hiện giao dịch thẻ trong phạm vi giá trị tiền được nạp vào thẻ tương ứng với số tiền đã trả trước cho tổ chức phát hành thẻ. Loại thẻ này thường được sử dụng cho mục đích quà tặng hoặc kiểm soát chi tiêu chặt chẽ. Trong bối cảnh thương mại điện tử phát triển mạnh mẽ, chỉ có thẻ ghi nợ và thẻ tín dụng mới có thể sử dụng trực tiếp trên các website thương mại điện tử. Thẻ trả trước, cần thông qua cổng thanh toán điện tử để thực hiện giao dịch. Căn cứ theo quy định tại khoản 3 Điều 3 Thông tư số 39/2104/TT-NHNN ngày 11/12/2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về dịch vụ cổng TTĐT thì có thể hiểu “*cổng thanh toán là hệ thống trung gian kết nối giữa người mua, đơn vị chấp nhận thanh toán và ngân hàng, tạo điều kiện thuận lợi cho việc thực hiện các giao dịch thương mại điện tử, thanh toán hóa đơn và các dịch vụ thanh toán điện tử khác*”⁵². Cổng thanh toán điện tử đóng vai trò quan trọng trong hệ sinh thái thanh toán số.

Thanh toán qua ví điện tử: “Ví điện tử là dịch vụ cung cấp cho khách hàng một tài Khoản điện tử định danh do các tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán tạo lập trên vật mang tin (như chip điện tử, sim điện thoại di động, máy tính...), cho phép lưu

⁵⁰ Khoản 2 Điều 3 Thông tư số 19/2016- TT-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động thẻ ngân hàng

⁵¹ Khoản 3 Điều 3 Thông tư số 19/2016- TT-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động thẻ ngân hàng

⁵² Khoản 3 Điều 3 Thông tư số 39/2104/TT-NHNN ngày 11/12/2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về dịch vụ cổng TTĐT

giữ một giá trị tiền tệ được đảm bảo bằng giá trị tiền gửi tương đương với số tiền được chuyển từ tài Khoản thanh toán của khách hàng tại ngân hàng vào tài Khoản đảm bảo thanh toán của tổ chức cung ứng dịch vụ ví điện tử theo tỷ lệ 1:1.⁵³” Quy định về tỷ lệ 1:1 này không chỉ tạo điều kiện thuận lợi cho các giao dịch thương mại điện tử mà còn đảm bảo tính minh bạch và an toàn cho người dùng. Điều này có nghĩa là mỗi đồng trong ví điện tử đều có một đồng tương ứng trong tài khoản ngân hàng làm bảo chứng, giúp người dùng yên tâm về giá trị thực của số dư trong ví điện tử của mình. Cơ chế hoạt động của ví điện tử khá đơn giản: sau khi nạp tiền vào tài khoản điện tử trên website của doanh nghiệp dịch vụ, khách hàng có thể sử dụng số dư này để thanh toán cho các giao dịch của mình. Điều này tạo ra sự linh hoạt và thuận tiện trong quá trình mua sắm trực tuyến. Dịch vụ ví điện tử được xếp vào loại hình dịch vụ hỗ trợ thanh toán và là một dạng dịch vụ trung gian thanh toán được quy định tại Thông tư số 39/2014/TT-NHNN ngày 11 tháng 12 năm 2014 và theo quy định tại Khoản 4, Điều 4, Nghị định số 101/2012/NĐ-CP của Chính phủ ngày 22 tháng 11 năm 2012 về thanh toán không dùng tiền mặt thì các tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán mà không phải là ngân hàng, thì bắt buộc phải được Ngân hàng nhà nước cấp giấy phép hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán. Việc chấp nhận thanh toán thông qua các kênh trung gian này hoàn toàn phụ thuộc vào quyết định của đơn vị chấp nhận thanh toán. Điều này tạo ra sự linh hoạt cho các doanh nghiệp trong việc lựa chọn phương thức thanh toán phù hợp với mô hình kinh doanh của mình.

Sự phát triển của công nghệ số đã mang lại một cuộc cách mạng trong lĩnh vực thanh toán, đặc biệt là trong bối cảnh TMĐT đang bùng nổ. Từ thanh toán qua thẻ ngân hàng đến ví điện tử, mỗi phương thức đều có những ưu điểm riêng, đáp ứng nhu cầu đa dạng của NTD và doanh nghiệp. Tuy nhiên, cùng với sự tiện lợi này, các thách thức về bảo mật và quản lý rủi ro cũng ngày càng trở nên phức tạp. Vì vậy, việc không ngừng cải tiến công nghệ, hoàn thiện khung pháp lý và nâng cao nhận thức của NTD về an toàn trong giao dịch trực tuyến là những yếu tố quan trọng để đảm bảo sự phát triển bền vững

⁵³ Khoản 8 Điều 4 Nghị định số 80/2016/NĐ-CP ngày 01/07/2016 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 101/2012/NĐ-CP ngày 22/11/2012 của Chính phủ về thanh toán không dùng tiền mặt

của hệ thống thanh toán điện tử trong tương lai. Khi các yếu tố này được cân bằng một cách hợp lý, thanh toán điện tử sẽ tiếp tục là động lực quan trọng cho việc giao kết và thực hiện hợp đồng TMĐT, mang lại lợi ích to lớn cho cả NTD và doanh nghiệp trong kỷ nguyên số hóa.

1.5.2.2 Quyền và nghĩa vụ các bên

Khái niệm hoạt động thương mại trong Luật Thương mại 2005 được hiểu một cách bao quát, bao trùm các lĩnh vực hoạt động buôn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ vì mục đích sinh lợi, lưu thông trên thị trường, bất luận phương thức, hình thức hay công nghệ được sử dụng. Truyền thống hay hiện đại, các tác vụ liên quan đến việc mua bán, trao đổi tài sản vật chất cũng như phi vật chất đều nằm trong phạm trù điều chỉnh của Luật Thương mại. TMĐT là một hình thức kết hợp giữa hoạt động thương nghiệp và ứng dụng công nghệ thông tin, ra đời và phát triển nhờ sự tiến bộ của kỹ thuật số, cũng không nằm ngoài phạm vi điều chỉnh của Luật Thương mại. Để hiểu rõ về quyền và nghĩa vụ của các chủ thể tham gia giao kết hợp đồng thương mại điện tử, cần tuân theo các quy định được nêu trong Luật Thương mại 2005. Theo đó:

Quyền và nghĩa vụ của bên bán:

Đối với bên bán, quyền cơ bản nhất là được nhận tiền thanh toán từ bên mua theo thỏa thuận trong hợp đồng. Trong trường hợp bên mua chậm trễ hoặc không thực hiện nghĩa vụ thanh toán thì bên mua có quyền áp dụng biện pháp do Luật Thương mại quy định để bảo vệ lợi ích chính đáng của mình. Cụ thể, Điều 306 Luật Thương mại 2005 quy định: “*Trường hợp bên vi phạm hợp đồng chậm thanh toán tiền hàng hay chậm thanh toán thù lao dịch vụ và các chi phí hợp lý khác thì bên bị vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền chậm trả đó theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác*⁵⁴”. Ngoài ra, bên bán còn có thể áp dụng các biện pháp chế tài khác theo quy định của pháp luật. Song song với quyền,

⁵⁴ Điều 306 Luật Thương mại 2005

bên bán cũng phải thực hiện những nghĩa vụ nhất định. Nghĩa vụ quan trọng nhất là nghĩa vụ quan trọng nhất là giao tài sản đúng thời hạn, số lượng, chủng loại và chất lượng đã thỏa thuận, đồng thời đảm bảo quyền sở hữu hợp pháp của bên mua đối với tài sản. Nếu bên bán vi phạm thì bên bán phải chịu trách nhiệm và nghĩa vụ với bên mua. Ngoài ra, bên bán chỉ được giao tài sản trước hoặc sau thời hạn nếu được bên mua đồng ý.⁵⁵

Quyền và nghĩa vụ của bên mua:

Về phía bên mua, nghĩa vụ chính là nhận hàng và thanh toán tiền mua hàng đúng hạn. Đây là một nghĩa vụ pháp lý của người mua mà việc vi phạm nghĩa vụ đó có thể kéo theo một số hậu quả pháp lý được quy định trong Luật Thương mại 2005 như sau. Nếu người bán đã sẵn sàng giao hàng mà người mua không nhận thì người bán phải có nghĩa vụ áp dụng các biện pháp cần thiết để bảo quản tài sản và yêu cầu bên mua thanh toán chi phí hợp lý. Người mua phải chịu rủi ro từ thời điểm chậm tiếp nhận hàng, Vì Luật Thương mại 2005 đã quy định về nghĩa vụ nhận hàng của bên mua nhằm bảo vệ quyền lợi cho bên bán theo Điều 56 như sau: *“Bên mua có nghĩa vụ nhận hàng theo thoả thuận và thực hiện những công việc hợp lý để giúp bên bán giao hàng⁵⁶.”* Người mua phải thanh toán tiền mua hàng theo thoả thuận trong hợp đồng. Nếu người mua chậm thanh toán tiền thì người bán có quyền đòi tiền lãi trên số tiền trả chậm theo lãi suất nợ quá hạn do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả. Nếu các bên không có thoả thuận khác hoặc pháp luật không quy định khác

Có thể thấy, pháp luật đã có những quy định chặt chẽ, rõ ràng để điều chỉnh quyền và nghĩa vụ của các bên trong giao dịch mua bán. Nhằm đảm bảo sự công bằng và bảo vệ lợi ích hợp pháp của cả người bán lẫn người mua. Qua đó, xây dựng môi trường kinh doanh lành mạnh, công bằng, thúc đẩy sự phát triển bền vững của nền kinh tế.

⁵⁵ khoản 1 Điều 434 Bộ luật Dân sự 2015

⁵⁶ Điều 56 Luật Thương mại 2005

1.5.2.3 Chế tài do vi phạm hợp đồng thương mại điện tử

Việc xử lý vi phạm hợp đồng TMĐT là một vấn đề quan trọng nhằm bảo đảm quyền lợi của các bên tham gia và duy trì trật tự pháp lý. Trong trường hợp vi phạm hợp đồng TMĐT, có nhiều biện pháp chế tài khác nhau có thể được áp dụng, tùy thuộc vào mức độ và tính chất của vi phạm.

Buộc thực hiện đúng hợp đồng là một trong những biện pháp đầu tiên. Đây là biện pháp mà tòa án hoặc cơ quan có thẩm quyền có thể yêu cầu bên vi phạm thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ đã cam kết, như giao hàng đúng loại, số lượng và chất lượng đã thỏa thuận. Biện pháp này thường được áp dụng khi vi phạm không quá nghiêm trọng và việc thực hiện hợp đồng vẫn còn khả thi. Việc buộc thực hiện đúng hợp đồng không chỉ bảo vệ quyền lợi của bên bị hại mà còn giúp duy trì mối quan hệ hợp tác bền vững giữa các bên.

Phạt vi phạm hợp đồng có thể được áp dụng nếu bên vi phạm không thể thực hiện đúng hợp đồng. Theo Điều 301 Luật Thương mại 2005, mức phạt này không được vượt quá 8% giá trị phần nghĩa vụ hợp đồng bị vi phạm. Chế tài này không chỉ bồi thường một phần thiệt hại cho bên bị hại mà còn có tính răn đe, ngăn chặn các hành vi vi phạm tương tự trong tương lai.

Bồi thường thiệt hại là một biện pháp khác, yêu cầu bên vi phạm phải đền bù toàn bộ thiệt hại thực tế mà bên bị hại phải gánh chịu. Thiệt hại này có thể bao gồm tổn thất về tài sản, như mất tiền hoặc hàng hóa, và cả thiệt hại về tinh thần, như tổn hại danh dự. Điều kiện để áp dụng biện pháp này là phải có hành vi vi phạm hợp đồng, thiệt hại thực tế, và hành vi vi phạm phải là nguyên nhân trực tiếp gây ra thiệt hại. Điều này đảm bảo rằng bên bị hại được đền bù xứng đáng cho những tổn thất đã chịu đựng.

Tạm ngừng thực hiện hợp đồng thường được áp dụng khi vi phạm có tính chất nghiêm trọng nhưng chưa đáng để chấm dứt hoàn toàn hợp đồng. Ví dụ, nếu dịch vụ internet bị gián đoạn liên tục, khách hàng có thể yêu cầu tạm ngừng hợp đồng đến khi nhà cung cấp

khắc phục sự cố. Trong những trường hợp vi phạm nghiêm trọng hơn, đình chỉ thực hiện hợp đồng có thể được áp dụng. Đây là việc chấm dứt thực hiện hợp đồng trong một thời gian nhất định, như khi hàng hóa không đúng chất lượng mà nhà cung cấp không chịu đổi trả.

Hủy bỏ hợp đồng có thể là giải pháp khi một bên không còn khả năng thực hiện hợp đồng hoặc vi phạm rất nghiêm trọng, làm mất ý nghĩa của hợp đồng. Điều này chấm dứt hoàn toàn hiệu lực của hợp đồng, cho phép bên bị hại đòi lại quyền lợi của mình, như trong trường hợp bị lừa đảo.

Ngoài các biện pháp trên, còn có các chế tài khác như cấm kinh doanh đối với doanh nghiệp vi phạm nghiêm trọng hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự đối với các hành vi có dấu hiệu tội phạm, như bán hàng giả hoặc xâm phạm bản quyền.

Việc áp dụng các chế tài trên không chỉ giúp bảo vệ quyền lợi của bên bị hại mà còn đảm bảo tính minh bạch và công bằng trong các giao dịch thương mại điện tử. Điều này khẳng định tầm quan trọng của việc tuân thủ các quy định pháp luật và hợp đồng, đồng thời thúc đẩy sự phát triển bền vững của thương mại điện tử.

1.5.3 Thanh lý hợp đồng

Thuật ngữ “thanh lý hợp đồng” đã xuất hiện trong hệ thống pháp luật Việt Nam từ thời kỳ đầu xây dựng và hoàn thiện khung pháp lý về quan hệ kinh tế. Ban đầu, Pháp lệnh về hợp đồng kinh tế năm 1989 đã dành một chương riêng để quy định chi tiết về việc thanh lý hợp đồng, bao gồm cả việc thực hiện, thay đổi, đình chỉ thanh lý hợp đồng kinh tế. Tuy nhiên, với sự phát triển của nền kinh tế thị trường và nhu cầu hoàn thiện hệ thống pháp luật, Pháp lệnh này đã hết hiệu lực khi Quốc hội ban hành Luật thương mại và BLDS 2015. Cụm từ “thanh lý hợp đồng” không còn được đề cập tới trong BLDS 2015 nữa. Thay vào đó thuật ngữ thanh lý hợp đồng chỉ được đề cập đến tại Luật Thương mại về đảm bảo thực hiện hợp đồng và quyền, nghĩa vụ của bên đặt gia công. Theo khoản 2 Điều 181 Luật Thương mại 2005: “*Bên đặt gia công sau khi thanh lý hợp đồng được*

*nhận lại toàn bộ sản phẩm gia công, máy móc, thiết bị cho thuê/cho mượn, nguyên liệu, phụ liệu, vật tư, phế liệu trừ khi hai bên có thỏa thuận khác*⁵⁷” và theo khoản 2 Điều 231 Luật Thương mại 2005: “*Bên trúng thầu được nhận lại tiền đặt cọc, ký quỹ đảm bảo thực hiện hợp đồng khi thanh lý hợp đồng trừ trường hợp có thỏa thuận khác*⁵⁸”. Tuy cụm từ “thanh lý hợp đồng” không còn được đề cập tới trong BLDS 2015 nữa mà thay vào đó là cụm từ “chấm dứt hợp đồng” cũng có thể được hiểu là hợp đồng được thanh lý. Tại Điều 422 BLDS 2015 đã quy định, hợp đồng được chấm dứt trong các trường hợp sau: “*Hợp đồng đã được hoàn thành; Theo sự thoả thuận của các bên; Cá nhân giao kết hợp đồng chết, pháp nhân giao kết hợp đồng chấm dứt tồn tại mà hợp đồng phải do chính cá nhân, pháp nhân đó thực hiện; Hợp đồng bị hủy bỏ, bị đơn phương chấm dứt thực hiện; Hợp đồng không thể thực hiện được do đối tượng của hợp đồng không còn; Chấm dứt hợp đồng theo phán quyết của Tòa án, được quy định tại điều 420 của Bộ luật này; Trường hợp khác do luật quy định*⁵⁹”.

Mặc dù trong quy định của pháp luật không đề cập nhiều đến thanh lý hợp đồng nhưng đây là thuật ngữ được rất nhiều bên sử dụng khi giao kết hợp đồng kinh tế, thương mại, lao động... Cụm từ “thanh lý hợp đồng” được cá nhân, tổ chức sử dụng nhằm chấm dứt quyền và nghĩa vụ của các bên nên có thể nói đây là việc chấm dứt hợp đồng. Vì vậy có thể hiểu “thanh lý hợp đồng” là biên bản ghi nhận việc thực hiện hợp đồng của các bên sau khi đã hoàn tất công việc, được 2 bên tham gia hợp đồng xác nhận lại khối lượng, chất lượng và các chi phí phát sinh trong quá trình hoàn thành công việc và đồng ý ký tên.⁶⁰

Trong thực tế, việc thanh lý hợp đồng thường xảy ra do nhiều nguyên nhân khác nhau. Để đảm bảo tính pháp lý và tránh những tranh chấp không đáng có trong việc thanh

⁵⁷ khoản 2 Điều 181 Luật Thương mại 2005

⁵⁸ khoản 2 Điều 231 Luật Thương mại 2005

⁵⁹ Điều 422 Bộ Luật Dân sự 2015

⁶⁰ “Thanh lý hợp đồng là gì? Trình tự, thủ tục thanh lý hợp đồng 2024”, <https://icontract.com.vn/tin-tuc/thanh-ly-hop-dong-la-gi-nguyen-tac-thanh-ly-hop-dong>, truy cập ngày 24/07/2024

lý hợp đồng cần tuân thủ một số nguyên tắc cơ bản theo nguyên tắc giao kết hợp đồng miễn là không trái với quy định tại Điều 3 BLDS 2015:

“1. Mọi cá nhân, pháp nhân đều bình đẳng, không được lấy bất kỳ lý do nào để phân biệt đối xử; được pháp luật bảo hộ như nhau về các quyền nhân thân và tài sản.

2. Cá nhân, pháp nhân xác lập, thực hiện, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự của mình trên cơ sở tự do, tự nguyện cam kết, thỏa thuận. Mọi cam kết, thỏa thuận không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội có hiệu lực thực hiện đối với các bên và phải được chủ thể khác tôn trọng.

3. Cá nhân, pháp nhân phải xác lập, thực hiện, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự của mình một cách thiện chí, trung thực

4. Việc xác lập, thực hiện, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự không được xâm phạm đến lợi ích quốc gia, dân tộc, lợi ích công cộng, quyền và lợi ích hợp pháp của người khác.

5. Cá nhân, pháp nhân phải tự chịu trách nhiệm về việc không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ dân sự⁶¹.”

Hiện nay không quy định cụ thể thanh lý hợp đồng nhưng có đề cập đến chấm dứt hợp đồng. Theo đó, hợp đồng chỉ chấm dứt trong các trường hợp được quy định tại Điều 422 BLDS 2015 như sau:

“1. Hợp đồng đã được hoàn thành;

2. Theo thỏa thuận của các bên;

3. Cá nhân giao kết hợp đồng chết, pháp nhân giao kết hợp đồng chấm dứt tồn tại mà hợp đồng phải do chính cá nhân, pháp nhân đó thực hiện;

⁶¹ Điều 3 Bộ Luật Dân sự 2015

4. *Hợp đồng bị hủy bỏ, bị đơn phương chấm dứt thực hiện;*
5. *Hợp đồng không thể thực hiện được do đối tượng của hợp đồng không còn;*
6. *Hợp đồng chấm dứt theo quy định tại Điều 420 của Bộ luật này;*
7. *Trường hợp khác do luật quy định.⁶²”*

Như vậy, nếu thuộc một trong các trường hợp quy định tại Điều 422 BLDS 2015, các bên có thể thỏa thuận về việc thanh lý hợp đồng đã ký kết trước đó, miễn là không vi phạm các nguyên tắc cơ bản về quyền và nghĩa vụ dân sự nêu trên.

Giống như các hợp đồng truyền thống, hợp đồng TMĐT cũng có thể bị chấm dứt vì nhiều lý do khác nhau. Sau khi đã quyết định chấm dứt hợp đồng, việc tiếp theo là tiến hành thủ tục thanh lý để đảm bảo quyền lợi của các bên và giải quyết các vấn đề phát sinh. Tuy nhiên, thanh lý hợp đồng không phải quy định bắt buộc. Nếu các bên có thỏa thuận thì thực hiện thanh lý hợp đồng theo thỏa thuận của các bên.

Quá trình thanh lý hợp đồng thường được thực hiện thông qua việc hai bên cùng nhau soạn thảo và ký kết biên bản thanh lý, trong đó ghi rõ các điều khoản liên quan đến việc chấm dứt hợp đồng, bàn giao tài sản và giải quyết các vấn đề phát sinh. Tuy nhiên, trong trường hợp một bên đơn phương quyết định chấm dứt hợp đồng, việc thực hiện sẽ phụ thuộc vào các điều khoản đã được thỏa thuận trước đó trong hợp đồng. Nếu hợp đồng đã có quy định về việc chấm dứt đơn phương, bên có ý định chấm dứt sẽ căn cứ vào những quy định này để tiến hành thủ tục, bao gồm việc soạn thảo biên bản thanh lý và thông báo cho bên còn lại. Ngược lại, nếu hợp đồng không có quy định cụ thể, bên muốn chấm dứt hợp đồng sẽ phải gửi thông báo đến bên còn lại và phải nhận được sự đồng ý của bên đó. Trong trường hợp này, việc chấm dứt hợp đồng sẽ phụ thuộc vào sự thỏa thuận của cả hai bên. Dù bằng hình thức nào, khi xảy ra tranh chấp liên quan đến việc thanh lý hợp đồng, các bên có quyền khởi kiện ra tòa. Theo quy định tại Điều 429

⁶² Điều 422 Bộ Luật Dân sự 2015

BLDS 2015, thời hạn Toà giải quyết tranh chấp là 3 năm kể từ khi người có quyền yêu cầu biết hoặc phải biết về việc quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm. Về vấn đề bồi thường thiệt hại, nếu việc chấm dứt hợp đồng gây ra thiệt hại cho một trong hai bên, các bên cần phải thương lượng và thỏa thuận để giải quyết. Như vậy, quá trình thanh lý hợp đồng đòi hỏi sự hợp tác của cả hai bên, việc tuân thủ các quy định của pháp luật và các điều khoản đã thỏa thuận trong hợp đồng để đảm bảo quyền lợi của mỗi bên.

Dưới đây là quy định về việc chấm dứt, thanh lý hợp đồng dịch vụ sàn TMĐT Tiki:

“1. Tiki chấm dứt, thanh lý hợp đồng: Tiki có quyền chấm dứt hợp đồng bất cứ khi nào và có hiệu lực ngay lập tức; Tiki thông báo về việc chấm dứt hợp đồng thông qua email Nhà Bán cung cấp; Trong vòng 48h kể từ ngày nhận được thông báo, Nhà Bán không có bất cứ phản hồi nào thì mặc nhiên Nhà Bán đã đồng ý; Nhà Bán có trách nhiệm thực hiện các nghĩa vụ mà Tiki đã thông báo theo đúng thời hạn; Mọi chi phí phát sinh do sự chậm trễ, Nhà Bán sẽ chịu trách nhiệm.

2. Nhà Bán chấm dứt, thanh lý hợp đồng: Nhà Bán có quyền chấm dứt hợp đồng bất cứ khi nào và có hiệu lực ngay lập tức miễn thông báo bằng văn bản cho Tiki và không phát sinh thêm chi phí ngoài phần hoàn lại cho công việc đã thực sự thực hiện; Tiki sẽ phản hồi trong 48h kể từ khi nhận được thông báo; Tiki hướng dẫn các thủ tục thanh lý thông qua email; Các nghĩa vụ liên quan đến hàng hóa như bảo hành, vận chuyển, đổi trả vẫn được thực hiện sau khi thanh lý hợp đồng.⁶³”

⁶³ “Quy định về việc chấm dứt, thanh lý hợp đồng dịch vụ sàn TMĐT Tiki”, <https://hocvien.tiki.vn/faq/quy-dinh-ve-viec-cham-dut-thanh-ly-hop-dong-dich-vu-san-tmdt-tiki/#:~:text=Tiki%20ch%E1%BA%A5m%20d%E1%BB%A9t%2C%20thanh%20l%C3%BD.Nh%C3%A0%20B%C3%A1n%20%C4%91%C3%A3%20%C4%91%E1%BB%93ng%20%C3%BD>, truy cập ngày 24/07/2024

KẾT LUẬN CHƯƠNG 1

Hợp đồng thương mại điện tử là một dạng của hợp đồng điện tử, được thiết lập và thực hiện thông qua các phương tiện điện tử. Khái niệm này bao hàm các giao dịch mua bán và cung cấp các dịch vụ thương mại được tiến hành trên nền tảng số. Những đặc điểm nổi bật của hợp đồng thương mại điện tử bao gồm tính toàn cầu, tính vô hình - phi vật chất, cùng với tính an toàn và hiệu quả. Tùy theo tiêu chí phân loại mà hợp đồng thương mại điện tử có thể được phân loại theo phương thức giao kết hợp đồng, chủ thể tham gia giao dịch, loại đối tượng của hợp đồng, và quá trình giao kết và thực hiện hợp đồng.

Mặc dù có một số điểm tương đồng về thoả thuận giữa các bên với hợp đồng truyền thống, nhưng việc giao kết và thực hiện hợp đồng điện tử lại khác biệt đáng kể. Tuy nhiên, sự khác biệt chủ yếu nằm ở phương thức giao kết, khi hợp đồng thương mại điện tử được thực hiện qua mạng internet mà không yêu cầu gặp mặt trực tiếp, và sử dụng CKĐT thay cho chữ ký tay. Nhận thức được tầm quan trọng của loại hình hợp đồng mới này, Việt Nam đã từng bước xây dựng khung pháp lý điều chỉnh. Giai đoạn trước ngày 01/03/2006, Việt Nam chưa có văn bản pháp luật riêng về lĩnh vực này và việc điều chỉnh các GDĐT chủ yếu dựa vào các quy định chung của pháp luật Thương mại và Bộ Luật Dân sự. Sau ngày 01/03/2006, với sự ra đời của Luật Giao dịch điện tử và các văn bản pháp luật liên quan, khung pháp lý cho thương mại điện tử đã được cụ thể hóa và hoàn thiện hơn, tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển của loại hình giao dịch này.

Các quy định pháp luật hiện hành tại Việt Nam đã công nhận tính hiệu lực của hợp đồng điện tử nếu đáp ứng các điều kiện tương tự hợp đồng truyền thống. Luật cũng quy định chi tiết về chủ thể giao kết, quy trình giao kết, thời điểm địa điểm thực hiện, sử dụng chữ ký điện tử,... cho loại hợp đồng này. Những quy định này không chỉ đảm bảo tính pháp lý cho các giao dịch thương mại điện tử mà còn bảo vệ quyền lợi của các bên tham gia, góp phần thúc đẩy sự phát triển bền vững của thương mại điện tử tại Việt Nam. Tuy vậy, một số vấn đề vẫn chưa được điều chỉnh đầy đủ như giải quyết tranh chấp, chứng cứ điện tử, xung đột pháp luật,... cần được tiếp tục hoàn thiện.

CHƯƠNG 2.

THỰC TIỄN VỀ GIAO KẾT VÀ THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ VÀ MỘT SỐ KIẾN NGHỊ ĐỂ HOÀN THIỆN

2.1 Thực tiễn về giao kết và thực hiện hợp đồng thương mại điện tử

2.1.1 Ưu điểm khi giao kết và thực hiện hợp đồng thương mại điện tử

2.1.1.1 Đối với doanh nghiệp

Mở rộng phạm vi giao dịch trên thị trường toàn cầu: Với chi phí đầu tư nhỏ hơn nhiều so với thương mại truyền thống, các công ty có thể mở rộng thị trường, tìm kiếm, tiếp cận nhà cung ứng, khách hàng và đối tác trên khắp thế giới⁶⁴. Nhờ nền tảng TMĐT, các doanh nghiệp có thể mở rộng thị trường kinh doanh, tiếp cận và thiết lập mối quan hệ với các nhà cung ứng, khách hàng và đối tác trên toàn thế giới mà không gặp nhiều hạn chế về không gian địa lý. Việc này giúp doanh nghiệp có nhiều lựa chọn về nguồn cung ứng và mở rộng đối tượng khách hàng, tạo điều kiện thuận lợi cho việc mua hàng với giá thấp hơn và bán được nhiều sản phẩm hơn. Bên cạnh đó, TMĐT còn mang lại lợi thế trong việc giao tiếp và tương tác với khách hàng một cách thuận tiện và linh hoạt hơn thông qua các kênh trực tuyến. Điều này giúp doanh nghiệp có thể hiểu rõ nhu cầu của khách hàng, từ đó cá biệt hóa và điều chỉnh sản phẩm, dịch vụ phù hợp, góp phần xây dựng và củng cố mối quan hệ lâu dài với khách hàng.

Giảm chi phí: TMĐT giúp doanh nghiệp tiết kiệm đáng kể các chi phí liên quan đến sản xuất và giao dịch như chi phí giấy tờ, chi phí quảng cáo, marketing, in ấn, gửi văn bản theo phương thức truyền thống. Việc chuyển sang giao dịch và trao đổi thông tin qua nền tảng kỹ thuật số đã làm giảm bớt đáng kể những chi phí vật lý này, góp phần cắt giảm chi phí hoạt động của doanh nghiệp. Một lợi ích nổi bật khác là sự giảm đáng kể chi phí giao dịch. Nhờ thời gian giao dịch qua Internet chỉ bằng 70% so với giao dịch

⁶⁴ TS. Bùi Văn Danh (2011), Thương mại điện tử, Nhà xuất bản Phương Đông, tr. 30

qua fax và bằng 5% so với giao dịch qua bưu điện⁶⁵. Đặc biệt, doanh nghiệp có thể tiết kiệm rất lớn chi phí quản lý hành chính (có khi lên đến 80%), giảm giá mua hàng (5-15%), giảm chi phí bán hàng và tiếp thị. Doanh nghiệp không phải tốn kém nhiều cho việc thuê cửa hàng, mặt bằng, kho chứa, đông đảo nhân viên phục vụ...⁶⁶ Điều này đặc biệt có lợi cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa, giảm bớt gánh nặng về chi phí đầu tư ban đầu để khởi nghiệp.

Thực hiện đơn giản, tiện lợi: Trước hết, việc hợp đồng TMĐT tích hợp với nhiều loại chữ ký số khác nhau đã tạo nên sự đa dạng, linh hoạt trong cách thức ký kết. Người dùng có thể lựa chọn hình thức chữ ký phù hợp với thiết bị, nhu cầu sử dụng. Những hình thức ký số này không chỉ đảm bảo tính xác thực, bảo mật cao mà còn giúp quá trình ký kết hợp đồng diễn ra nhanh chóng, thuận tiện hơn rất nhiều so với cách thức ký tay và đóng dấu truyền thống. Người dùng có thể hoàn tất ký kết chỉ trong vài thao tác đơn giản mà không mất công sức, thời gian di chuyển. Không chỉ vậy, hợp đồng TMĐT còn mang đến sự thuận tiện tuyệt đối trong việc truy cập và ký kết bất cứ đâu, bất cứ lúc nào chỉ cần có kết nối internet. Với thiết bị di động thông minh như điện thoại, máy tính bảng hay laptop, người dùng dễ dàng tải về, đọc, ký hợp đồng TMĐT mọi lúc mọi nơi mà không bị giới hạn về không gian và thời gian. Đây là một lợi thế vượt trội so với hợp đồng giấy truyền thống, giúp rút ngắn thời gian, tiết kiệm chi phí đi lại, thuận tiện hơn cho cả người mua và người bán trong các giao dịch kinh doanh. Quan trọng hơn, với hợp đồng TMĐT, quá trình ký kết có thể diễn ra hoàn toàn trực tuyến mà không cần các bên phải gặp gỡ trực tiếp. Mọi công đoạn từ tải file, đọc, ký, gửi hợp đồng đều được thực hiện một cách nhanh chóng. Đây là yếu tố quan trọng giúp tiết kiệm thời gian, công sức đáng kể, tạo thuận lợi cho việc GKHD, đặc biệt trong bối cảnh dịch vụ, sản phẩm ngày càng có tính toàn cầu hóa cao.

Tăng tính cạnh tranh và khả năng linh hoạt: Những tiện lợi của việc giao dịch qua mạng giúp doanh nghiệp lôi kéo khách hàng thông qua khả năng đáp ứng mọi nhu cầu

⁶⁵ Nhà xuất bản Tài Chính, tldđ (9), tr. 31

⁶⁶ TS. Bùi Văn Danh, tldđ (71), tr. 30

của khách hàng⁶⁷. Với TMĐT, doanh nghiệp có thể linh hoạt cung cấp đa dạng sản phẩm và dịch vụ, đáp ứng mọi nhu cầu đa dạng của khách hàng một cách nhanh chóng và thuận tiện. Điều này giúp doanh nghiệp nâng cao chất lượng dịch vụ khách hàng, xây dựng lòng trung thành và thu hút thêm nhiều khách hàng mới. Hơn nữa, TMĐT còn mang lại lợi thế về khả năng truy cập và trao đổi thông tin nhanh chóng, hiệu quả giữa doanh nghiệp với khách hàng và giữa các doanh nghiệp với nhau. Việc chia sẻ và phối hợp thông tin giúp tăng cường hiệu quả quá trình sản xuất, rút ngắn thời gian đưa sản phẩm ra thị trường, từ đó đáp ứng kịp thời nhu cầu của khách hàng. Bên cạnh đó, môi trường trực tuyến cũng giúp doanh nghiệp tiếp cận và cung cấp nhanh chóng các thông tin, tài liệu về sản phẩm cho khách hàng một cách thuận tiện. Điều này tăng cường khả năng tiếp thị và giới thiệu sản phẩm của doanh nghiệp đến đối tượng khách hàng tiềm năng. Cuối cùng, việc tự động hóa các giao dịch thương mại trực tuyến. Nhờ đó, hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp có thể diễn ra liên tục 24/7 mà không gặp bất kỳ gián đoạn nào, giúp tối đa hóa cơ hội kinh doanh và nâng cao năng lực cạnh tranh.

Dễ dàng lưu trữ, quản lý và truy xuất thông tin: Trong môi trường kinh doanh truyền thống, việc quản lý, lưu giữ và tìm kiếm thông tin như hợp đồng, giao dịch thường gặp nhiều khó khăn và tốn kém khi phải làm việc với hồ sơ, tài liệu giấy tờ. Quá trình tra cứu, sắp xếp dữ liệu diễn ra chậm chạp và dễ gây nhầm lẫn. Bên cạnh đó, việc bảo quản hồ sơ giấy tờ cũng đòi hỏi không gian lưu trữ lớn và nguy cơ hư hỏng, thất lạc thông tin luôn tiềm ẩn. Ngược lại, trong môi trường số hóa, các thông tin hợp đồng, giao dịch được lưu trữ dưới dạng điện tử, giúp giải quyết triệt để những vấn đề trên. Dữ liệu điện tử không chỉ tiết kiệm không gian lưu trữ mà còn bảo đảm tính toàn vẹn, dễ dàng sao lưu và bảo mật thông tin cao hơn. Quan trọng hơn, CNTT hiện đại đã cung cấp những công cụ tìm kiếm, sắp xếp, thống kê dữ liệu số hiệu quả. Chỉ với một vài thao tác đơn giản trên phần mềm và hệ thống, có thể nhanh chóng tìm kiếm, trích xuất và sắp xếp các dữ liệu liên quan đến hợp đồng, giao dịch cụ thể mà không mất thời gian, công sức lục tìm đống tài liệu giấy tờ. Điều này giúp tiết kiệm thời gian đáng kể và nâng cao hiệu suất

⁶⁷ TS. Bùi Văn Danh, tldđ (71), tr. 30

làm việc của nhân viên. Hơn nữa, các chức năng tìm kiếm, sắp xếp, thống kê dữ liệu đã làm gia tăng khả năng tổng hợp, phân tích thông tin cho các nhà quản lý. Từ những báo cáo thống kê số liệu giao dịch, hợp đồng hàng tháng, quý, năm, các nhà quản lý có thể nhanh chóng đánh giá hiệu quả kinh doanh, làm cơ sở đưa ra các quyết định chiến lược sát hợp và dự báo xu hướng phát triển trong tương lai. Đây là một lợi thế lớn giúp doanh nghiệp hoạch định các chiến lược phát triển kinh doanh phù hợp và hiệu quả hơn.

An toàn và bảo mật: Trước tiên, một trong những lợi ích lớn của HĐĐT là khả năng lưu trữ an toàn trên hệ thống điện toán đám mây. Công nghệ đám mây đã mang lại môi trường lưu trữ dữ liệu vô cùng bảo mật và an ninh cao với các lớp bảo vệ đa tầng như mã hóa dữ liệu, kiểm soát truy cập,... Nhờ đó, các doanh nghiệp có thể yên tâm về tính bảo mật, toàn vẹn của thông tin hợp đồng và dữ liệu giao dịch quan trọng. Bên cạnh đó, khả năng truy cập từ xa trên đám mây cũng giúp các bên dễ dàng tra cứu, tham khảo thông tin hợp đồng bất kỳ lúc nào, mọi nơi. Thứ hai, HĐĐT còn đảm bảo tính minh bạch cao trong quá trình vận hành và thực hiện. Mọi hoạt động liên quan đến hợp đồng như cập nhật, thay đổi nội dung, danh sách nhận hợp đồng, các mốc giao hàng, thanh toán,... đều được ghi lại chi tiết, tạo thành lịch sử giao dịch đầy đủ, rõ ràng. Nhờ đó, các bên có thể dễ dàng kiểm tra, đối chiếu thông tin và đảm bảo tính minh bạch, công khai trong giao dịch. Cuối cùng, CKS là một yếu tố quan trọng đảm bảo tính xác thực và giá trị pháp lý của hợp đồng TMĐT. CKS dựa trên nguyên lý mã hóa an toàn, giúp xác minh danh tính người ký, bảo vệ khỏi tình trạng làm giả và phủ nhận giao dịch. Với CKS, hợp đồng TMĐT tử được công nhận có hiệu lực pháp lý tương đương với hợp đồng giấy, tạo dựng niềm tin và sự tin tưởng giữa các bên giao dịch.

Việc giao kết và thực hiện hợp đồng TMĐT mang lại nhiều ưu điểm cho doanh nghiệp, những ưu điểm này chắc chắn sẽ còn được phát huy mạnh mẽ hơn nữa trong tương lai. Do đó, các doanh nghiệp ứng dụng hợp đồng TMĐT sẽ có nhiều lợi thế cạnh tranh trong thương mại điện tử, sớm tiên gần hơn đến thị trường toàn cầu. Hợp đồng TMĐT sẽ trở thành một công cụ quan trọng, giúp các doanh nghiệp xây dựng hệ thống

giao kết, quản lý hợp đồng hiệu quả, tạo nền tảng vững chắc cho sự phát triển bền vững và thịnh vượng trong thời đại kinh tế số.

2.1.1.2 Đối với người tiêu dùng

Tiện lợi và linh hoạt: về thời gian và không gian đã tạo nên sự thuận tiện tuyệt đối cho người mua. Cho phép khách hàng mua sắm và thực hiện các giao dịch 24/24 giờ trong ngày, tất cả các ngày trong năm và không bị giới hạn bởi phạm vi địa lý⁶⁸. Điều này giúp tiết kiệm đáng kể thời gian, công sức cho việc di chuyển đến các cửa hàng truyền thống và tránh được các tình huống chờ đợi hay xếp hàng khó chịu. Bên cạnh đó, nhờ được cung cấp đầy đủ thông tin chi tiết về sản phẩm, NTD dễ dàng so sánh về giá cả, chất lượng để lựa chọn sản phẩm phù hợp nhất. Quy trình mua hàng cũng được tối ưu hóa, đơn giản hóa tối đa nhờ công nghệ hiện đại giúp người mua có thể hoàn tất giao dịch nhanh chóng, thuận tiện. Việc giao hàng các sản phẩm số hóa như phim, nhạc, sách, phần mềm... được thực hiện dễ dàng thông qua Internet⁶⁹.

Đa dạng lựa chọn: NTD được tiếp cận với vô số sản phẩm, dịch vụ từ khắp nơi trên thế giới, kể cả những mặt hàng độc đáo khó tìm tại các cửa hàng truyền thống. Khách hàng có thể dễ dàng tìm kiếm các thông tin liên quan đến sản phẩm, dịch vụ cần mua, kể cả thông tin đa phương tiện (âm thanh, hình ảnh). Điều này mở ra nhiều cơ hội lựa chọn phong phú hơn cho họ.

Minh bạch thông tin: Người mua có thể tham khảo đánh giá, nhận xét chân thực của những người đã mua trước để đưa ra quyết định chính xác. Đồng thời, các trang web cũng cung cấp đầy đủ thông tin về thành phần, chi tiết sản phẩm để khách hàng hiểu rõ hơn về sản phẩm.

⁶⁸ Trường Đại học Kinh tế Quốc dân (2015), Giáo trình Thương mại điện tử, Nhà xuất bản Đại học Kinh tế Quốc dân, tr. 17

⁶⁹ TS. Bùi Văn Danh, tldđ (71) , tr. 32

Bảo mật, an toàn: Thông tin cá nhân khách hàng luôn được đặt lên hàng đầu bởi các trang thương mại điện tử uy tín. Họ luôn áp dụng công nghệ mã hóa hiện đại, đảm bảo tuyệt đối an ninh cho các giao dịch của khách hàng.

Chính sách đổi trả hàng và hoàn tiền: Là một ưu điểm lớn thu hút NTD. Nhiều nhà bán hàng trực tuyến đều có chính sách đổi trả và hoàn tiền linh hoạt, nhanh chóng tạo nhiều sự an tâm cho người mua khi lựa chọn sản phẩm.

Giá cả hợp lý: Nhờ cạnh tranh gay gắt, các nhà bán hàng thường phải cập nhật giá cả cạnh tranh, thậm chí còn có nhiều chương trình khuyến mãi, giảm giá hấp dẫn để giữ chân khách hàng. NTD cũng dễ dàng so sánh giá cả trên nhiều trang web để tìm được mức giá tốt nhất.

Giao kết và thực hiện hợp đồng TMĐT mang lại nhiều lợi ích to lớn cho NTD. Nhờ vào quá trình GKHD nhanh chóng, thuận tiện giúp tiết kiệm thời gian, công sức đáng kể. Bên cạnh đó, việc thực hiện hợp đồng theo đúng cam kết đảm bảo quyền lợi của NTD được tôn trọng và bảo vệ. Các chính sách đổi trả hàng linh hoạt cũng góp phần tạo thêm niềm tin cho khách hàng khi giao dịch. Đây chính là các yếu tố tạo nên niềm tin, sự hài lòng cho NTD, thúc đẩy họ tham gia vào thương mại điện tử nhiều hơn.

2.1.1.3 Đối với sự phát triển kinh tế hiện nay

Giao kết và thực hiện hợp đồng TMĐT mang lại nhiều ưu điểm quan trọng đối với sự phát triển kinh tế hiện nay, đóng góp tích cực vào tăng trưởng kinh tế và thay đổi cách thức vận hành của thị trường.

Mở rộng thị trường và kết nối toàn cầu: Doanh nghiệp có thể dễ dàng tiếp cận khách hàng không chỉ trong nước mà còn trên toàn thế giới, vượt qua các rào cản về địa lý và thời gian. Điều này tạo ra cơ hội kinh doanh mới, tăng cường xuất khẩu và thúc đẩy sự phát triển của nền kinh tế.

Thúc đẩy sự cạnh tranh lành mạnh giữa các doanh nghiệp: Nhờ vào việc dễ dàng so sánh giá cả, chất lượng sản phẩm và dịch vụ, các doanh nghiệp buộc phải nâng cao chất lượng và cải tiến sản phẩm để thu hút và giữ chân khách hàng. Sự cạnh tranh này không chỉ mang lại lợi ích cho NTD mà còn thúc đẩy sự phát triển và đổi mới trong nền kinh tế, tạo ra môi trường kinh doanh năng động và sáng tạo. Khía cạnh quan trọng khác là hiệu quả kinh tế. TMĐT giúp giảm chi phí vận hành và quản lý của doanh nghiệp. Việc không cần duy trì các cửa hàng vật lý, giảm thiểu chi phí nhân sự và các chi phí liên quan khác giúp doanh nghiệp tiết kiệm nguồn lực và tập trung đầu tư vào các lĩnh vực khác, từ đó nâng cao hiệu quả kinh doanh. Hơn nữa, TMĐT cho phép doanh nghiệp dễ dàng quản lý và theo dõi các giao dịch, tồn kho và logistics, tối ưu hóa quy trình kinh doanh và tăng cường khả năng đáp ứng nhu cầu thị trường.

Thúc đẩy sự phát triển của các ngành công nghiệp phụ trợ: như logistics, công nghệ thông tin, và dịch vụ tài chính. Sự phát triển của TMĐT tạo ra nhu cầu lớn đối với các dịch vụ vận chuyển, lưu trữ, quản lý dữ liệu và thanh toán trực tuyến, từ đó thúc đẩy sự phát triển của các ngành công nghiệp này, tạo ra nhiều việc làm và đóng góp vào tăng trưởng kinh tế.

Hiện đại hóa và số hóa nền kinh tế: Sự phát triển của TMĐT đồng nghĩa với việc ứng dụng rộng rãi CNTT trong các hoạt động kinh doanh, từ quản lý đơn hàng, marketing, đến chăm sóc khách hàng. Điều này không chỉ nâng cao năng suất và hiệu quả kinh doanh mà còn thúc đẩy quá trình hiện đại hóa và số hóa nền kinh tế, tạo ra nền tảng vững chắc cho sự phát triển bền vững trong tương lai.

Việc giao kết và thực hiện hợp đồng TMĐT mang lại nhiều ưu điểm quan trọng đối với sự phát triển kinh tế, từ mở rộng thị trường, thúc đẩy cạnh tranh, nâng cao hiệu quả kinh tế, phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ, đến thúc đẩy quá trình số hóa nền kinh tế. Những ưu điểm này không chỉ mang lại lợi ích trước mắt mà còn góp phần tạo ra nền tảng vững chắc cho sự phát triển và thịnh vượng của nền kinh tế trong tương lai.

2.1.2 Rủi ro trong giao kết và thực hiện hợp đồng thương mại điện tử tại Việt Nam

Sự phát triển mạnh mẽ của TMĐT tại Việt Nam trong những năm gần đây đã mang lại nhiều cơ hội kinh doanh mới, đồng thời cũng tiềm ẩn không ít rủi ro trong quá trình giao kết và thực hiện các hợp đồng TMĐT. Việc hiểu rõ những rủi ro này là điều cần thiết để bảo vệ quyền lợi của các bên tham gia giao dịch.

2.1.2.1 Rủi ro trong giao kết hợp đồng

Rủi ro về giá trị pháp lý của hợp đồng: Khi giao kết và thực hiện hợp đồng TMĐT phải đáp ứng các yêu cầu hình thức như khởi tạo, gửi, nhận thông điệp dữ liệu và các biện pháp bảo đảm tính xác thực. Thông điệp dữ liệu đóng vai trò quan trọng trong quá trình hình thành hợp đồng TMĐT. Vì thông điệp dữ liệu thường được các bên sử dụng từ giai đoạn đề nghị GKHD cho đến khi GKHD được chấp nhận. Tuy nhiên, giai đoạn này còn tiềm ẩn những rủi ro về quy định của pháp luật hợp đồng về nguyên tắc, trình tự giao kết, điều kiện có hiệu lực của hợp đồng và các nội dung liên quan đến việc thực hiện hợp đồng TMĐT.

Rủi ro trong việc xác định chính xác thời điểm gửi và nhận hợp đồng: vì tính chất phi vật chất của hợp đồng TMĐT. Thông thường, theo thỏa thuận thì các bên có thể tự do thỏa thuận thời điểm gửi hợp đồng. Trường hợp, nếu không có thỏa thuận, thời điểm gửi sẽ được xác định dựa trên việc hợp đồng rời khỏi hệ thống của người gửi hoặc thời điểm người nhận nhận được hợp đồng. Việc xác định thời điểm này có ý nghĩa pháp lý quan trọng, ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu lực của hợp đồng, thời hạn thực hiện hợp đồng và quyền lợi của các bên tham gia khi có tranh chấp phát sinh.

Rủi ro khi sử dụng hợp đồng mẫu: Theo khoản 1 Điều 405 BLDS 2015 thì “*hợp đồng theo mẫu là hợp đồng gồm những điều khoản do một bên đưa ra theo mẫu để bên kia trả lời trong một thời gian hợp lý; nếu bên được đề nghị trả lời chấp nhận thì coi như chấp nhận toàn bộ nội dung hợp đồng theo mẫu mà bên đề nghị đã đưa ra.*⁷⁰” Thực tế cho thấy, nhiều hợp đồng mẫu thường chỉ đề cập các điều khoản chung chung, không

⁷⁰ khoản 1 Điều 405 Bộ Luật Dân sự 2015

đi sâu vào các vấn đề quan trọng như giá cả, số lượng, chất lượng hàng hóa, dịch vụ, thời hạn giao hàng, thanh toán... Sự thiếu chi tiết này dễ dẫn đến hiểu lầm ý nghĩa thực sự của hợp đồng, gây ra tranh chấp giữa các bên trong quá trình thực hiện hợp đồng. Bên cạnh đó, hợp đồng mẫu thường được soạn thảo bởi bên cung cấp dịch vụ hoặc hàng hóa, do đó không tránh khỏi việc chứa đựng những điều khoản thiên về lợi ích của bên này, gây bất lợi cho bên mua. Điều này phản ánh sự mất cân bằng quyền lợi giữa các bên tham gia. Hơn nữa, mỗi giao dịch TMĐT đều có những đặc thù riêng, việc sử dụng hợp đồng mẫu khó có thể đáp ứng đầy đủ các yêu cầu cụ thể, dẫn đến tình trạng không bảo vệ được quyền lợi của các bên một cách trọn vẹn. Sự mơ hồ trong hợp đồng mẫu có thể dẫn đến tranh chấp giữa các bên khi xảy ra sự cố, và bên bị thiệt thòi có thể phải chịu tổn thất về tài chính do không được bảo vệ đầy đủ theo hợp đồng.

Rủi ro trong việc lựa chọn pháp luật và cơ quan tài phán áp dụng khi xảy ra tranh chấp: Khi các bên tham gia giao dịch thông qua phương tiện điện tử đến từ các quốc gia khác nhau, mỗi quốc gia sẽ có một hệ thống pháp luật, tập quán và văn hóa kinh doanh riêng biệt. Điều này dẫn đến sự khác biệt lớn về cách hiểu và áp dụng các quy định pháp luật. Đối với hợp đồng TMĐT thì pháp luật áp dụng có thể là luật của nước nơi người mua cư trú, nơi người bán đặt trụ sở hoặc nơi máy chủ đặt. Việc lựa chọn pháp luật nào sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến quyền và nghĩa vụ của các bên trong trường hợp xảy ra tranh chấp. Tuy nhiên, nếu hợp đồng không quy định rõ ràng pháp luật áp dụng, tòa án sẽ phải áp dụng pháp luật chung, dựa trên các yếu tố pháp luật, thói quen, tập quán và án lệ. Điều này tạo ra nhiều rủi ro cho các bên, đặc biệt là khi các bên không am hiểu sâu về pháp luật của nhau.

2.1.2.2 Rủi ro trong thực hiện hợp đồng

Rủi ro về thanh toán trực tuyến: Mặc dù, hệ thống thanh toán trực tuyến tại Việt Nam đã có nhiều cải thiện nhưng vẫn tồn tại những lỗ hổng về bảo mật trong quá trình thanh toán, giao dịch chuyển tiền dẫn đến nguy cơ mất mát tài sản và thông tin cá nhân của người dùng. Chẳng hạn như, thông tin cá nhân của bạn như tên, địa chỉ, số điện thoại, email, số tài khoản ngân hàng, số thẻ visa,... có thể bị đánh cắp thông qua các website

giả mạo, email lừa đảo, hoặc phần mềm độc hại. Từ đó, kẻ gian có thể thực hiện các giao dịch trái phép, đánh cắp tiền hoặc buôn bán thông tin cho bên thứ ba.

Rủi ro về chất lượng hàng hoá và tiến độ giao hàng: Trong TMĐT, việc giao nhận hàng hóa, dịch vụ thường diễn ra trực tuyến, người mua không thể trực tiếp kiểm tra chất lượng hàng hóa trước khi mua. Điều này tiềm ẩn rủi ro về chất lượng, số lượng hàng hóa, dịch vụ kém chất lượng, hàng giả, hàng nhái, thậm chí có thể xảy ra tình trạng không giao hàng, dịch vụ. Ngoài ra, trong quá trình vận chuyển, hàng hóa có thể bị trì hoãn do điều kiện thời tiết, các vấn đề về thủ tục hải quan hoặc sự cố từ đơn vị vận chuyển sẽ làm ảnh hưởng đến trải nghiệm mua sắm của khách hàng.

Rủi ro về an toàn và bảo mật thông tin: Việc bị tấn công, xâm nhập trái phép vào hệ thống thông tin của doanh nghiệp là mối đe dọa thường trực trong quá trình thực hiện hợp đồng thương mại điện tử. Điều này có thể dẫn đến việc đánh cắp dữ liệu, rò rỉ thông tin cá nhân của khách hàng, gây ảnh hưởng đến uy tín của doanh nghiệp.

Rủi ro về hạ tầng công nghệ: Mạng lưới internet tại Việt Nam chưa được phủ sóng đồng đều, tốc độ truyền tải dữ liệu còn chậm có thể gây gián đoạn quá trình giao dịch, đặc biệt là đối với các giao dịch có dung lượng dữ liệu lớn. Các sự cố về phần cứng, phần mềm có thể làm gián đoạn hoạt động của hệ thống, gây thiệt hại cho doanh nghiệp. Nhiều doanh nghiệp và NTD chưa thực sự quan tâm đến vấn đề bảo mật thông tin.

2.1.3 Thực trạng giao kết và thực hiện hợp đồng thương mại điện tử tại Việt Nam

2.1.3.1 Một số thực trạng chung

Thứ nhất, trong hai văn bản pháp luật về TMĐT là Luật Giao dịch điện tử 2023 và Nghị định 52/2013/NĐ-CP, có sự khác biệt về cách quy định địa điểm nhận và gửi CTĐT cũng như thông điệp dữ liệu. Sự khác biệt này có thể dẫn đến những vướng mắc trong quá trình áp dụng. Theo đó, đối với các cá nhân kinh doanh, nơi cư trú thường xuyên có thể được coi là địa điểm kinh doanh để xác định địa điểm nhận và gửi dữ liệu, thông điệp. Tuy nhiên, đối với các cơ quan, tổ chức, việc xác định này trở nên phức tạp hơn.

Cần phải phân tích và làm rõ hai khái niệm “trụ sở” được quy định trong Luật Giao dịch điện tử 2023 và “địa điểm kinh doanh” được đề cập trong Nghị định 52/2013/NĐ-CP về thương mại điện tử. Vì sự khác biệt về cách diễn đạt và sử dụng khái niệm trong hai văn bản pháp luật này có thể dẫn đến những hiểu nhầm hoặc áp dụng không thống nhất khi xác định địa điểm nhận và gửi dữ liệu trong thương mại điện tử, đặc biệt là đối với các cơ quan, tổ chức. Do đó, cần có sự hướng dẫn và làm rõ thêm để đảm bảo tính thống nhất và rõ ràng trong việc áp dụng pháp luật.

Trong Luật Giao dịch điện tử 2023 không có quy phạm nào quy định về “trụ sở”, tuy nhiên, theo quy định tại khoản 1 Điều 79 BLDS 2015 về trụ sở của pháp nhân thì: *“Trụ sở của pháp nhân là nơi đặt cơ quan điều hành của pháp nhân. Trường hợp thay đổi trụ sở thì pháp nhân phải công bố công khai.”⁷¹* Trong khi đó “địa điểm kinh doanh” được quy định trong Nghị định 52/2013/NĐ-CP như sau:

“1. Địa điểm kinh doanh của mỗi bên là địa điểm do bên đó chỉ ra, trừ khi bên khác nêu rõ bên đó không có địa điểm kinh doanh tại địa điểm này.

2. Trong trường hợp một bên có nhiều địa điểm kinh doanh nhưng không chỉ ra địa điểm kinh doanh nào thì địa điểm kinh doanh là địa điểm có mối quan hệ mật thiết nhất với hợp đồng liên quan xét tới mọi bối cảnh trước và tại thời điểm giao kết hợp đồng

3. Trong trường hợp một cá nhân không có địa điểm kinh doanh thì địa điểm kinh doanh là nơi đăng ký thường trú của cá nhân đó.”⁷²

Có thể thấy, các quy định về địa điểm kinh doanh trong nghị định số 52/2013/NĐ-CP còn nhiều điểm chưa rõ ràng. Ví dụ như tiêu chí để xác định “mối quan hệ mật thiết nhất với hợp đồng” chưa rõ ràng. Những yếu tố nào sẽ được xem xét để xác định mối quan hệ này?. Hoặc là quy định “cá nhân không có địa điểm kinh doanh” thì lại không nêu rõ “không có địa điểm” ở đây có nghĩa là cá nhân không đăng ký kinh doanh hay cá

⁷¹ khoản 1 Điều 79 Bộ Luật Dân sự 2015

⁷² khoản 1,2,3 Điều 11 Nghị định 52/2013/NĐ-CP

nhân không có địa điểm thực tế để hoạt động kinh doanh. Trong về tiếp theo “địa điểm kinh doanh là nơi đăng ký thường trú của cá nhân đó” thì Luật lại không nêu rõ nếu cá nhân không có nơi đăng ký thường trú thì địa điểm kinh doanh sẽ được xác định như thế nào?. Vì vậy, các quy định này cần có thêm chi tiết và hướng dẫn cụ thể để tránh gây ra sự mơ hồ và tranh chấp trong việc xác định địa điểm kinh doanh trong các hợp đồng thương mại điện tử.

Thông qua các khái niệm trên, có thể thấy quy định về “trụ sở” và “địa điểm kinh doanh” là khác nhau, cũng như sự mâu thuẫn trong cách quy định về địa điểm gửi và nhận thông điệp dữ liệu và chứng từ điện tử giữa Luật Giao dịch điện tử 2023 và Nghị định 52/2013/NĐ-CP. Bởi trong thực tế hoạt động kinh doanh hiện nay, thường các hoạt động kinh doanh không được tiến hành tại trụ sở mà tại những địa điểm khác, được gọi là địa điểm kinh doanh. Ngoài ra, pháp luật Việt Nam hiện nay vẫn chưa có quy định rõ ràng về mối quan hệ giữa địa điểm giao kết hợp đồng với địa điểm nhận thông điệp dữ liệu. Pháp luật cũng chưa có quy định cụ thể nào về địa điểm giao kết hợp đồng thương mại điện tử. Với các hợp đồng thông thường thì BLDS 2015 quy định về địa điểm giao kết hợp đồng như sau: *“Địa điểm giao kết hợp đồng do các bên thỏa thuận; nếu không có thỏa thuận thì địa điểm giao kết hợp đồng là nơi cư trú của cá nhân hoặc trụ sở của pháp nhân đã đưa ra đề nghị giao kết hợp đồng⁷³”* Như vậy địa điểm GKHD được xác định như sau: Địa điểm GKHD do các bên thỏa thuận và xác định phù hợp với thực tế khách quan; Nếu các bên không thỏa thuận địa điểm GKHD xác định, thì địa điểm GKHD được xác định theo nơi bên đưa ra lời đề nghị cư trú (cá nhân) hoặc có trụ sở (pháp nhân).

Ngoài ra, nếu các bên không có thỏa thuận riêng thì địa điểm GKHD TMĐT từ có thể được xác định dựa trên quy định về địa điểm kinh doanh trong Nghị định 52/2013/NĐ-CP về TMĐT

⁷³ Điều 399 Bộ Luật Dân sự 2015

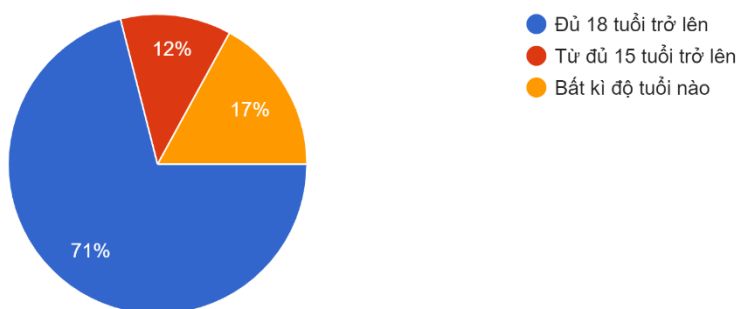
Nhìn chung, về vấn đề liên quan đến xác định địa điểm GKHD TMĐT, pháp luật Việt Nam chưa có quy định cụ thể về địa điểm GKHD TMĐT. Các bên cần tự thỏa thuận hoặc dựa vào các quy định hiện có như địa điểm kinh doanh, trụ sở để xác định địa điểm giao kết. Những quy định trong Luật giao dịch điện tử 2023, NĐ 52/20213/NĐ-CP và quy định trong BLDS còn chưa thực sự phù hợp với nhau, vì vậy cần có sự điều chỉnh của các cơ quan có thẩm quyền để tạo ra sự thống nhất giữa luật chung và pháp luật chuyên ngành về TMĐT, tạo môi trường pháp lý thuận lợi cho các bên tham gia giao dịch.

Theo kết quả khảo sát từ 100 người được khảo sát trên cả nước thì có một số thực trạng về giao kết và thực hiện hợp đồng thương mại điện tử tại Việt Nam cụ thể như sau:

Thứ hai, vấn đề về việc xác định năng lực chủ thể trong hợp đồng TMĐT vẫn gặp nhiều khó khăn. Kết quả khảo sát cho thấy 71% người được khảo sát cho rằng đủ 18 tuổi trở lên mới có thể GKHD online, mặt khác lại có khoảng 17% người được khảo sát lại cho rằng ở bất kỳ độ tuổi nào cũng có thể GKHD online. Sự phân chia quan điểm này cho thấy một khoảng trống trong nhận thức pháp lý của mọi người về năng lực hành vi dân sự của mình trong môi trường TMĐT. Giao dịch TMĐT, với bản chất phi tiếp xúc của nó, thường diễn ra thông qua các phương tiện điện tử, làm cho việc xác minh năng lực pháp luật và hành vi dân sự của các bên tham gia trở nên phức tạp, đặc biệt là đối với các cá nhân kinh doanh online, cũng gặp nhiều khó khăn. Việc xác minh độ tuổi, tình trạng tâm thần, khả năng nhận thức và điều khiển hành vi của các cá nhân này trong môi trường trực tuyến là một thách thức lớn. Mạng internet không chỉ tạo ra một không gian giao dịch tiện lợi mà còn mở ra những rủi ro tiềm ẩn, nhất là khi không có sự giám sát trực tiếp. Điều này dẫn đến nguy cơ GKHD với những người không đủ năng lực hành vi dân sự, khiến hợp đồng có thể bị vô hiệu và gây ra tranh chấp pháp lý phức tạp.

Một ví dụ điển hình là trường hợp gần đây khi một bé gái 5 tuổi đã sử dụng điện thoại của mẹ để đặt hơn 600 nghìn đồng trứng khủng long đồ chơi. Không chỉ có đồ chơi, các bé còn đặt mua các mặt hàng khác như dây buộc tóc, lego và thậm chí là những sản phẩm có giá trị lớn như nồi cơm điện, ô tô điện trẻ em, và một chiếc tivi trị giá lên

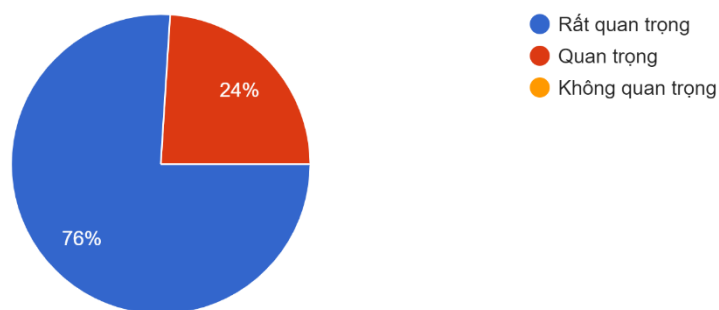
đến 14 triệu đồng.⁷⁴ Điều này cho thấy sự dễ dàng mà trẻ em có thể tiếp cận và thực hiện các giao dịch trực tuyến mà không cần sự giám sát của người lớn. Từ đó phản ánh phản ánh một lỗ hổng trong quy định pháp luật hiện hành về giao dịch TMĐT. Các quy định hiện tại có thể chưa đầy đủ hoặc không hiệu quả trong việc bảo vệ quyền lợi của cả NTD và người kinh doanh, đặc biệt là khi các bên tham gia không thể xác định rõ ràng năng lực hành vi dân sự của nhau. Việc cần thiết thiết lập một khung pháp lý rõ ràng hơn, quy định cụ thể về độ tuổi tối thiểu để tham gia giao dịch TMĐT, có thể tham khảo theo quy định của BLDS 2015 quy định về độ tuổi khi tham gia GKHD. Cụ thể quy định từ 18 tuổi trở lên mới có thể tự do tham gia các giao dịch và từ 6 tuổi đến dưới 18 tuổi cần có sự đồng ý của người đại diện theo pháp luật, trừ một số giao dịch nhằm phục vụ cho nhu cầu thiết yếu của bản thân. Bên cạnh đó, bổ sung các quy định xác nhận chủ tài khoản khi tham gia GKHD, yêu cầu người dùng chịu trách nhiệm pháp lý về việc quản lý tài khoản của mình, cũng như các biện pháp bảo vệ khác nhằm giảm thiểu rủi ro phát sinh từ việc giao dịch với các đối tượng chưa đủ năng lực hành vi dân sự.



Nhận thức của người được khảo sát về độ tuổi giao kết hợp đồng thương mại điện tử.

⁷⁴ Nguyễn Khuyên, “Bé gái 5 tuổi dùng điện thoại của mẹ đặt hàng online với giá hơn nửa triệu đồng, cách phản ứng của người mẹ được dân tình khen nức nở”, <https://afamily.vn/be-gai-5-tuoi-dung-dien-thoai-cua-me-dat-hang-online-voi-gia-hon-nua-trieu-dong-cach-phan-ung-cua-nguoi-me-duoc-dan-tinh-khen-nuc-no-20220327140308466.chn>, truy cập ngày 03/09/2024

Thứ ba, vấn đề về bảo mật thông tin cá nhân. Sự đa dạng hóa hình thức GKHD trong TMĐT, từ website, email đến phần mềm chuyên dụng, đã mở ra những cơ hội to lớn cho hoạt động TMĐT, nhưng vấn đề an ninh và tính minh bạch trong điều khoản hợp đồng, lo ngại về bảo mật thông tin cá nhân, khó khăn trong việc thực hiện hợp đồng. Thông qua khảo sát, hầu hết mọi người đều coi trọng việc bảo mật thông tin cá nhân, điều này cho thấy nhu cầu và mong muốn bảo vệ dữ liệu cá nhân của họ trong các giao dịch TMĐT. Trong bối cảnh các vụ rò rỉ dữ liệu cá nhân và vi phạm quyền riêng tư ngày càng gia tăng, điển hình như Công ty VNG để lộ hơn 163 triệu tài khoản khách hàng, Công ty Thế giới di động và Điện máy xanh để lộ hơn 5 triệu email và hàng chục nghìn thông tin thẻ thanh toán như Visa, thẻ tín dụng của khách hàng....⁷⁵ Người được khảo sát thường lo lắng về việc thông tin cá nhân của họ có thể bị lạm dụng hoặc sử dụng cho mục đích không mong muốn. Điều này làm giảm niềm tin vào các nền tảng TMĐT và cản trở sự phát triển của lĩnh vực này.

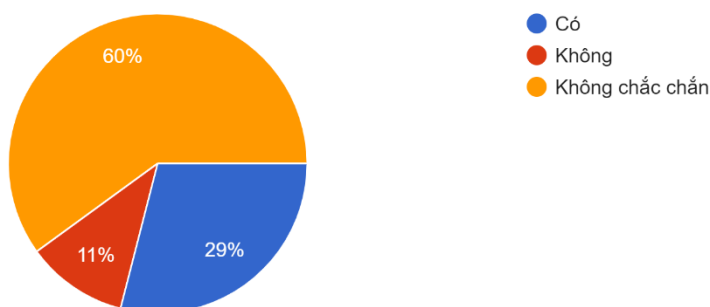


Nhận thức của người được khảo sát về vấn đề bảo mật thông tin cá nhân trong các giao dịch thương mại điện tử.

Thứ tư, nhận thức của người dân về HĐĐT, đặc biệt là CKĐT, còn nhiều hạn chế. Mặc dù CKĐT được pháp luật công nhận, nhưng nhận thức của đại bộ phận người dân

⁷⁵ Hải Nam, “Bộ Công an: Công ty VNG để lộ hơn 163 triệu tài khoản khách hàng”, <https://dantri.com.vn/phap-luat/bo-cong-an-cong-ty-vng-de-lo-hon-163-trieu-tai-khoan-khach-hang-20240301164428367.htm>, truy cập ngày 23/08/2024

về HĐĐT nói chung và CKĐT nói riêng vẫn còn nhiều hạn chế. Có tới 60% người được khảo sát không chắc chắn về tính bảo mật cũng như khả năng xác thực của CKĐT. Sự e ngại này bắt nguồn từ sự thiếu hiểu biết về bản chất cũng như cơ chế hoạt động của CKĐT. Nhiều người còn mơ hồ về tính pháp lý và giá trị ràng buộc của CKĐT, dẫn đến tâm lý e ngại và nghi ngờ. Bên cạnh đó, những lo ngại về an ninh mạng, đặc biệt là nguy cơ bị đánh cắp thông tin cá nhân hay giả mạo chữ ký, cũng góp phần làm gia tăng sự dè dặt của người dân.

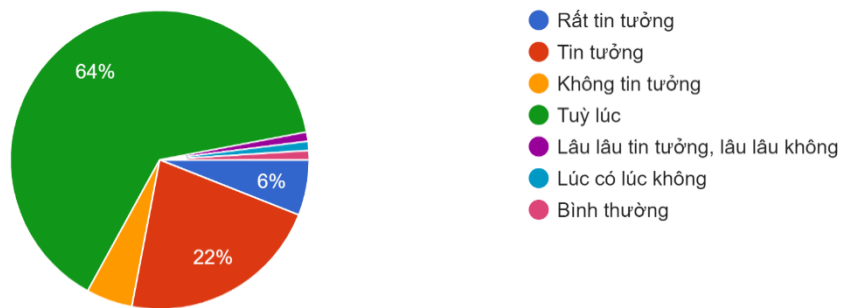


Nhận thức của người được khảo sát về tính bảo mật và khả năng xác thực của chữ ký điện tử.

Thứ năm, niềm tin của NTD vào TMĐT vẫn chưa thực sự vững chắc. Điều này có thể được xem là một trong những rào cản lớn nhất đối với sự phát triển của TMĐT. Thiếu thông tin và hiểu biết về môi trường pháp lý, lo ngại về chất lượng sản phẩm, dịch vụ là những nguyên nhân chính dẫn đến sự thiếu tin tưởng này. Nhiều NTD vẫn chưa nắm rõ về quyền lợi của mình khi mua sắm trực tuyến và các biện pháp bảo vệ mình khỏi các rủi ro như hàng giả, hàng kém chất lượng hoặc lừa đảo.

Những trải nghiệm mua sắm không tốt, chẳng hạn như nhận hàng không đúng mô tả, dịch vụ hậu mãi kém hoặc khó khăn trong việc đổi trả hàng, cũng góp phần làm giảm niềm tin của NTD. Điều này tạo ra một tâm lý e ngại, khiến NTD ngần ngại trước việc mua sắm trực tuyến. Việc nâng cao chất lượng sản phẩm, dịch vụ, đồng thời tăng cường

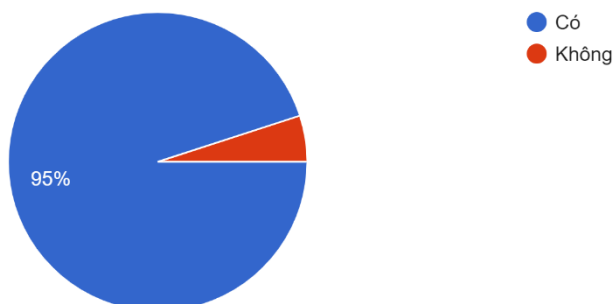
phổ biến kiến thức pháp luật cho NTD là các yếu tố then chốt để xây dựng niềm tin của TMĐT đối với NTD.



Niềm tin của người tiêu dùng đối với việc mua sắm trực tuyến

Thứ sáu, việc sử dụng hợp đồng mẫu trong TMĐT tiềm ẩn nhiều rủi ro pháp lý đáng lo ngại. Phần lớn các hợp đồng trực tuyến hiện nay sử dụng các mẫu hợp đồng do thương nhân soạn sẵn. Mặc dù giúp tiết kiệm thời gian và công sức, nhưng những mẫu hợp đồng này thường được thiết kế với mục tiêu bảo vệ lợi ích của doanh nghiệp, bỏ qua hoặc hạn chế các quyền lợi cơ bản của khách hàng. Điều này có thể bao gồm các điều khoản bất lợi như phí ẩn hoặc chính sách đổi trả hàng hóa không rõ ràng. Hơn nữa, sự phức tạp và ngôn ngữ chuyên ngành trong các hợp đồng mẫu cũng làm tăng thêm khó khăn cho khách hàng trong việc hiểu và đánh giá các điều kiện hợp đồng. Phần lớn mọi người không có đủ kiến thức pháp lý để nhận biết các điều khoản bất lợi và có thể bị ràng buộc bởi những điều khoản mà họ không hề hay biết, hoặc không có cơ hội thương lượng, sửa đổi. Trong trường hợp xảy ra tranh chấp, khách hàng thường ở thế yếu, khó bảo vệ quyền lợi của mình. Thậm chí, họ có thể phải chịu những thiệt hại về kinh tế mà không có cách nào đòi bồi thường. Kết quả khảo sát 95% người được khảo sát cho rằng có nên cho phép NTD đề xuất và sửa đổi điều khoản hợp đồng. Tỷ lệ cao này không chỉ phản ánh nhu cầu của NTD mà còn thể hiện một xu hướng tích cực trong việc xây dựng một môi trường TMĐT minh bạch và công bằng hơn. Khi NTD có khả năng đề xuất sửa đổi, họ có thể bảo vệ quyền lợi của mình tốt hơn, đồng thời giảm thiểu nguy cơ hiểu lầm hoặc tranh

chấp phát sinh từ các điều khoản hợp đồng không rõ ràng. Ngoài ra, các doanh nghiệp cần xem xét và điều chỉnh các điều khoản trong hợp đồng phải được trình bày một cách rõ ràng, dễ hiểu, tránh sử dụng ngôn ngữ pháp lý phức tạp.



Ý kiến của người được khảo sát về việc đề xuất, sửa đổi các điều khoản trong hợp đồng khi tham gia giao kết hợp đồng thương mại điện tử.

Thứ bảy, chưa có quy định cụ thể về công chứng hợp đồng TMĐT. Mặc dù Luật Giao dịch điện tử đã công nhận giá trị pháp lý của CKĐT, việc công chứng hợp đồng vẫn rất quan trọng để đảm bảo tính hợp pháp của nội dung hợp đồng. Hiện nay, Nghị định số 85/2021/NĐ-CP có đề cập đến chứng thực HĐĐT, nhưng chưa có quy định cụ thể về công chứng các hợp đồng này. Việc công chứng hợp đồng TMĐT không chỉ giúp xác thực danh tính và ý chí của các bên tham gia mà còn đảm bảo rằng các điều khoản trong hợp đồng được tuân thủ một cách nghiêm ngặt. Công chứng cũng giúp ngăn ngừa các tranh chấp phát sinh từ việc hiểu sai hoặc lạm dụng các điều khoản hợp đồng. Tuy nhiên, do thiếu các quy định cụ thể, nhiều hợp đồng TMĐT hiện nay không được công chứng, dẫn đến rủi ro pháp lý cao cho các bên liên quan.

Để TMĐT tại Việt Nam phát triển bền vững, cần có sự chung tay góp sức từ các cơ quan quản lý, doanh nghiệp và NTD. Việc hoàn thiện môi trường pháp lý, nâng cao nhận thức của người dân, tăng cường bảo mật thông tin và giải quyết tranh chấp hiệu quả là những yếu tố then chốt để ngành này có thể trở thành động lực quan trọng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và hội nhập quốc tế của Việt Nam trong kỷ nguyên số.

2.1.3.2 Tình huống cụ thể

Tóm tắt vụ án:

Theo bản án số 01/2021/KDTM-PY ngày 03/02/2021 về tranh chấp hợp đồng dịch vụ. Công ty T (nguyên đơn) khởi kiện Công ty J (bị đơn) để đòi tiền cước vận chuyển hàng hóa chưa thanh toán. Nguyên nhân xảy ra tranh chấp là Công ty J cho rằng Công ty T giao hàng chậm trễ 4 lô hàng, gây thiệt hại là 5,000USD nên kể từ hoá đơn phát hành ngày 07/8/2017 đến ngày 31/10/2017 công ty J không chịu thanh toán tổng cộng 20 hoá đơn với tổng số tiền là 82.922.63 đồng cho công ty T. Mà theo văn bản phản hồi ngày 7/9/2017 Công ty T đã thông báo việc giao trễ 4 lô hàng là do hệ thống mạng toàn cầu của Công ty T bị ảnh hưởng do virus tấn công và đã giảm trừ 30% tiền cước lô hàng bị chậm số tiền 784.300 đồng cho công ty J. Công ty T đã nhiều lần liên hệ Công ty J nhắc nhở việc thanh toán, cũng như nhiều lần gửi thư điện tử và công văn đề nghị thanh toán từ tháng 11/2017 đến 02/2018. Điều này cho thấy các giao dịch, liên lạc và yêu cầu thanh toán giữa Công ty T và Công ty J đã được thực hiện qua thư điện tử (email). Thư điện tử là một hình thức GDDT và có thể được xem là bằng chứng trong việc thực hiện hợp đồng dịch vụ giữa hai bên. Mặc dù không có hợp đồng giấy tờ chính thức, nhưng các giao dịch qua email cùng với các hóa đơn và thanh toán qua ngân hàng đã thể hiện sự tồn tại của một hợp đồng điện tử giữa hai công ty. Đối với khoản tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán phía Công ty T yêu cầu bị đơn trả tiền lãi theo mức lãi suất cơ bản của Ngân hàng nhà nước 9%/năm là có lợi cho bị đơn cụ thể bị đơn phải trả cho công ty T số tiền lãi là 21.654.457đ. Tổng số tiền gốc và lãi bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn là: $82.922.93đ + 21.654.457đ = 104.577.394đ$.

Do đó, Tòa án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của Công ty T, buộc Công ty J phải thanh toán toàn bộ số tiền nợ gốc và lãi. Công ty J kháng cáo, cho rằng Công ty T đã giao hàng chậm trễ và yêu cầu bồi thường thiệt hại. Tòa án phúc thẩm bác bỏ kháng cáo của Công ty J, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Lý do Tòa án phúc thẩm đưa ra quyết định là mặc dù không có hợp đồng chính thức, nhưng việc giao dịch liên tục giữa hai bên trong thời gian dài cho thấy sự tồn tại của một hợp đồng điện tử. Công ty J không đưa ra được bằng

chứng thuyết phục để chứng minh việc giao hàng chậm trễ của Công ty T là nguyên nhân trực tiếp gây ra thiệt hại. Công ty T đã giảm trừ một phần tiền cước đối với lô hàng bị chậm, chứng tỏ thiện chí hợp tác.

Nhận xét:

Vụ án này mang đến một bài học cho các doanh nghiệp về tầm quan trọng của việc ký kết hợp đồng. Trong quá trình thỏa thuận và ký kết hợp đồng, việc quy định rõ ràng, cụ thể các điều khoản là điều cần thiết để tránh những tranh chấp có thể phát sinh sau này. Một hợp đồng rõ ràng không chỉ giúp các bên hiểu rõ trách nhiệm và quyền lợi của mình, mà còn tạo cơ sở vững chắc cho việc thực thi các nghĩa vụ hợp đồng một cách chính xác và minh bạch. Tuy nhiên, thực tế cho thấy rằng không phải lúc nào các thiệt hại cũng có thể được xác định một cách dễ dàng. Đặc biệt là trong những trường hợp thiệt hại gián tiếp, như các sự cố liên quan đến tấn công mạng hoặc lỗi kỹ thuật, việc xác định chính xác số tiền thiệt hại có thể trở nên vô cùng phức tạp. Điều này yêu cầu các doanh nghiệp phải có một hệ thống giám sát và đánh giá rủi ro hiệu quả, đồng thời chuẩn bị sẵn sàng các bằng chứng và dữ liệu để xác minh thiệt hại khi cần thiết. Bản án này cho thấy vai trò quan trọng của Tòa án trong việc giải quyết các tranh chấp thương mại và bảo vệ quyền lợi của các doanh nghiệp. Bản án không chỉ giúp định đoạt trách nhiệm của các bên mà còn đặt ra những yêu cầu cao hơn đối với các doanh nghiệp trong việc xây dựng và thực hiện các hợp đồng thương mại. Điều này thúc đẩy các doanh nghiệp phải có sự chuẩn bị kỹ lưỡng và nghiêm túc trong quá trình ký kết và thực hiện hợp đồng, đồng thời tạo ra một môi trường kinh doanh công bằng và minh bạch hơn.

Với những bài học từ vụ án này, các doanh nghiệp có thể nâng cao chất lượng quản lý rủi ro, cải thiện hệ thống hợp đồng và tăng cường sự tôn trọng và thực hiện các cam kết theo hợp đồng. Điều này không chỉ giúp các doanh nghiệp phát triển bền vững mà còn góp phần xây dựng một nền kinh tế thương mại vững mạnh và đáng tin cậy.

2.2 Một số kiến nghị về giao kết và thực hiện hợp đồng TMĐT

2.2.1 Kiến nghị hoàn thiện quy định pháp luật

Thứ nhất, cần bổ sung giải pháp về xác định năng lực của chủ thể trong các giao dịch TMĐT. Việc xác định rõ ràng năng lực của người tham gia giao dịch là hết sức quan trọng để bảo vệ quyền lợi của cả NTD và doanh nghiệp. Một ví dụ cụ thể là khi đặt hàng, hệ thống cần phải có cảnh báo rõ ràng: “Chính chủ tài khoản đang sử dụng tài khoản của mình để đặt hàng” cùng với cơ chế xác thực thông tin như gửi mã xác nhận qua số điện thoại hoặc email đã đăng ký. Cảnh báo này không chỉ giúp NTD nhận thức rõ ràng về việc mình đang thực hiện giao dịch mà còn giảm thiểu rủi ro từ việc tài khoản của họ bị truy cập trái phép. Bằng cách này, nếu một người khác, chẳng hạn như trẻ em hoặc một người không có quyền truy cập, cố gắng thực hiện giao dịch, họ sẽ gặp trở ngại ngay từ đầu. Điều này không chỉ bảo vệ người tiêu dùng mà còn bảo vệ các doanh nghiệp khỏi những tranh chấp pháp lý phát sinh từ các giao dịch không hợp lệ.

Thứ hai, vấn đề chứng thực CKĐT hiện nay đang gặp phải những bất cập do thiếu quy định rõ ràng về giá trị pháp lý trong Luật Giao dịch điện tử năm 2023. Trong khi chứng thực chữ ký truyền thống đã được quy định cụ thể tại Nghị định số 23/2015/NĐ-CP và Thông tư số 01/2020/TT-BTP, thì CKĐT vẫn chưa được quy định một cách chi tiết tương ứng. Theo các văn bản pháp lý hiện hành, chữ ký truyền thống có thể được chứng thực thông qua các cơ quan hoặc tổ chức có thẩm quyền. Quá trình này xác định đúng người ký và đảm bảo năng lực pháp lý của họ, đồng thời làm căn cứ để xác định trách nhiệm của người ký về nội dung của văn bản. Chứng thực chữ ký truyền thống thường yêu cầu sự có mặt trực tiếp của người ký để đảm bảo tính chính xác và minh bạch.

Tương tự như chữ ký truyền thống, CKĐT cũng được chứng thực bởi các tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số. Tuy nhiên, Luật Giao dịch điện tử năm 2023 chưa quy định cụ thể về giá trị pháp lý của việc chứng thực chữ ký số. Điều này đặt ra câu hỏi liệu chữ ký số, khi đã đảm bảo các điều kiện an toàn theo quy định và được

chứng thực bởi tổ chức hợp pháp, có thể có giá trị pháp lý tương đương với chữ ký truyền thống được chứng thực hay không.

Một trong những thách thức lớn trong việc xác định giá trị pháp lý của CKĐT là khả năng xác nhận chính xác chủ thể ký và năng lực của họ tại thời điểm ký. Trong trường hợp CKĐT bị lộ thông tin mật mã USB Token hoặc bị mất và bị sử dụng vào mục đích xấu, các cơ quan chứng thực gặp khó khăn trong việc xác định chính xác chủ thể ký và năng lực của họ tại thời điểm ký. Điều này khác với chữ ký truyền thống, nơi mà sự hiện diện trực tiếp của người ký giúp đảm bảo tính xác thực và trách nhiệm.

Do đó, để làm rõ và củng cố giá trị pháp lý của chữ ký điện tử, đồng thời đảm bảo rằng việc sử dụng chữ ký số phù hợp với các quy định về văn bản truyền thống, cần thiết phải có những quy định pháp luật cụ thể và chi tiết hơn. Luật Giao dịch điện tử cần được bổ sung để nêu rõ giá trị pháp lý của chữ ký điện tử, và có thể cần các văn bản hướng dẫn chi tiết trong tương lai gần. Điều này không chỉ giúp tạo điều kiện thuận lợi cho việc áp dụng CKĐT trong thực tiễn mà còn tăng cường tính an toàn và tin cậy cho các giao dịch điện tử.

Thứ ba, cần xây dựng Luật Thương mại điện tử như là một bước tiến quan trọng nhằm tạo ra khung pháp lý đầy đủ và chặt chẽ hơn cho các hoạt động TMĐT. Hiện nay, quan hệ pháp luật về TMĐT đang được điều chỉnh bởi nhiều văn bản quy phạm pháp luật thuộc các ngành luật khác nhau, dẫn đến tình trạng phân tán, thiếu nhất quán và khó khăn trong việc thực hiện. Chính vì vậy, việc xây dựng một bộ luật chuyên biệt về TMĐT là cần thiết để tập trung và thống nhất các quy định pháp lý liên quan. Luật Thương mại điện tử sẽ quy định chi tiết hơn về các vấn đề quan trọng như quá trình giao kết và thực hiện hợp đồng TMĐT, bao gồm: Trình tự, thủ tục thương lượng và ký kết, địa điểm ký kết, thời điểm ký kết hợp đồng; các loại hợp đồng, hợp đồng theo mẫu, thỏa thuận về hình thức giao kết hợp đồng, TMĐT có yếu tố nước ngoài; cơ chế giải quyết tranh chấp... để thay thế Nghị định số 52/2013/NĐ-CP sẽ bảo đảm tính tập trung, thống nhất, đồng

bộ, minh bạch, bảo đảm tính khả thi của pháp luật TMĐT⁷⁶. Hơn nữa, khi luật pháp TMĐT được thống nhất và đồng bộ, công tác phổ biến, giáo dục pháp luật về TMĐT cũng sẽ trở nên dễ dàng hơn. Các chủ thể tham gia vào hoạt động TMĐT sẽ có điều kiện thuận lợi để nghiên cứu và tuân thủ pháp luật, từ đó nâng cao tính chuyên nghiệp và tuân thủ pháp luật trong hoạt động kinh doanh. Điều này không chỉ góp phần bảo vệ quyền lợi của các bên liên quan mà còn thúc đẩy sự phát triển của TMĐT tại Việt Nam trong bối cảnh toàn cầu hóa và cách mạng công nghiệp 4.0.

Thứ tư, quy định các điều khoản cơ bản của hợp đồng TMĐT. Hợp đồng TMĐT có những đặc thù riêng, bao gồm việc sử dụng CKS, tính năng phi tiếp xúc, và khả năng chỉnh sửa hợp đồng trong một khoảng thời gian nhất định. Do đó, việc xây dựng một khung pháp lý đầy đủ và chi tiết hơn là cần thiết để bảo vệ quyền lợi của các bên tham gia giao dịch. Một trong những đặc thù quan trọng của hợp đồng TMĐT là việc sử dụng chữ ký số. CKS là một hình thức xác thực điện tử, giúp xác nhận tính hợp pháp và tính toàn vẹn của hợp đồng. Tuy nhiên, trong thực tế, không phải tất cả các hợp đồng TMĐT đều yêu cầu có CKS. Do đó, cần có quy định rõ ràng về việc khi nào và trong những trường hợp nào CKS là bắt buộc. Nên có quy định về việc sử dụng CKS đối với các loại hợp đồng TMĐT cụ thể, chẳng hạn như hợp đồng có giá trị lớn, hợp đồng liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đặc thù, hoặc hợp đồng có yêu cầu bảo mật cao. Điều này sẽ giúp các bên tham gia giao dịch hiểu rõ hơn về các yêu cầu pháp lý liên quan đến việc ký kết hợp đồng. Ngoài việc quy định sử dụng CKS, cần có điều khoản quy định về việc chấp nhận chữ ký điện tử khác, nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các bên có thể lựa chọn hình thức xác thực phù hợp với nhu cầu của mình. Vì trong nhiều trường hợp, các bên có thể không sử dụng CKS mà chỉ đồng ý qua các phương tiện khác như email hoặc hệ thống đặt hàng trực tuyến. Trong những tình huống như vậy, cần có quy định rõ ràng về hiệu lực pháp lý của những giao dịch này, đảm bảo rằng hợp đồng vẫn có giá trị ràng buộc đối với các bên tham gia.

⁷⁶ Nguyễn Thị Kim Hoa, “Pháp luật về thương mại điện tử - Một số vấn đề đặt ra”, <https://danchuphapluat.vn/phap-luat-ve-thuong-mai-dien-tu-mot-so-van-de-dt-ra>, truy cập ngày 23/08/2024

Một trong những vấn đề quan trọng khác trong hợp đồng TMĐT là quyền chỉnh sửa hợp đồng. Do tính chất phi tiếp xúc và môi trường trực tuyến, có thể xảy ra những sai sót, nhầm lẫn trong quá trình giao kết hợp đồng. Do đó, cần quy định rõ ràng về quyền và điều kiện chỉnh sửa hợp đồng trong một khoảng thời gian nhất định. Ví dụ, nên quy định rằng các bên có quyền yêu cầu chỉnh sửa hợp đồng trong vòng 24 giờ kể từ khi ký kết nếu phát hiện ra sai sót hoặc nhầm lẫn trong thông tin. Cần có quy định về điều kiện và phương thức thực hiện quyền chỉnh sửa hợp đồng, chẳng hạn như yêu cầu chỉnh sửa phải được thông báo bằng văn bản hoặc qua hình thức điện tử, và cả hai bên đều phải đồng ý về sự thay đổi đó. Điều này sẽ đảm bảo rằng mọi thay đổi đều được thực hiện một cách minh bạch và có sự đồng thuận của cả hai bên.

Để bảo vệ quyền lợi của các bên tham gia giao dịch, cần có quy định cụ thể về các điều khoản cơ bản của hợp đồng TMĐT. Những điều khoản này có thể bao gồm:

Thông tin về các bên tham gia: Cần quy định rõ ràng thông tin về các bên tham gia, bao gồm tên, địa chỉ, số điện thoại, email, và các thông tin liên lạc khác. Điều này giúp xác định rõ quyền và nghĩa vụ của từng bên, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho việc giải quyết tranh chấp nếu có.

Mô tả hàng hóa hoặc dịch vụ: Hợp đồng cần có điều khoản mô tả chi tiết về hàng hóa hoặc dịch vụ được cung cấp, bao gồm chất lượng, số lượng, đặc điểm kỹ thuật và các thông tin liên quan khác. Điều này giúp tránh những hiểu lầm và tranh chấp sau này về sản phẩm hoặc dịch vụ đã giao dịch.

Giá cả và phương thức thanh toán: Hợp đồng cần quy định rõ ràng về giá cả, phương thức thanh toán, thời hạn thanh toán và các điều kiện liên quan. Việc này không chỉ giúp các bên dễ dàng thực hiện nghĩa vụ thanh toán mà còn giảm thiểu rủi ro về thanh toán nhầm hoặc tranh chấp về giá cả.

Thời gian và địa điểm giao hàng: Cần quy định cụ thể về thời gian giao hàng và địa điểm giao hàng, đảm bảo rằng bên bán sẽ thực hiện nghĩa vụ giao hàng đúng hạn, còn bên mua sẽ nhận hàng tại địa điểm đã thỏa thuận. Điều này rất quan trọng trong TMĐT, nơi mà việc giao hàng có thể gặp nhiều khó khăn hơn so với giao dịch truyền thống.

Quyền và nghĩa vụ của các bên: Hợp đồng cần nêu rõ quyền và nghĩa vụ của từng bên trong quá trình thực hiện hợp đồng. Điều này bao gồm quyền yêu cầu giao hàng đúng hạn, quyền từ chối nhận hàng nếu không đúng như thỏa thuận, cũng như nghĩa vụ thông báo và phối hợp trong quá trình giao hàng.

Điều khoản về bảo hành và đổi trả: Việc quy định rõ ràng về chính sách bảo hành, đổi trả hàng hóa cũng là một yếu tố quan trọng trong hợp đồng TMĐT. Điều này không chỉ bảo vệ quyền lợi của người tiêu dùng mà còn tạo sự an tâm cho họ khi thực hiện các giao dịch trực tuyến.

Giải quyết tranh chấp: Hợp đồng cần có điều khoản quy định về cách thức giải quyết tranh chấp nếu phát sinh, bao gồm việc lựa chọn phương thức hòa giải, trọng tài hoặc khởi kiện tại tòa án. Điều này giúp các bên có cơ sở pháp lý để xử lý các vấn đề phát sinh một cách hiệu quả.

Thứ năm, xây dựng quy định cho công chứng hợp đồng TMĐT. Pháp luật Việt Nam đã ban hành nhiều văn bản quy phạm pháp luật nhằm điều chỉnh các khía cạnh khác nhau của hợp đồng TMĐT. Tuy nhiên, một vấn đề quan trọng vẫn chưa được quy định cụ thể, đó là công chứng hợp đồng TMĐT. Việc thiếu vắng các quy định rõ ràng về công chứng có thể tạo ra những rủi ro pháp lý và khó khăn trong việc bảo vệ quyền lợi của các bên tham gia, đặc biệt là NTD, vốn thường ở thế yếu trong các giao dịch này.

Công chứng không chỉ là một thủ tục xác nhận tính hợp pháp của các giao dịch mà còn là cơ chế bảo vệ quyền lợi cho các bên, đảm bảo rằng các điều khoản trong hợp đồng được thực hiện một cách minh bạch và công bằng. Đối với hợp đồng thương mại điện tử, công chứng có vai trò quan trọng trong việc xác minh danh tính của các bên, tính xác thực của nội dung hợp đồng, và đảm bảo rằng các điều khoản được thỏa thuận tự nguyện, không bị ép buộc hay lừa dối. Do đặc thù của môi trường trực tuyến, nơi mà các giao dịch thường diễn ra nhanh chóng và có thể xuyên biên giới, việc có một khung pháp lý rõ ràng về công chứng là cần thiết để giảm thiểu rủi ro và tranh chấp.

Để đảm bảo quyền lợi của các bên, đặc biệt là NTD, tác giả đề xuất cần có quy định pháp luật hướng dẫn cụ thể về công chứng hợp đồng TMĐT. Những quy định này nên

bao gồm các tiêu chuẩn về xác thực danh tính, các biện pháp bảo mật thông tin và dữ liệu, cũng như quy trình giải quyết tranh chấp khi xảy ra mâu thuẫn. Hơn nữa, cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan chức năng và các tổ chức công chứng để phát triển các phương thức công chứng điện tử tiên tiến, sử dụng công nghệ blockchain hoặc các công nghệ xác thực danh tính số để đảm bảo tính an toàn và hiệu quả cho các giao dịch.

Ngoài ra, việc xây dựng khung pháp lý về công chứng hợp đồng TMĐT cũng cần cân nhắc đến sự hài hòa với các quy định quốc tế. Điều này không chỉ giúp tạo ra một môi trường kinh doanh thuận lợi trong nước mà còn tăng cường khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp Việt Nam trên thị trường quốc tế. Bằng cách thiết lập các tiêu chuẩn công chứng điện tử phù hợp, Việt Nam có thể thu hút thêm các nhà đầu tư nước ngoài và thúc đẩy sự phát triển bền vững của ngành TMĐT.

2.2.2 Kiến nghị về góc độ quản lý nhà nước

Thứ nhất, nâng cao hiệu quả thực thi pháp luật bảo vệ NTD trong GDĐT. Bảo vệ quyền lợi NTD là nhiệm vụ trọng tâm trong quản lý TMĐT. Cần tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát hoạt động TMĐT trên môi trường mạng, phát hiện và xử lý nghiêm minh các hành vi vi phạm pháp luật, đặc biệt là các hành vi lừa đảo, gian lận thương mại, xâm phạm quyền lợi NTD.

Thứ hai, nâng cao nhận thức và ý thức pháp luật của các chủ thể trong quan hệ TMĐT. Việc nâng cao nhận thức, ý thức tuân thủ pháp luật cho cả doanh nghiệp và NTD là yếu tố quan trọng để xây dựng môi trường TMĐT lành mạnh, bền vững. Doanh nghiệp cần chủ động tìm hiểu, nắm vững và tuân thủ các quy định pháp luật về TMĐT, đồng thời xây dựng văn hóa kinh doanh minh bạch, tôn trọng quyền lợi NTD. NTD cũng cần trang bị cho mình kiến thức, kỹ năng cần thiết để tham gia giao dịch trực tuyến một cách an toàn, hiệu quả.

Thứ ba, Nhà nước cần xây dựng và ban hành các quy định pháp luật nhằm điều chỉnh và hướng dẫn cụ thể việc giao kết và thực hiện hợp đồng theo mẫu trên các website TMĐT. Đây là một giải pháp quan trọng để đảm bảo tính ung thuận trong hợp đồng và

tính công bằng trong quan hệ giữa thương nhân và khách hàng. Trong bối cảnh TMĐT ngày càng phát triển, các hợp đồng mẫu trên website cần phải được quy định chặt chẽ để tránh tình trạng bên mạnh áp đặt những điều khoản bất lợi lên bên yếu hơn, thường là khách hàng.

Trước hết, các hợp đồng mẫu trên các website TMĐT hiện nay thường được soạn thảo bởi các doanh nghiệp mà không có sự tham gia của NTD trong quá trình thảo luận và đàm phán các điều khoản. Điều này dẫn đến tình trạng các điều khoản trong hợp đồng thường thiên về lợi ích của doanh nghiệp, trong khi quyền lợi của NTD có thể bị xâm phạm hoặc không được bảo đảm đầy đủ. Do đó, Nhà nước cần đưa ra những quy định pháp lý yêu cầu doanh nghiệp phải cung cấp cho NTD cơ hội tham gia vào quá trình thoả thuận và sửa đổi các điều khoản trong hợp đồng. Cụ thể, các quy định này có thể yêu cầu doanh nghiệp phải công khai rõ ràng các điều khoản quan trọng, cho phép NTD có thời gian xem xét và đưa ra ý kiến sửa đổi trước khi chấp nhận hợp đồng. Bên cạnh đó, Nhà nước cũng cần quy định rõ ràng về việc doanh nghiệp không được phép lồng ghép những điều khoản bất lợi cho người tiêu dùng vào hợp đồng mẫu, đặc biệt là những điều khoản phức tạp, khó hiểu hoặc có thể gây thiệt hại cho NTD. Các điều khoản này cần phải được trình bày một cách minh bạch, dễ hiểu và phải được người tiêu dùng đồng ý một cách tự nguyện, không bị ép buộc. Đồng thời, các quy định pháp luật cần phải đặt ra những tiêu chuẩn cụ thể về nội dung của hợp đồng mẫu trên các website thương mại điện tử. Ví dụ, hợp đồng mẫu cần phải đảm bảo sự cân bằng về quyền và nghĩa vụ giữa các bên tham gia. Quyền lợi của NTD phải được bảo vệ ngang bằng với quyền lợi của doanh nghiệp. Các điều khoản về bảo hành, đổi trả sản phẩm, xử lý khiếu nại và tranh chấp cần phải được quy định rõ ràng, chi tiết và dễ hiểu. Điều này giúp NTD có thể hiểu rõ quyền lợi và nghĩa vụ của mình khi tham gia giao kết hợp đồng, từ đó tránh được những tranh chấp không đáng có. Ngoài ra, Nhà nước cũng cần quy định về việc phát triển một cơ chế giám sát và xử lý vi phạm đối với các doanh nghiệp không tuân thủ các quy định pháp luật về hợp đồng mẫu trên website TMĐT. Cơ chế này có thể bao gồm các biện pháp xử phạt hành chính, yêu cầu bồi thường thiệt hại cho NTD, hoặc thậm chí là rút giấy phép kinh doanh của doanh nghiệp vi phạm nghiêm trọng.

2.2.3 Kiến nghị đối với các bên trong giao kết và thực hiện hợp đồng

Đối với người mua (người lập lệnh thanh toán): Người mua cần có ý thức cao về an toàn và bảo mật thông tin cá nhân, đặc biệt là thông tin tài khoản ngân hàng khi thực hiện các giao dịch trực tuyến. Việc bảo mật thông tin không chỉ giúp bảo vệ tài sản cá nhân mà còn góp phần ngăn chặn các hình thức gian lận ngày càng tinh vi trên môi trường mạng. Người mua cần thường xuyên cập nhật kiến thức về các mối đe dọa an ninh mạng, từ đó có sự cảnh giác cao hơn khi thực hiện thanh toán trực tuyến. Người mua cần đảm bảo tính chính xác và đầy đủ của thông tin lệnh thanh toán khi cung cấp cho ngân hàng hoặc tổ chức trung gian. Điều này giúp giảm thiểu rủi ro phát sinh từ những sai sót trong quá trình thanh toán. Sau khi thực hiện giao dịch, người mua cần theo dõi sát sao, đối chiếu thông tin trên hóa đơn hoặc các chứng từ liên quan để kịp thời phát hiện và xử lý các vấn đề, từ đó bảo vệ quyền lợi của mình.

Ngoài ra, việc yêu cầu người dùng đặt mật khẩu khi đăng nhập vào các sàn hay website TMĐT cũng là một biện pháp cần thiết để tăng cường an toàn. Mật khẩu nên được thiết kế theo tiêu chuẩn bảo mật cao, khuyến khích người dùng sử dụng mật khẩu mạnh và thay đổi định kỳ. Bên cạnh đó, việc triển khai các biện pháp bảo mật bổ sung như xác thực hai yếu tố sẽ góp phần nâng cao tính bảo mật cho tài khoản người dùng, giúp hạn chế tối đa khả năng bị tấn công hoặc xâm phạm.

Đối với người bán (người thụ hưởng thanh toán): Đầu tiên, việc cung cấp đầy đủ và chính xác thông tin tài khoản ngân hàng hoặc tài khoản trung gian cho người mua là điều thiết yếu, giúp tránh các trường hợp thanh toán nhầm. Người bán cũng cần đối chiếu kỹ lưỡng giữa thông tin thanh toán nhận được và đơn hàng để đảm bảo rằng hàng hóa hoặc dịch vụ được giao đúng như thỏa thuận với người mua. Điều này không chỉ giúp duy trì uy tín của người bán mà còn tạo dựng niềm tin từ phía khách hàng. Ngoài ra, việc phối hợp chặt chẽ với ngân hàng hoặc tổ chức trung gian trong việc xử lý các vấn đề liên quan đến thanh toán sẽ giúp quá trình giao dịch diễn ra suôn sẻ và nhanh chóng hơn. Cuối cùng, để tối đa hóa hiệu quả trong hoạt động kinh doanh, người bán nên không ngừng cập nhật và cải thiện quy trình thanh toán của mình, bao gồm việc áp dụng các công nghệ

mới như thanh toán di động, ví điện tử, hay các giải pháp thanh toán trực tuyến an toàn. Bằng cách này, họ không chỉ nâng cao trải nghiệm mua sắm cho khách hàng mà còn gia tăng khả năng cạnh tranh trên thị trường.

Đối với ngân hàng hoặc tổ chức trung gian: Ngân hàng và các tổ chức trung gian đóng vai trò quan trọng trong việc đảm bảo an ninh và hiệu quả của các giao dịch thanh toán trực tuyến. Để nâng cao niềm tin của khách hàng, các tổ chức này cần đầu tư vào việc nâng cao an ninh, bảo mật hệ thống, đặc biệt là các dịch vụ Internet banking và thanh toán trực tuyến. Việc phát triển và triển khai các công nghệ bảo mật tiên tiến, như mã hóa dữ liệu hay xác thực đa yếu tố, sẽ giúp bảo vệ người dùng khỏi các cuộc tấn công mạng. Bên cạnh đó, việc cung cấp hướng dẫn chi tiết và dễ hiểu về quy trình thanh toán trực tuyến cho cả người mua và người bán là điều cần thiết để đảm bảo rằng các bên tham gia hiểu và tuân thủ đúng các bước quy định. Đặc biệt, ngân hàng và các tổ chức trung gian cần xây dựng và thực hiện các quy trình kiểm tra, xác minh giao dịch một cách nghiêm ngặt, nhằm kịp thời phát hiện và xử lý các giao dịch bất thường hoặc có dấu hiệu gian lận. Ngoài ra, tính minh bạch trong việc cung cấp thông tin về giao dịch thanh toán cũng là một yêu cầu quan trọng. Các bên tham gia cần được cung cấp thông tin một cách rõ ràng, dễ hiểu và kịp thời để có thể chủ động theo dõi và kiểm soát giao dịch của mình.

Đối với tổ chức chứng thực chữ ký điện tử: Trách nhiệm pháp lý của các tổ chức chứng thực chữ ký điện tử cần được quy định một cách rõ ràng. Cụ thể, trong trường hợp xảy ra sai sót hoặc gian lận do lỗi từ phía tổ chức chứng thực, họ phải có nghĩa vụ bồi thường thiệt hại cho các bên liên quan. Việc quy định trách nhiệm pháp lý không chỉ giúp bảo vệ quyền lợi của người tiêu dùng mà còn khuyến khích các tổ chức chứng thực nâng cao chất lượng dịch vụ của mình. Hơn nữa, điều này cũng tạo ra một cơ chế răn đe đối với các hành vi gian lận, từ đó góp phần duy trì sự công bằng và minh bạch trong các giao dịch TMĐT. Bên cạnh đó, việc hợp tác chặt chẽ với cơ quan quản lý nhà nước cũng là một yếu tố không thể thiếu trong việc nâng cao chất lượng dịch vụ của các tổ chức chứng thực để đảm bảo rằng mọi hoạt động của họ đều phù hợp với chính sách và

quy định pháp luật. Sự hợp tác này cũng giúp cơ quan quản lý có thể giám sát và điều chỉnh kịp thời các hoạt động của tổ chức chứng thực, nhằm bảo vệ lợi ích công cộng và quyền lợi của người tiêu dùng. Ngoài ra, việc hỗ trợ kịp thời về mặt pháp lý và kỹ thuật cho các bên tham gia giao dịch TMĐT cũng là một nhiệm vụ quan trọng của các tổ chức chứng thực. Khi có sự cố xảy ra liên quan đến chữ ký điện tử, tổ chức chứng thực cần cung cấp ngay các tài liệu hướng dẫn, hỗ trợ trực tuyến và dịch vụ khách hàng chuyên nghiệp để giải quyết vấn đề một cách nhanh chóng và hiệu quả. Những kiến nghị này hướng tới việc nâng cao chất lượng dịch vụ của các tổ chức chứng thực chữ ký điện tử, từ đó tăng cường sự tin cậy và an toàn trong giao kết và thực hiện hợp đồng TMĐT.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

Trong chương 2, tác giả đã đi sâu vào phân tích thực tiễn về giao kết và thực hiện hợp đồng thương mại điện tử (TMĐT) tại Việt Nam. Cụ thể, chương đã đề cập đến những ưu điểm mà hình thức giao kết này mang lại cho doanh nghiệp, người tiêu dùng và sự phát triển kinh tế nói chung. Với doanh nghiệp, TMĐT không chỉ giúp mở rộng phạm vi giao dịch trên thị trường toàn cầu mà còn giảm thiểu chi phí và tăng cường tính cạnh tranh. Đối với người tiêu dùng, hình thức này mang lại sự tiện lợi, đa dạng lựa chọn và mức độ an toàn cao hơn. Đồng thời, từ góc độ kinh tế, TMĐT đã góp phần hiện đại hóa nền kinh tế, thúc đẩy sự phát triển của các ngành công nghiệp phụ trợ và mở rộng kết nối toàn cầu.

Tuy nhiên, việc giao kết và thực hiện hợp đồng TMĐT tại Việt Nam vẫn tồn tại nhiều rủi ro. Những rủi ro này bao gồm việc xác định thời điểm gửi và nhận hợp đồng, sử dụng hợp đồng mẫu, và lựa chọn pháp luật áp dụng khi xảy ra tranh chấp. Bên cạnh đó, các vấn đề về thanh toán trực tuyến, chất lượng hàng hóa, và an toàn thông tin cũng là những thách thức lớn trong việc thực hiện hợp đồng TMĐT.

Chương này cũng đã nêu bật những thực trạng cụ thể về giao kết và thực hiện hợp đồng TMĐT tại Việt Nam, như khó khăn trong việc xác định năng lực chủ thể, lo ngại về bảo mật thông tin. Đồng thời, chương cũng đã đưa ra vụ việc tranh chấp liên quan để minh họa cho những vấn đề thực tiễn này.

Cuối cùng, chương đã đưa ra các kiến nghị nhằm hoàn thiện khung pháp lý cũng như tăng cường hiệu quả quản lý nhà nước và nâng cao nhận thức của các bên trong quá trình giao kết và thực hiện hợp đồng TMĐT. Những kiến nghị này không chỉ giúp giảm thiểu rủi ro mà còn tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển bền vững của TMĐT tại Việt Nam trong tương lai.

KẾT LUẬN

Tác giả đã làm rõ những cơ sở lý luận và thực tiễn của việc giao kết và thực hiện hợp đồng thương mại điện tử trong bối cảnh pháp luật Việt Nam hiện nay. Qua đó, có thể thấy rằng hợp đồng thương mại điện tử, với đặc điểm toàn cầu, vô hình và phi vật chất, đang trở thành một công cụ quan trọng, không chỉ thúc đẩy hoạt động kinh doanh mà còn góp phần vào sự phát triển kinh tế nói chung.

Trong chương 1, tác giả đã đưa ra những khái niệm và phân tích chi tiết về hợp đồng điện tử và hợp đồng thương mại điện tử, cũng như sự khác biệt cơ bản giữa hợp đồng thương mại điện tử và hợp đồng thương mại truyền thống. Bên cạnh đó, sự phát triển của pháp luật về giao kết và thực hiện hợp đồng thương mại điện tử tại Việt Nam cũng đã được trình bày một cách cụ thể, từ giai đoạn trước ngày 01/3/2006 đến sau ngày này, phản ánh sự chuyển biến tích cực trong việc xây dựng khung pháp lý phù hợp với sự phát triển của thương mại điện tử.

Chương 2 đã tập trung vào thực tiễn giao kết và thực hiện hợp đồng thương mại điện tử tại Việt Nam, từ đó nêu lên những ưu điểm mà hợp đồng thương mại điện tử mang lại cho doanh nghiệp, người tiêu dùng, và cả nền kinh tế. Tác giả còn đề cập đến những rủi ro tiềm ẩn trong quá trình giao kết và thực hiện hợp đồng, như rủi ro về an ninh mạng, tính xác thực của thông tin, và những khó khăn trong việc giải quyết tranh chấp. Thực trạng này cho thấy, mặc dù Việt Nam đã đạt được những tiến bộ đáng ghi nhận trong việc xây dựng hành lang pháp lý cho thương mại điện tử, nhưng vẫn còn nhiều thách thức cần được giải quyết.

Từ những phân tích trên, tác giả đã đưa ra các kiến nghị nhằm hoàn thiện quy định pháp luật về thương mại điện tử, tăng cường công tác quản lý nhà nước, cũng như nâng cao ý thức và trách nhiệm của các bên tham gia giao kết và thực hiện hợp đồng. Các kiến nghị này không chỉ có ý nghĩa trong việc cải thiện môi trường pháp lý và kinh doanh, mà còn góp phần quan trọng vào việc bảo vệ quyền lợi của các bên liên quan, đảm bảo tính minh bạch, công bằng và hiệu quả trong thương mại điện tử.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

A. Văn bản quy phạm pháp luật

1. Bộ Luật Dân sự 2015 (Luật số 91/2015/QH13) ngày 24/11/2015.
2. Luật Giao dịch điện tử 2023 (Luật số 20/2023/QH15) ngày 22/6/2023.
3. Luật Công nghệ thông tin 2023 (Số 27/VBHN-VPQH) ngày 02/8/2023.
4. Công Ước Liên Hợp Quốc về sử dụng giao dịch điện tử trong hợp đồng quốc tế ngày 23/11/2005.
5. Nghị định 26/2007/NĐ-CP ngày 15/02/2007 quy định chi tiết thi hành Luật giao dịch điện tử về chữ ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số.
6. Nghị định số 52/2013/NĐ-CP ngày 16/05/2013 của Chính phủ về thương mại điện tử.
7. Nghị định số 80/2016/NĐ-CP ngày 01/07/2016 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 101/2012/NĐ-CP ngày 22/11/2012 của Chính phủ về thanh toán không dùng tiền mặt
8. Nghị định 130/2018/NĐ-CP ngày 27/09/2018 quy định chi tiết thi hành Luật giao dịch điện tử về chữ ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số.
9. Nghị định 85/2021/NĐ-CP ngày 25/09/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của
10. Thông tư 12/2013/TT-BTC ngày 20/06/2013 quy định thủ tục thông báo, đăng ký và công bố thông tin liên quan đến website thương mại điện tử.
11. Thông tư số 39/2104/TT-NHNN ngày 11/12/2014 về dịch vụ công thông tin điện tử
12. Thông tư 19/2016/TT-NHNN ngày 30/06/2016 quy định về hoạt động thẻ ngân hàng
13. Thông tư 35/2016/TT-NHNN ngày 29/12/2016 quy định về an toàn, bảo mật cho việc cung cấp dịch vụ ngân hàng trên internet.
14. UNCITRAL Model Law on Electronic Commerce 1996
15. UNCITRAL Model Law on International Credit Transfers

B. Tài liệu tham khảo

Tài liệu tiếng Việt

16. Bùi Văn Danh (2011), Thương mại điện tử, Nhà xuất bản Phương Đông.
17. Lê Hữu Nghĩa (2021), “Một số bất cập về luật giao dịch bằng hợp đồng điện tử tại Việt Nam”, Tạp chí Khoa học Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh.
18. Lê Thị Kim Hoa (2008), “Hợp đồng thương mại điện tử và các biện pháp hạn chế rủi ro”, Tạp chí Luật học, số 11/2008.
19. Nguyễn Duy Phương và Nguyễn Duy Thanh (2019), “Hợp đồng thương mại điện tử; Thực trạng và hướng hoàn thiện”, Tạp chí Nghiên cứu lập pháp, số 8(384) T4/2019.
20. Nguyễn Thành Luân (2015), “Phòng tránh rủi ro trong giao kết, thực hiện hợp đồng thương mại điện tử”, Tạp chí Luật sư Việt Nam, số 5 T5/2015.
21. Nguyễn Thị Quỳnh Trang (2009), Pháp luật về hợp đồng thương mại điện tử, Khóa luận tốt nghiệp, Trường Đại học Luật TP.Hồ Chí Minh.
22. Nguyễn Văn Hùng và TS. Phan Quan Việt (2019), Giáo trình Thương mại điện tử, NXB Tài chính.
23. Phan Huy Hồng (2011), Pháp luật về giao kết hợp đồng trên website thương mại điện tử, Luận văn thạc sĩ luật, Trường Đại học Luật TP.Hồ Chí Minh.
24. Phí Mạnh Cường (2022), “Pháp luật về hợp đồng trong thương mại điện tử”, Tạp chí Quản lý nhà nước, số 318 (7/2022).
25. Trần Thị Thập và Nguyễn Trần Hưng (2020), Sách Thương mại điện tử căn bản, Nhà xuất bản Thông tin và Truyền thông.
26. Trần Văn Biên (2011), Hợp đồng điện tử theo pháp luật Việt Nam, Luận án tiến sĩ luật học, Học viện khoa học xã hội.
27. Trần Văn Biên (2012), “Chữ kí điện tử trong giao kết hợp đồng điện tử”, Tạp chí Luật học, số 6/2012.
28. Trần Văn Biên (2018), “Những vấn đề khác biệt trong giao kết hợp đồng điện tử”, Tạp chí Khoa học và Công nghệ Việt Nam, số 60(11) T11.2018.
29. Trường Đại học Kinh tế Quốc dân (2015), Giáo trình Thương mại điện tử, Nhà xuất bản Đại học Kinh tế Quốc dân.

Tài liệu từ internet

30. Trang web của VNPT, “6 điểm khác biệt “mẫu chốt” hợp đồng điện tử và hợp đồng truyền thống”, <https://vnpt.com.vn/doanh-nghiep/tu-van/hop-dong-dien-tu-va-hop-dong-truyen-thong.html>, truy cập ngày 16/07/2024.
31. Hồ Quốc Tuấn, “07 điểm mới của Luật Giao dịch điện tử 2023”, <https://thuvienphapluat.vn/chinh-sach-phap-luat-moi/vn/ho-tro-phap-luat/chinh-sach-moi/51206/07-diem-moi-cua-luat-giao-dich-dien-tu-2023>, truy cập ngày 18/07/2024.
32. Nguyễn Thị Kim Hoa, “Pháp luật về thương mại điện tử - Một số vấn đề đặt ra”, <https://danchuphapluat.vn/phap-luat-ve-thuong-mai-dien-tu-mot-so-van-de-dt-ra>, truy cập ngày 23/08/2024.
33. “Tìm Hiểu Hợp Đồng Thương Mại Điện Tử”, https://easyinvoice.vn/tim-hieu-hop-dong-thuong-mai-dien-tu/#23_Hieu_luc_cua_hop_dong_thuong_mai_dien_tu truy cập ngày 23/07/2024
34. “Quy trình giao kết hợp đồng thương mại điện tử”, https://newca.vn/quy-trinh-giao-ket-hop-dong-thuong-mai-dien-tu/#3_Xac_nhan_noi_dung_va_phan_hoi_de_nghi_giao_ket, truy cập ngày 23/07/2024.
35. “Thanh lý hợp đồng là gì? Trình tự, thủ tục thanh lý hợp đồng 2024”, <https://icontract.com.vn/tin-tuc/thanh-ly-hop-dong-la-gi-nguyen-tac-thanh-ly-hop-dong>, truy cập ngày 24/07/2024.
36. “Quy định về việc chấm dứt, thanh lý hợp đồng dịch vụ sàn TMĐT Tiki”, <https://hocvien.tiki.vn/faq/quy-dinh-ve-viec-cham-dut-thanh-ly-hop-dong-dich-vu-san-tmdt-tiki/#:~:text=Tiki%20ch%E1%BA%A5m%20d%E1%BB%A9t%2C%20thanh%20l%C3%BD,Nh%C3%A0%20B%C3%A1n%20%C4%91%C3%A3%20%C4%91%E1%BB%93ng%20%C3%BD>, truy cập ngày 24/07/2024.

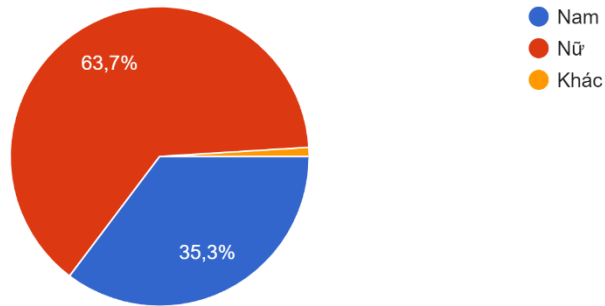
37. Nguyễn Khuyên, “Bé gái 5 tuổi dùng điện thoại của mẹ đặt hàng online với giá hơn nửa triệu đồng, cách phản ứng của người mẹ được dân tình khen nức nở”, <https://afamily.vn/be-gai-5-tuoi-dung-dien-thoai-cua-me-dat-hang-online-voi-gia-hon-nua-trieu-dong-cach-phan-ung-cua-nguoi-me-duoc-dan-tinh-khen-nuc-no-20220327140308466.chn>, truy cập ngày 03/09/2024.
38. Hải Nam, “Bộ Công an: Công ty VNG để lộ hơn 163 triệu tài khoản khách hàng”, <https://dantri.com.vn/phap-luat/bo-cong-an-cong-ty-vng-de-lo-hon-163-trieu-tai-khoan-khach-hang-20240301164428367.htm>, truy cập ngày 03/09/2024.
39. <http://www.congbobanan.toaan.gov.vn>
40. <http://tailieu.vn>
41. <http://vi.wikipedia.org/>
42. <http://lsvn.vn>
43. <http://moit.gov.vn>

PHỤ LỤC

Phụ lục 1: Kết quả thống kê khảo sát của người tiêu dùng về “Việc giao kết và thực hiện hợp đồng thương mại điện tử ở Việt Nam”.

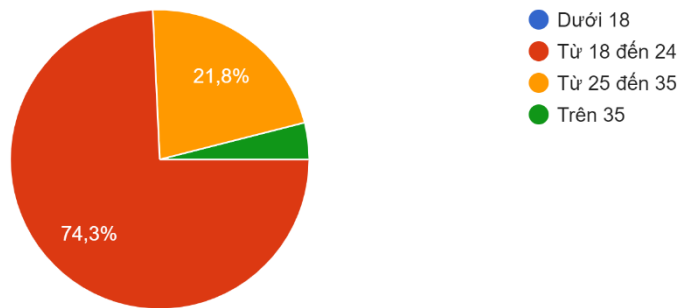
Giới tính

101 câu trả lời



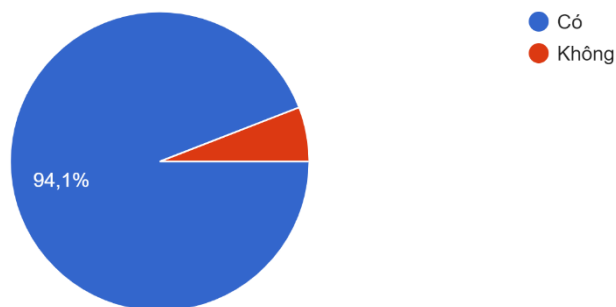
Độ tuổi

101 câu trả lời



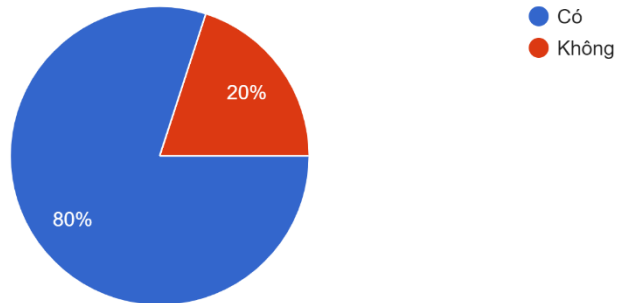
Bạn đã từng tham gia giao dịch thương mại điện tử chưa?

101 câu trả lời



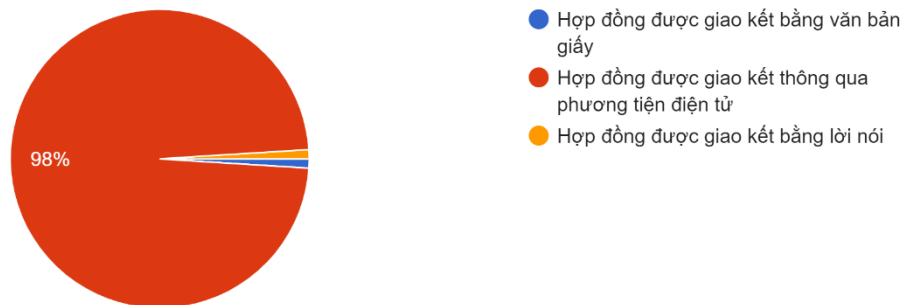
Bạn đã từng ký kết hợp đồng thương mại điện tử chưa?

100 câu trả lời



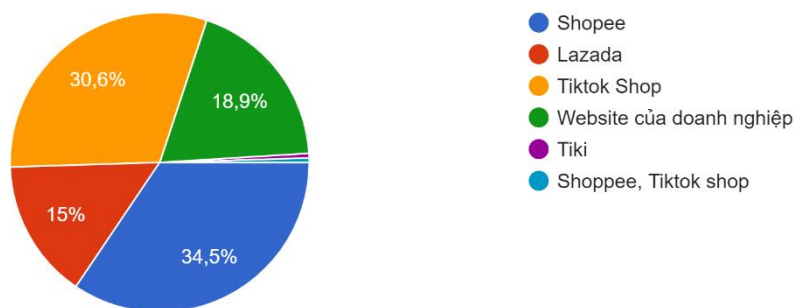
Theo bạn hợp đồng thương mại điện tử là gì?

100 câu trả lời



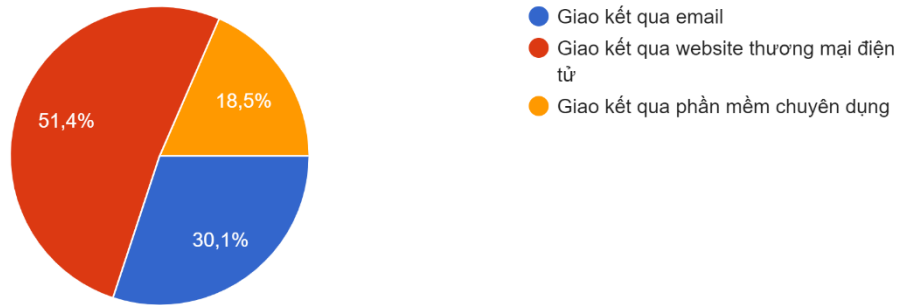
Bạn thường sử dụng nền tảng thương mại điện tử nào để giao dịch? (Chọn các tùy chọn phù hợp)

100 câu trả lời



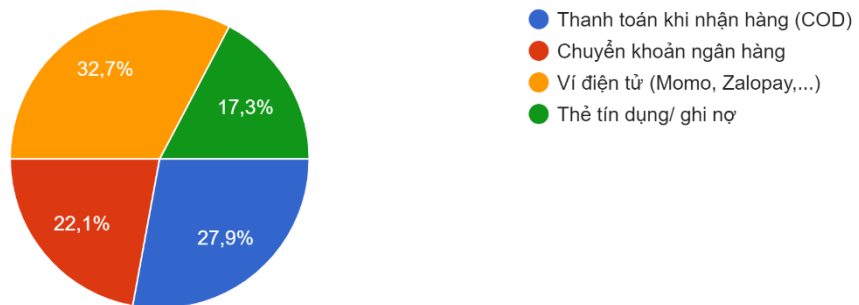
Theo bạn, có những hình thức giao kết hợp đồng thương mại điện tử nào?

100 câu trả lời



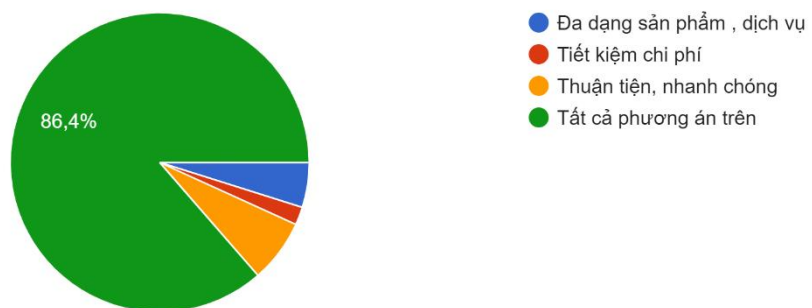
Bạn thường sử dụng phương thức thanh toán nào khi mua hàng trực tuyến?

100 câu trả lời



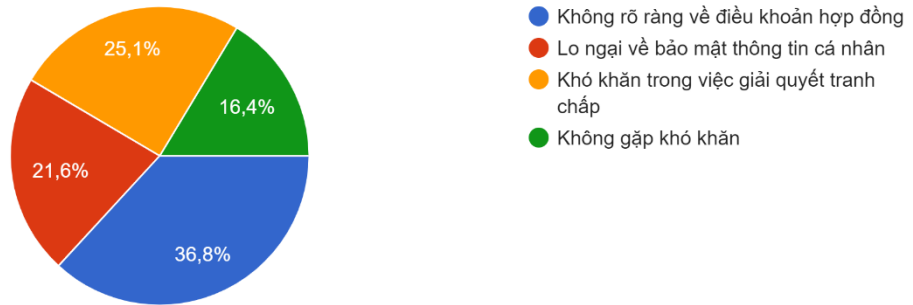
Theo bạn, ưu điểm lớn nhất của việc giao kết hợp đồng online là gì?

100 câu trả lời



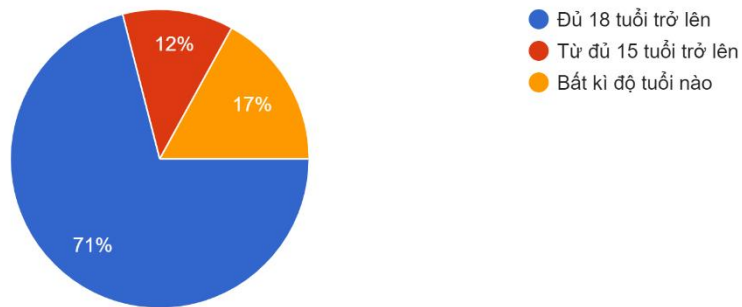
Bạn đã bao giờ gặp khó khăn khi thực hiện hợp đồng thương mại điện tử chưa?

100 câu trả lời



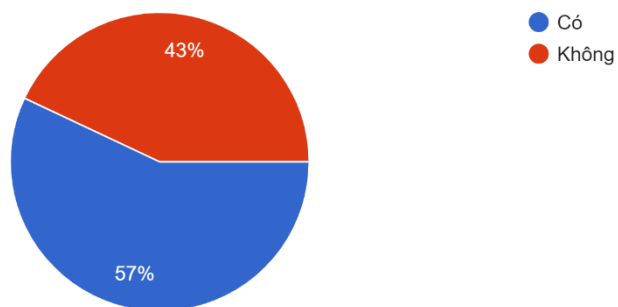
Theo bạn bao nhiêu tuổi thì có thể giao kết hợp đồng online?

100 câu trả lời



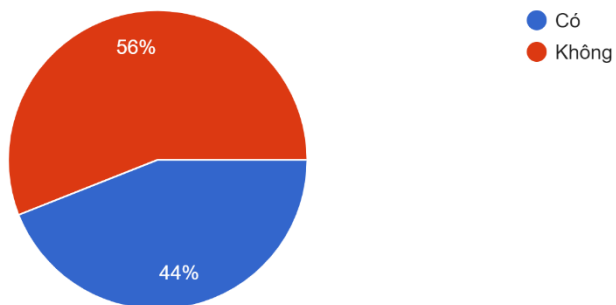
Bạn có biết hợp đồng thương mại điện tử có giá trị pháp lý tương đương với hợp đồng truyền thống không?

100 câu trả lời



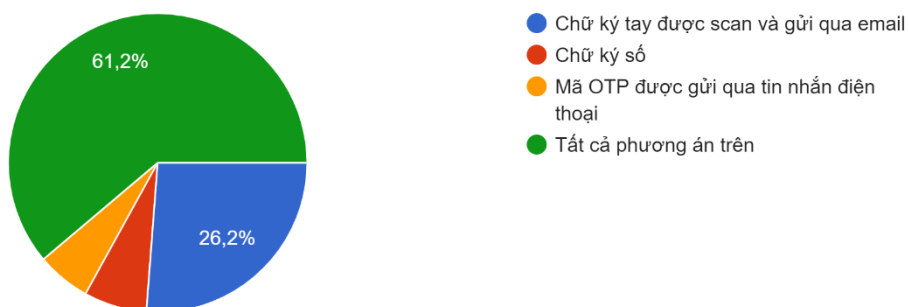
Bạn có biết về quy định chữ ký điện tử trong hợp đồng thương mại điện tử không?

100 câu trả lời



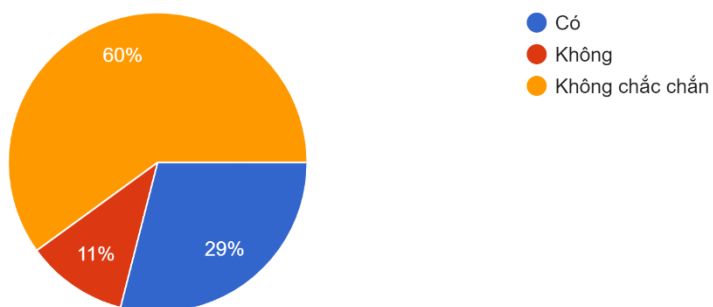
Theo bạn, hình thức nào sau đây được coi là “chữ ký điện tử” theo quy định của pháp luật Việt Nam?

100 câu trả lời



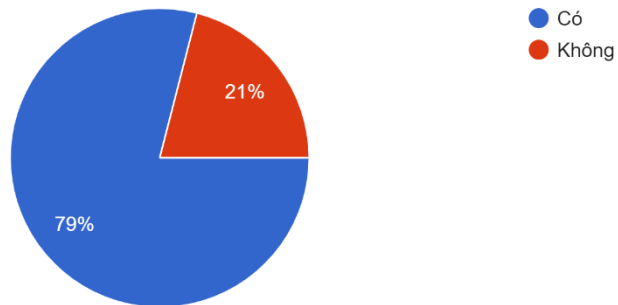
Theo bạn, chữ ký điện tử có đảm bảo tính bảo mật và xác thực không?

100 câu trả lời



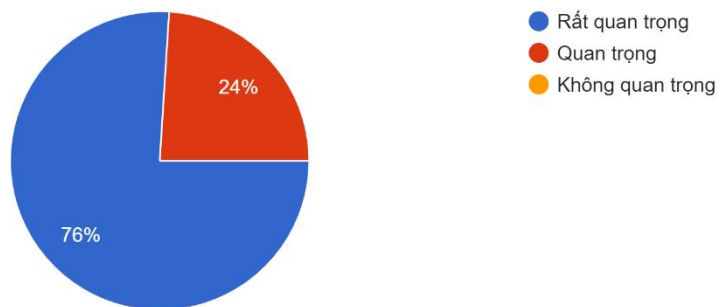
Bạn có biết về các quy định pháp lý liên quan đến bảo mật thông tin trong thương mại điện tử không?

100 câu trả lời



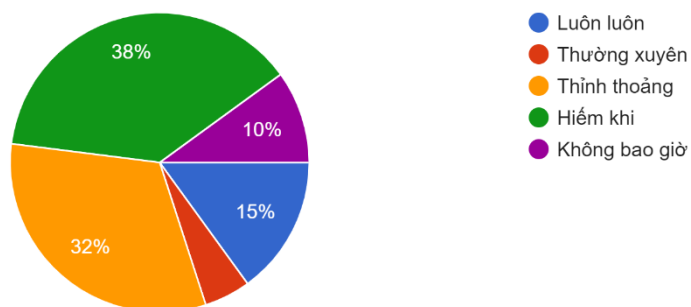
Theo bạn, việc bảo mật thông tin trong giao dịch thương mại điện tử có quan trọng không?

100 câu trả lời

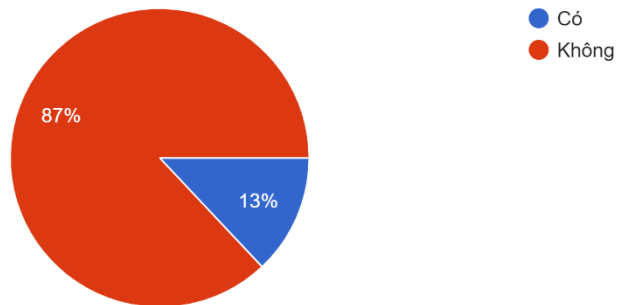


Bạn có thường đọc kỹ các điều khoản trước khi ký kết hợp đồng thương mại điện tử không?

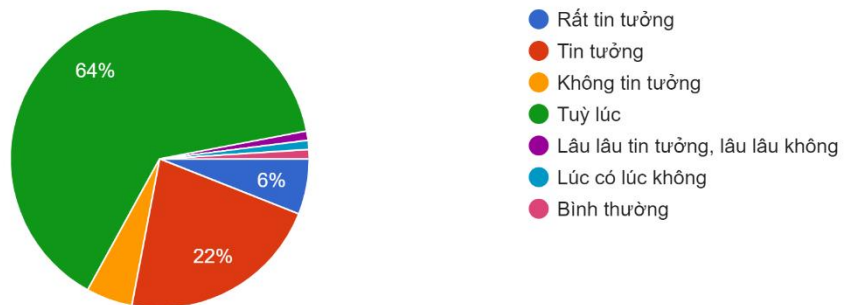
100 câu trả lời



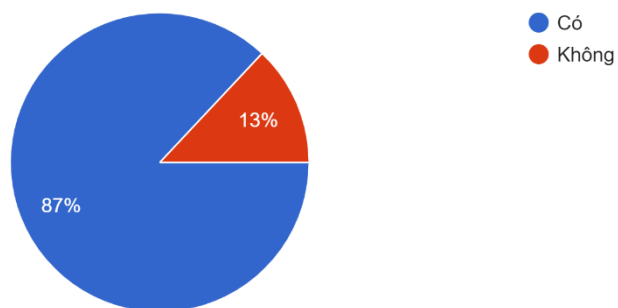
Bạn có bao giờ sửa đổi điều khoản trong hợp đồng thương mại điện tử trước khi ký kết không?
100 câu trả lời



Bạn có tin tưởng vào việc mua hàng trực tuyến không?
100 câu trả lời

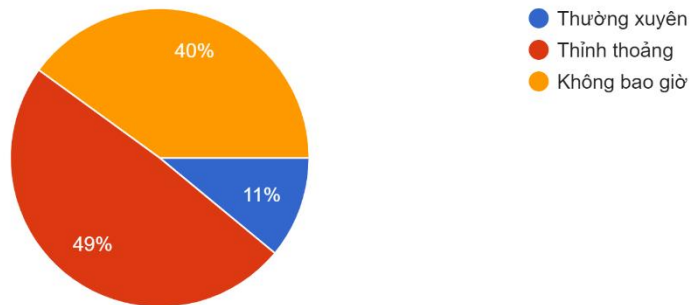


Bạn có tin tưởng vào tính pháp lý của hợp đồng thương mại điện tử không?
100 câu trả lời



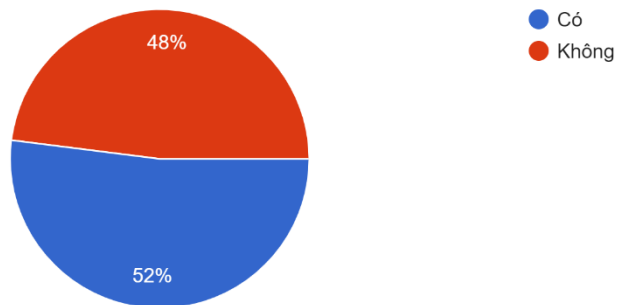
Bạn có thường xuyên cập nhật thông tin về pháp luật thương mại điện tử không?

100 câu trả lời



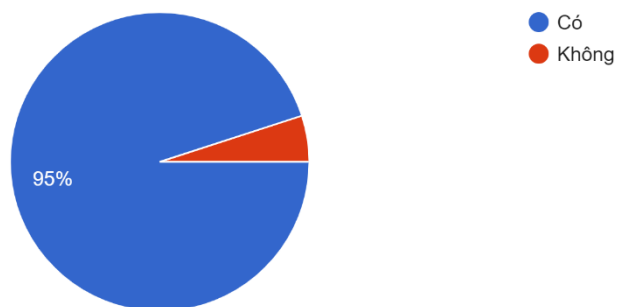
Theo bạn, hình thức của hợp đồng thương mại điện tử nên xác lập bằng hợp đồng mẫu không ?

100 câu trả lời



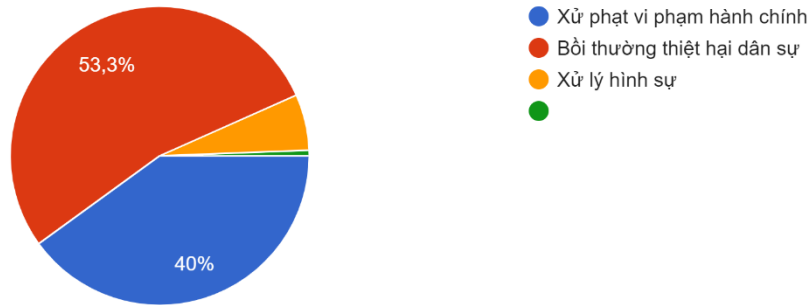
Theo bạn có nên cho người tiêu dùng đề xuất, sửa đổi điều khoản hợp đồng khi giao kết online hay không?

100 câu trả lời



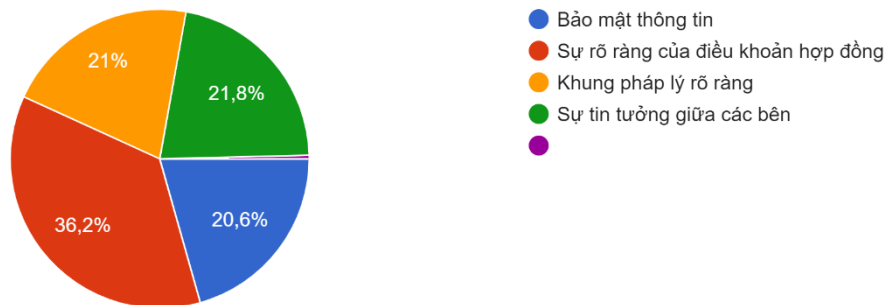
Theo bạn chế tài nào nên được áp dụng khi có vi phạm về hợp đồng thương mại điện tử ?

101 câu trả lời



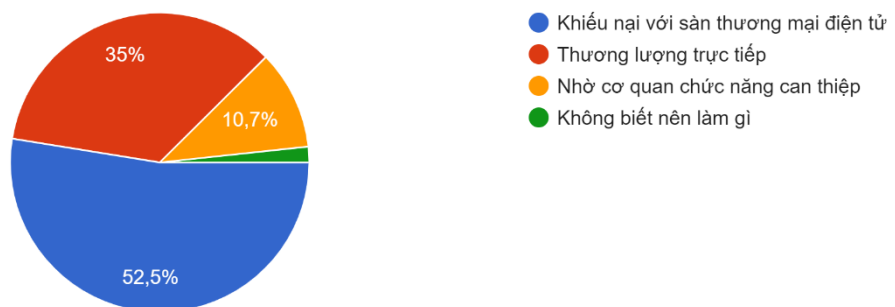
Theo bạn, yếu tố nào quan trọng nhất để đảm bảo thành công khi giao kết hợp đồng thương mại điện tử?

100 câu trả lời



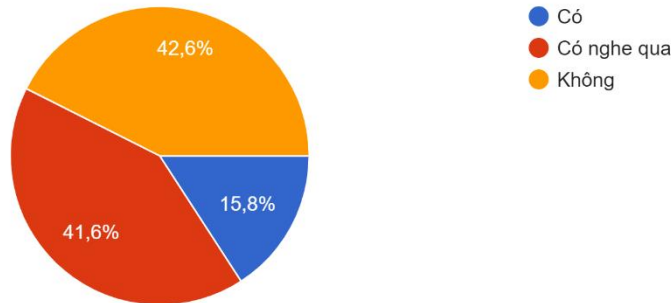
Theo bạn có những phương thức giải quyết tranh chấp hợp đồng thương mại điện tử nào?

100 câu trả lời



Bạn có biết về Luật Giao dịch điện tử 2023 của Việt Nam không?

101 câu trả lời



Phụ lục 2: Bản án 01/2021/KDTM-PT ngày 03/02/2021 về tranh chấp hợp đồng dịch vụ

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

BẢN ÁN 01/2021/KDTM-PT NGÀY 03/02/2021 VỀ TRANH CHẤP HỢP ĐỒNG DỊCH VỤ

Ngày 03 tháng 02 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 24/2020/TLPT- KDTM ngày 08 tháng 12 năm 2020 về việc “Tranh chấp hợp đồng dịch vụ”.

Do bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 20/2020/KDTM-ST ngày 23/9/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 01/2021/QĐ-PT ngày 06/01/2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 02/2021/QĐ-PT ngày 26/01/2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty TNHH T(Việt Nam) Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Từ Liêm, phường P, Quận N, Thành phố H. Đại diện theo pháp luật: Ông H– Chức vụ: Tổng giám đốc.

Đại diện theo ủy quyền: Bà Ngô Thị Thùy N, sinh năm 1980.

Địa chỉ liên lạc: quận T1, thành phố C (Văn bản ủy quyền ngày 18/3/2019) - Bị đơn: Công ty J Địa chỉ: Khu công nghiệp 2, phường A, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Đại diện theo pháp luật: Ông R-Chức vụ Chủ tịch kiêm tổng giám đốc.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Thế K, sinh năm 1961 (Văn bản ủy quyền ngày 23/7/2020).

Do có đơn kháng cáo của Ông R – Người đại diện theo pháp luật của bị đơn. (Bà N, ông K có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tham gia tố tụng tại Toà án, đại diện nguyên đơn trình bày:

Từ tháng 12/2015 đến tháng 10/2017, theo yêu cầu của Công ty J, Công ty T có nhận cung cấp dịch vụ chuyển phát cho Công ty J và Công ty T đã thực hiện hoàn tất các chuyển phát này đến các khách hàng của Công ty J. Trong thời gian từ tháng 12/2015 đến tháng 7/2017 Công ty J vẫn nhận đầy đủ hóa đơn và thanh toán đúng thời hạn cho Công ty T. Tuy nhiên, từ hóa đơn phát hành ngày 7/8/2017 đến hóa đơn phát hành ngày 31/10/2017 Công ty J đã không thanh toán cho Công ty T.

Công ty T đã nhiều lần liên hệ Công ty J nhắc nhở việc thanh toán, cũng như nhiều lần gửi thư điện tử và công văn đề nghị thanh toán từ tháng 11/2017 đến 02/2018. Tuy nhiên cho đến nay, Công ty J vẫn chưa thanh toán cước chuyển phát của các chuyển hàng đã phát hành hóa đơn nói trên cho Công ty T với lý do: Công ty T giao chậm 4 lô hàng của Công ty J và yêu cầu Công ty T phải đền bù thiệt hại là 5,000USD. Theo văn bản phản hồi ngày 7/9/2017 Công ty T đã thông báo việc giao trễ 4 lô hàng là do hệ thống mạng toàn cầu của Công ty T bị ảnh hưởng do virus tấn công và đã giảm trừ 30% tiền cước lô hàng số vận đơn 422233626 do giao hàng trễ 20 ngày số tiền 713.000VND *10% VAT = 784.300VND (Hóa đơn điều chỉnh số 33673 4/10/2017) như vậy Công ty T đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ theo điều kiện điều khoản gửi hàng khi Công ty T cung cấp dịch vụ chuyển phát cho Công ty J.

Về hợp đồng, mặc dù không có ký kết chính thức giữa hai công ty; tuy nhiên hai công ty đã giao dịch với nhau từ tháng 12/2015 đến tháng 10/2017 (Công ty T xin nộp 3 lần giao dịch gần nhất trước vụ việc xảy ra gồm các hóa đơn tiền dịch vụ chúng tôi đã xuất và bằng chứng thanh toán của công ty J qua ngân hàng theo đính kèm hồ sơ) để thể hiện việc giao kết hợp đồng dịch vụ là đúng sự thật. Cụ thể có tổng cộng 20 hóa đơn quá hạn mà Công ty J chưa thanh toán cho Công ty T với tổng số tiền là 82.922.637, tiền lãi là 24.051.218đ

Nay Công ty T yêu cầu Tòa án giải quyết buộc Công ty J thanh toán cho nguyên đơn số tiền cước phí và lãi suất quá hạn như sau:

Nợ gốc: 82.922.637 đồng ; Tiền lãi quá hạn tính từ ngày vi phạm 06/9/2017 cho đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm theo mức lãi suất 9%/năm.

* Đại diện Bị đơn trình bày tại phiên tòa:

Từ năm 2015 đến thời điểm tháng 6 năm 2017 Công ty J luôn tin tưởng vì các vận đơn của phía bị đơn đều được Công ty T giao đúng địa điểm và thời gian mà Công ty J yêu cầu. Việc thanh toán của bị đơn chưa bao giờ chậm trễ.

Tuy nhiên, ngày 27/6/2017, Công ty J có gửi cho công ty T một số lô hàng đi đến các nước Nhật, Trung Quốc và Pháp nhưng lô hàng gửi đến Pháp ngày 27/6/2017 gồm các loại túi xách thời trang bằng da bị chậm so với quy định là 28 ngày. Do nguyên đơn giao hàng trễ nên bị đơn đã bị mất cơ hội ký hợp đồng sản xuất và gia công sản phẩm với đối tác. Do đó, bị đơn không chấp nhận một phần nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn như sau:

1/ Không chấp nhận thanh toán số tiền 2.990.345đ là phí vận đơn gửi đi Pháp ngày 27/6/2017.

2/ Số tiền lãi 24.051.218đ nguyên đơn tính lãi quá hạn 1,50%/tháng là không có cơ sở vì theo các văn bản giữa các bên không có quy định tính lãi quá hạn.

3/ Yêu cầu nguyên đơn phải thanh toán cho bị đơn 288,18USD tương đương 6.685.776đ giá trị hàng mẫu gửi đi Pháp ngày 27/6/2017. Yêu cầu nguyên đơn phải bồi thường cho bị đơn thiệt hại do danh dự, uy tín bị xâm phạm với số tiền 20.000.000đ.

Như vậy, đối trừ các khoản nợ thì công ty J chỉ chấp nhận thanh toán cho nguyên đơn số tiền $106.973.855 - (2.990.345đ + 24.051.218đ + 6.685.776đ + 20.000.000đ) = 53.246.516đ$.

Ngoài ra, bị đơn đề nghị Tòa án xem xét khoản tiền thiệt hại của bị đơn do mất cơ hội kinh doanh với số tiền 5.000 đô la Mỹ tương đương số tiền 115.875.000đ.

Tại bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 20/2020/KDTM-ST ngày 23 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai tuyên xử:

Áp dụng khoản 1 Điều 30, 35, 39, khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Áp dụng Điều 74, 85 và 306 của Luật thương mại Áp dụng Luật phí và lệ phí năm 2015 ; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Buộc Công ty J phải thanh toán cho Công ty T(Việt Nam) số tiền nợ là 104.577.394đ (một trăm lẻ bốn triệu năm trăm bảy mươi bảy nghìn ba trăm chín mươi bốn đồng) – Trong đó: Nợ gốc là 82.922.637đ (tám mươi hai triệu chín trăm hai mươi hai nghìn sáu trăm ba mươi bảy đồng) và tiền lãi là 21.654.457đ (hai mươi một triệu sáu trăm năm mươi bốn nghìn bốn trăm năm mươi bảy đồng).

Kể từ ngày Công ty T(Việt Nam) có đơn yêu cầu thi hành án nếu Công ty J chưa thi hành, thi hành không đầy đủ khoản tiền trên thì hàng tháng Công ty J còn phải trả tiền lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 05/10/2020, bị đơn Công ty J có đơn kháng cáo bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 20/2020/KDTM-ST ngày 23 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố B yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết theo hướng sửa bản án sơ thẩm cụ thể: Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn, không chấp nhận thanh toán số tiền 2.990.345 đồng và tiền lãi 21.654.757 đồng cho nguyên đơn.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai:

Về tố tụng: Người tham gia tố tụng và người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn làm đơn kháng cáo trong hạn luật định và đúng quy định pháp luật nên được xem xét.

Về đường lối giải quyết: Khi sử dụng dịch vụ chuyển phát của công ty T bên bị đơn không có ý kiến đối với các điều khoản mà bên phía công ty T nêu ra đồng nghĩa với

việc bị đơn chấp nhận với các điều khoản đó, đối với yêu cầu bồi thường khoản thiệt hại theo đơn phản tố của bị đơn, công ty yêu cầu bồi thường khoản này là không có cơ sở bị đơn không đưa ra được tài liệu nào khác để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình là có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của Công ty J, giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố B.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của bị đơn Công ty J làm trong thời hạn và đúng quy định của pháp luật nên được chấp nhận để xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về quan hệ pháp luật, thẩm quyền giải quyết, đương sự trong vụ án: Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng và đầy đủ.

[3] Về nội dung: Qua chứng cứ có tại hồ sơ vụ án và lời trình bày của các đương sự tại phiên tòa thể hiện: Công ty T có nhận cung cấp dịch vụ chuyển phát cho Công ty J, từ thời điểm năm 2015 đến tháng 7/2017 Công ty J đều thanh toán đầy đủ cho Công ty T. Tuy nhiên từ hóa đơn phát hành ngày 07/8/2017 đến ngày 31/10/2017 tổng cộng 20 hóa đơn với tổng số tiền là 82.922.63đ Công ty J đã không thanh toán cho Công ty T với lý do là Công ty T giao chậm 04 lô hàng của Công ty J. Xét lý do bị đơn chậm thanh toán tiền hóa đơn cho nguyên đơn là không có cơ sở vì khi giao dịch với nhau bên phía Công ty J đã thống nhất với các điều khoản cung ứng dịch vụ của Công ty T đưa ra cụ thể bên phía Công ty T không có nghĩa vụ bồi thường thiệt hại xảy ra trong trường hợp chậm gửi hàng do lỗi khách quan là do hệ thống mạng toàn cầu của công ty T bị ảnh hưởng do virus tấn công, bên phía nguyên đơn cũng đã giảm trừ tiền cước đối với lô hàng bị chậm số tiền 784.300 đồng. Tại phiên tòa, bị đơn cũng đã thừa nhận còn nợ nguyên đơn khoản tiền trên.

Đối với khoản tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán phía Công ty T yêu cầu bị đơn trả tiền lãi theo mức lãi suất cơ bản của Ngân hàng nhà nước 9%/năm là có lợi cho bị đơn cụ thể bị đơn phải trả cho công ty T số tiền lãi là 21.654.457đ.

Tổng số tiền gốc và lãi bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn là:

$82.922.93đ + 21.654.457đ = 104.577.394đ$ Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn tổng số tiền gốc, lãi là 104.577.394đ là có căn cứ, kháng cáo của Công ty J không có cơ sở chấp nhận. Đối với yêu cầu của Công ty J buộc phía Công ty T bồi thường thiệt hại xảy ra thì Công ty J có thể khởi kiện bằng một vụ án khác.

[4] Về án phí: Do kháng cáo của Công ty J không được chấp nhận nên phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm theo quy định.

Từ những phân tích ở trên, Hội đồng xét xử xét thấy, cấp sơ thẩm đã giải quyết tranh chấp, xử lý chi phí tố tụng và án phí sơ thẩm phù hợp với quy định pháp luật, bị đơn Công ty J kháng cáo nhưng không đưa ra được chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên án sơ thẩm.

Đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì những lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Công ty J; Giữ nguyên Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 20/2020/KDTM-ST ngày 23 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

Áp dụng khoản 1 Điều 30, 35, 39, khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Áp dụng Điều 74, 85 và 306 của Luật thương mại Áp dụng Luật phí và lệ phí năm 2015 ; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Buộc Công ty J phải thanh toán cho Công ty T số tiền nợ là 104.577.394đ (một trăm lẻ bốn triệu năm trăm bảy mươi bảy nghìn ba trăm chín mươi bốn đồng) Trong đó: Nợ gốc là 82.922.637đ (tám mươi hai triệu chín trăm hai mươi hai nghìn sáu trăm ba mươi bảy đồng) và tiền lãi là 21.654.457đ (hai mươi một triệu sáu trăm năm mươi bốn nghìn bốn trăm năm mươi bảy đồng).

Kể từ ngày Công ty T có đơn yêu cầu thi hành án nếu Công ty J chưa thi hành, thi hành không đầy đủ khoản tiền trên thì hàng tháng Công ty J còn phải trả tiền lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả.

2/ Về án phí:

Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Công ty J phải chịu 5.228.000đ (năm triệu hai trăm hai mươi tám nghìn đồng) án phí.

Hoàn trả cho Công ty T tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.674.346đ (hai triệu sáu trăm bảy mươi bốn nghìn ba trăm bốn mươi sáu đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000036 ngày 02/8/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B.

Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Công ty J phải chịu 2.000.000đ (Hai triệu đồng) được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0007027 ngày 19/10/2020 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố B.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.